

## **MỞ ĐẦU**

### **1. Căn cứ pháp lý để lập quy hoạch.**

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 được xây dựng dựa trên các cơ sở pháp lý sau:

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X; Quyết định 1580/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 09 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 26-KL/TW ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020; Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam Khoá XII thông qua ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản.

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/03/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; Quyết định số 1615/QĐ-TTg ngày 17/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch;

- Quyết định số 116/2007/QĐ-TTg, ngày 23/7/2007 của thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đến năm 2015, có định hướng đến năm 2020; Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của thủ tướng chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030; Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Chiến

lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

- Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 21/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tăng cường công tác quản lý đối với các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Đề cương Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

- Các Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên đến 2020;

## **2. Mục đích lập qui hoạch.**

- Đánh giá đầy đủ trữ lượng tài nguyên khoáng sản than; thực trạng hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh. Trên cơ sở hoạch định thăm dò, khai thác các mỏ than lớn Trung ương cấp phép trên địa bàn và định hướng phát triển trong Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030; để cân đối với nhu cầu sử dụng than của Tỉnh, từ đó đưa ra phương án thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ than địa phương quản lý, cấp phép; phương án sử dụng đúng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển trong từng giai đoạn một cách hiệu quả, ổn định và bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; đóng góp vào sự nghiệp phát triển KT-XH của Tỉnh và cả nước;

- Là giải pháp quan trọng nhằm lập lại trật tự, kỷ cương theo đúng qui định của pháp luật đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh.

## **3. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng**

- *Phạm vi điều chỉnh:* Quy hoạch này là cơ sở điều chỉnh mọi hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ than do UBND Tỉnh cấp phép và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật.

- *Đối tượng áp dụng bao gồm:*

+ Các cơ quan quản lý Nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản bao gồm: điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản than.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

#### **4. Phương pháp lập quy hoạch.**

- Thu thập các tài liệu địa chất khoáng sản đã tiến hành thuộc địa phận tỉnh Thái Nguyên.

- Khảo sát thực địa, nghiên cứu và bổ sung các dữ liệu mới, điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội, môi sinh, môi trường...

- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá sơ bộ từ các tài liệu hiện có, hiện trạng diện tích các mỏ, điểm khoáng sản than và mối liên quan với các quy hoạch khác (quy hoạch rừng; đất; khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản...). Lựa chọn phân tích phân chia theo các mức ưu tiên.

- Tính toán đề xuất thực hiện qui hoạch.

## **Phần I**

### **TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 2016 - 2020, TẦM NHÌN 2030**

#### **1.1. Đặc điểm, điều kiện tự nhiên.**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý, hành chính.**

Thái Nguyên là một trong những tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, phía Tây giáp với các tỉnh: Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Bắc giáp Bắc Kạn, phía Đông giáp: Lạng Sơn, Bắc Giang, phía Nam giáp Hà Nội. Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 3.533,19km<sup>2</sup>; Dân số là: 1.173.238 người, trong đó có 8 dân tộc chủ yếu sinh sống: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, H'Mông, Sán Chay, Hoa và Dao.

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: 02 thành phố (Thái Nguyên; Sông Công), thị xã Phổ Yên và 6 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Có 180 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 140 xã, 30 phường, 10 thị trấn. Thành phố Thái Nguyên với dân số 278.143 người, là đô thị loại I, là cực phát triển phía Bắc của vùng Thủ đô, là trung tâm Giáo dục-Đào tạo, Khoa học - Công nghệ, y tế của Vùng; là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá xã hội của Tỉnh.

Thái Nguyên là cửa ngõ phía Nam nối vùng Việt Bắc với Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng với các tỉnh khác trong cả nước và quốc tế thông qua đường Quốc lộ 3; sân bay quốc tế Nội Bài; cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; cảng sông Đa Phúc và đường sông đến Hải Phòng; đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên và Thái Nguyên - Bắc Giang. Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên là tuyến đường hướng tâm nằm trong quy hoạch vành đai vùng Hà Nội.

Tóm lại, Thái Nguyên có điều kiện địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội cho hiện tại và tương lai.

##### **1.1.2. Khí hậu và địa hình, địa chất.**

###### **\* Khí hậu:**

Thái Nguyên thuộc vùng Đông bắc, địa hình tương đối cao nên thường lạnh hơn so với các vùng tiếp giáp tỉnh về phía Nam và Tây Nam. Những đặc điểm cơ bản của khí hậu như sau:

Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6: 38,9<sup>0</sup>C) với tháng lạnh nhất (tháng 1: 15,2<sup>0</sup>C) là 23,7<sup>0</sup>C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.300 đến 1.750 giờ và phân phối tương đối đều cho các tháng trong năm.

Nhìn chung, khí hậu Thái Nguyên tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững, thuận lợi cho phát triển ngành Nông - Lâm

ng nghiệp, là nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến Nông - Lâm sản, Thực phẩm.

**\* Địa hình:**

Thái Nguyên có 04 nhóm cảnh quan hình thái địa hình khác nhau:

- *Nhóm cảnh quan địa hình đồng bằng*, kiểu đồng bằng aluvi, rìa đồng bằng Bắc Bộ có diện tích không lớn, phân bố ở phía Nam của tỉnh, chủ yếu thuộc hai huyện Phú Bình, Phổ Yên với độ cao địa hình 10 - 15m. Kiểu địa hình đồng bằng xen lẫn đồi núi thoải dạng bậc thềm cổ có diện tích lớn hơn, độ cao địa hình vào khoảng 20 - 30m và phân bố dọc hai con sông lớn là sông Cầu và sông Công thuộc Phổ Yên và Phú Bình; Các kiểu đồng bằng còn lại phân bố rải rác ở độ cao lớn hơn.

- *Nhóm cảnh quan hình thái địa hình gò đồi* được chia thành 03 kiểu:

+ Kiểu cảnh quan gò đồi thấp, trung bình, dạng bát úp với độ cao 50 - 70m, phân bố ở Phú Bình, Phổ Yên.

+ Kiểu cảnh quan đồi cao đồng bằng hẹp, độ cao phổ biến từ 100 - 125m, chủ yếu phân bố ở phía tây bắc của tỉnh, kéo dài từ Đại Từ tới Định Hoá.

+ Kiểu địa hình đồi cao sườn lồi, thẳng, đỉnh nhọn, hẹp, kéo dài dạng dải, độ cao phổ biến từ 100 - 150m, phân bố ở phía bắc của tỉnh trong lưu vực sông Cầu, từ Đồng Hỷ, Phú Lương đến Định Hoá.

- *Nhóm cảnh quan hình thái địa hình núi thấp* có diện tích chiếm tỷ lệ lớn, hầu như chiếm trọn vùng Đông Bắc của tỉnh. Nhóm này phân bố dọc ranh giới Thái Nguyên với các tỉnh: Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Các kiểu cảnh quan hình thái địa hình núi thấp được cấu tạo bởi năm loại đá chính: Đá vôi, đá trầm tích biến chất, đá Bazơ và siêu Bazơ, đá trầm tích phun trào, đá xâm nhập axit.

*Nhóm cảnh quan hình thái địa hình nhân tác* ở Thái Nguyên chỉ có một kiểu là các hồ chứa nhân tạo, các hồ lớn như: hồ Núi Cốc, Khe Lạnh, Bảo Linh, Cây Si, Ghềnh Chè...

Như vậy có thể thấy cảnh quan hình thái địa hình Thái Nguyên khá phong phú; muốn khai thác, sử dụng trong phát triển công nghiệp phải tính đến đặc tính của từng cảnh quan, đặc biệt là các kiểu cảnh quan đồi núi chiếm phần lớn diện tích của tỉnh.

**\* Địa chất:**

Trong bản chú giải bản đồ địa chất và khoáng sản đã liệt kê tới 28 hệ tầng phức hệ địa chất với nhiều loại đất đá khác nhau. Các hệ tầng này phần lớn có

dạng tuyến và phân bố theo nhiều hướng khác nhau. Phần lớn các hệ tầng nằm ở phía Bắc của tỉnh có hướng thiên về Đông Bắc - Tây Nam, trong khi các hệ tầng phía Nam của tỉnh lại thiên về hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các hệ tầng có chứa đá vôi (các hệ tầng Đồng Đăng, Bắc Sơn) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc của tỉnh, không thành khối liên tục mà xen kẽ với các tầng khác nhau Sông Hiến, Lạng Sơn, Bắc Bun,... Vùng Tây Bắc của tỉnh (huyện Định Hoá) có hệ tầng Phú Ngũ, chiếm tỷ lệ diện tích lớn với các loại đá phổ biến là phiến sét, sét, sét silic, cát bột kết,... Chiếm diện tích lớn ở vùng phía Nam là các hệ tầng Tam Đảo, hệ tầng Nà Khuất, hệ tầng Hà Cối với nhiều loại đá khác nhau. Rõ ràng với điều kiện địa chất như vậy, Thái Nguyên có nhiều loại khoáng sản, cả nhiên liệu, kim loại, phi kim loại.

Mặc dù là tỉnh trung du miền núi nhưng địa hình tỉnh Thái Nguyên không phức tạp so với các tỉnh khác trong vùng. Đây cũng là một trong những thuận lợi của tỉnh cho việc canh tác nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội nói chung mà nhiều tỉnh trung du miền núi phía Bắc khác không có.

## 1.2. Tiềm năng và nguồn lực.

### 1.2.1. Tài nguyên đất.

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh là 353.318,9 ha, hiện trạng sử dụng năm 2014 như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp: 294.011,32 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 45.637,8 ha;
- Đất chưa sử dụng: 13.669,79 ha.

*Bảng diện tích và cơ cấu đất tự nhiên*

TT	Loại đất	Diện tích, (ha)	Cơ cấu, (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>353.318,91</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>294.011,32</b>	<b>83,21</b>
	Đất SX nông nghiệp	108.074,7	30,59
	Đất lâm nghiệp có rừng	181.436,52	51,35
	Đất nuôi trồng thủy sản	4.373,16	1,14
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>45.637,8</b>	<b>12,92</b>
	Đất chuyên dùng	21.345	6,04
	Đất ở	13.682,29	3,8
	Đất đô thị	1.838,91	0,52
	Đất nông thôn	11.843,38	3,35
<b>III</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>13.669,79</b>	<b>3,87</b>

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên

Chiếm tỷ trọng lớn nhất ở Thái Nguyên là đất lâm nghiệp có rừng 51,35%, tiếp đó là đất dùng để sản xuất nông nghiệp chiếm 30,59%. Hiện tại đất ở chiếm tỷ trọng nhỏ 3,8%, đặc biệt là đất đô thị chỉ có 0,52%. Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh có sự thay đổi tương đối lớn kể từ năm 2000 đến nay, đất lâm, nông nghiệp có sự gia tăng hàng năm còn đất chưa sử dụng đã giảm dần.

### 1.2.2. Tài nguyên nước.

Thái Nguyên có 02 sông chính:

- Sông Công có lưu vực 951km<sup>2</sup> bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá huyện Định Hoá chạy dọc theo chân núi Tam Đảo. Dòng sông đã được ngăn lại ở Đại Từ tạo thành hồ Núi Cốc có mặt nước rộng khoảng 25km<sup>2</sup>, chứa 175 triệu m<sup>3</sup> nước, có thể điều hoà dòng chảy và chủ động tưới tiêu cho 12.000ha lúa hai vụ, màu, cây công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công.

- Sông Cầu nằm trong hệ thống sông Thái Bình có lưu vực 3.480 km<sup>2</sup> bắt nguồn từ Chợ Đồn - Bắc Cạn chảy theo hướng Bắc-Đông Nam. Hệ thống thủy nông sông Cầu tưới cho 24.000ha lúa 02 vụ của các Huyện Phú Bình (Thái Nguyên), Hiệp Hoà, Tân Yên (Bắc Giang). Ngoài ra, Thái Nguyên còn có trữ lượng nước ngầm khá lớn nhưng việc khai thác sử dụng còn hạn chế.

Theo đánh giá của các cơ quan chuyên môn, các nhánh của các con sông chảy qua địa bàn tỉnh có thể xây dựng các công trình thủy điện kết hợp với thủy lợi quy mô nhỏ. Việc xây dựng các công trình này sẽ góp phần làm cho nông thôn vùng cao phát triển nhanh trên các mặt chế biến quy mô nhỏ, đặc biệt là bảo vệ khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, góp phần đưa ánh sáng và công nghiệp nông thôn phát triển.

### 1.2.3. Tài nguyên khoáng sản.

Tiềm năng khoáng sản, Thái Nguyên có các loại sau:

- *Than*: Đã phát hiện 25 mỏ và điểm khoáng sản với tổng trữ lượng 63,8 triệu tấn. Mỏ có trữ lượng lớn là Khánh Hòa 46 triệu tấn, Núi Hồng 15,1 triệu tấn, mỏ Làng Cẩm-Phấn Mễ có trữ lượng trên 3,5 triệu tấn than mỡ dùng luyện cốc và một số điểm than nhỏ khác.

- *Quặng sắt*: Đã phát hiện, điều tra, đánh giá, thăm dò 21 mỏ và điểm khoáng sản sắt trên tổng số 42 điểm mỏ với tổng trữ lượng còn lại gần 34,6 triệu tấn, đáng chú ý là các mỏ: Tiến Bộ 24 triệu tấn, Trại Cau 9,88 triệu tấn v.v..

- *Titan*: Đã phát hiện 17 mỏ và điểm quặng với trữ lượng và tài nguyên dự báo hơn chục triệu tấn; Các mỏ có trữ lượng lớn là: Titan Hữu Sào, Titan Cây Châm mỗi mỏ vài triệu tấn ilmenit...

- *Thiếc, vonfram*: Đây là loại khoáng sản có tiềm năng ở tỉnh Thái Nguyên, tổng trữ lượng còn lại SnO<sub>2</sub> của cả 03 mỏ chính là 18.648 tấn; riêng khu Đá Liền có trữ lượng và tài nguyên là: 173.567 tấn WO<sub>3</sub> và 149.140 tấn Bi.

- *Chì, Kẽm*: Đã điều tra, đánh giá, thăm dò 9/42 mỏ và điểm khoáng sản được phát hiện, với tổng trữ lượng chì - kẽm ước khoảng trên 270 ngàn tấn kim loại (hàm lượng chì, kẽm trong quặng từ 8-30%).

Ngoài ra trên địa bàn còn tìm thấy một vài nơi có vàng, đồng, thủy ngân trữ lượng tuy không lớn, nhưng có ý nghĩa về mặt kinh tế.

- *Nhóm khoáng sản phi kim loại*:

Có Dolomit, Barit, Photphorit....trong đó đáng chú ý nhất là các mỏ Cao lanh ở xã Phú Lạc, Đại Từ với trữ lượng hàng trăm triệu tấn.

- *Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng*:

Có đá xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi...trong đó sét xi măng có trữ lượng khoảng 84,6 triệu tấn. Sét ở đây có hàm lượng các chất dao động như SiO<sub>2</sub> từ 51,9-65,9%, Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> khoảng từ 7-8%, Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> khoảng 7-8%. Ngoài ra Thái Nguyên còn có sét làm gạch ngói, cát sỏi dùng cho xây dựng....Đáng chú ý nhất trong nhóm khoáng sản phi kim loại của Tỉnh Thái Nguyên là đá carbonat bao gồm đá vôi xây dựng có trữ lượng xấp xỉ 100 tỷ m<sup>3</sup>, đá vôi xi măng ở Núi Voi, La Giang, La Hiên có trữ lượng 194,7 triệu tấn (*Chi tiết xem tại phụ lục 3*).

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của Tỉnh Thái Nguyên rất phong phú về chủng loại trong đó có nhiều loại có ý nghĩa trong phạm vi cả nước như sắt, than (đặc biệt là than mỡ), Titan, Vonfram... điều này tạo cho Thái Nguyên có một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng...

#### **1.2.4. Tài nguyên rừng.**

Theo Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên: Tổng diện tích 181.436,52 ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp toàn tỉnh là 179.914,28 ha; Trong đó: Rừng đặc dụng 36.211,12 ha; Rừng phòng hộ 45.971,63 ha; Rừng sản xuất 97.731,53 ha; Sản lượng các sản phẩm khai thác từ rừng hàng năm khoảng: Gỗ 37.275 m<sup>3</sup>/năm; củi 271.500 m<sup>3</sup>/năm; Tre, nứa, luồng 2,27 triệu cây/năm; trồng rừng 60.411ha/năm;

Thảm thực vật của Thái Nguyên hiện nay được chia thành ba kiểu chính:



- *Kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới cây lá rộng trên đất hình thành từ đá vôi và các trạng thái thứ sinh thay thế:* Kiểu này phân bố chính ở các hệ tầng đá vôi thuộc hai huyện Võ Nhai và Định Hoá, những năm gần đây do khai thác không hợp lý, kiểu thảm thực vật này bị suy thoái.

- *Kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới trên đất hình thành từ các loại đá gốc khác nhau và trạng thái thứ sinh thay thế:* Kiểu rừng này chủ yếu ở vùng đồi núi phía Tây của tỉnh, một phần ở phía Bắc và Đông Bắc, đôi khi xen kẽ với kiểu rừng trên đất hình thành từ đá vôi. ở đây còn thấy một số loài cây lá rộng, cây gỗ với thành phần ưu thế: dẻ gai, chò, trường, ngát, trám trắng, sao, gôi, long não, dẻ, sa mu. Các loại tre nứa thường là mai, vầu, giang và các cây gỗ nhỏ, cỏ mọc xen.

- *Thảm cây trồng:* Diện tích cây lâu năm và cây nông nghiệp chiếm gần 1/3 diện tích toàn tỉnh. Diện tích này phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng phía Nam và vùng trung tâm của tỉnh. Cây lương thực, thực phẩm có lúa, sắn, ngô, khoai, đỗ tương, lạc, rau xanh. Cây lâu năm chủ yếu là chè. Cây ăn quả chủ yếu có vải, nhãn, hồng.

Về tính đa dạng sinh học có thể thấy Thái Nguyên khá đa dạng về các loài động thực vật, đặc biệt có nhiều loại cây con dược liệu quý có thể phát triển ở quy mô sản xuất hàng hoá. Trước đây, theo thống kê Thái Nguyên có tới 71 họ với 522 loài thực vật hoang dã, nhiều loại cây gỗ quý như: đinh, lim, sến, táu, chò chỉ, lát... và nhiều cây thuốc quý như sa nhân, ba kích, hà thủ ô... Tuy nhiên, đến nay một số loài hầu như đã tuyệt chủng. Những số liệu trên cho thấy Thái Nguyên có tiềm năng rất lớn cho phát triển lâm nghiệp; cần có phương án trồng mới, chăm sóc, bảo vệ và khai thác hợp lý để đảm bảo phục vụ cho phát triển kinh tế lâu dài.

### 1.2.5. Nguồn nhân lực.

Dân số Thái Nguyên năm 2014 là 1.173.238 người, tốc độ tăng năm 2010 là 0,53%/năm, năm 2014 là 1,49%/năm; mật độ dân số là 332 người/km<sup>2</sup>; cơ cấu dân số thành thị năm 2010 là 25,95%, năm 2014 là 30,27% (còn lại là nông thôn); Tỷ số giới tính (nam/100 nữ) năm 2010 là 97,65%, năm 2014 là 97,2%.

*Bảng toàn cảnh về dân số và lao động Thái Nguyên DVT: 1.000 người*

TT	Các chỉ tiêu	2010	2014
I	<b>Dân số</b>	<b>1.131.278</b>	1.173.238
1	Dân số thành thị	293.557	355.120
2	Dân số nông thôn	837.721	818.118
3	Dân số Nam	558.914	578.293

TT	Các chỉ tiêu	2010	2014
4	Dân số Nữ	572.364	594.945
<b>II</b>	<b>Lao động từ 15 tuổi</b>	<b>685.200</b>	<b>723.200</b>
1	Lao động thành thị	154.900	180.700
2	Lao động nông thôn	530.400	542.500

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.

Bảng Dự báo dân số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020

(Phương án xu thế/giảm tỷ suất sinh)

Đơn vị: 1000 người, %

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng (%)	
				2011-2015	2016-2020
Tổng số	1.131,3	1.190,0	1.245,3	1,02	0,91
+ Thành thị	293,0	416,5	560,4	7,29	6,11
Tỷ trọng so với tổng dân số (%)	25,9	35,0	45,0		
+ Nông thôn	838,3	773,5	684,9	-1,60	-2,40
Tỷ trọng so với tổng dân số (%)	74,1	65,0	55,0		
Dân số dưới tuổi lao động (0-14)	247,7	265,1	277,5	1,37	0,92
Tỷ trọng so với tổng dân số (%)	21,9	22,3	22,3		
Dân số trong tuổi lao động	770,2	786,0	789,7	0,41	0,10
Tỷ trọng so với tổng dân số (%)	68,1	66,0	63,4		
Dân số trên tuổi lao động	113,4	139,0	178,0	4,15	5,07
Tỷ trọng so với tổng dân số (%)	10,0	11,7	14,3		

Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

## 1.2.6. Hệ thống hạ tầng cơ sở, dịch vụ.

**1.2.6.1. Giao thông:** Thái Nguyên có hệ thống đường giao thông đa dạng, gồm cả đường bộ, đường thủy, đường sắt, phân bố tương đối hợp lý, đáp ứng về cơ bản yêu cầu giao thông vận tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

- Đường bộ: Đến hết tháng 5/2015 hệ thống giao thông đường bộ của Tỉnh có tổng chiều dài 4759,3Km (không kể hệ thống đường thôn xóm, nội đồng). Bao gồm: 5 tuyến Quốc lộ có tổng chiều dài 243,1 Km; 14 tuyến Đường tỉnh có tổng chiều dài 314,2Km; 142Km đường đô thị; 840Km đường huyện và

### 3.220Km đường xã.

+ Quốc lộ: Hiện nay trên địa bàn Tỉnh có 5 tuyến với tổng chiều dài là 243,1Km, bao gồm Quốc lộ 3 mới dài 30Km, Quốc lộ 3 dài 80,5Km, Quốc lộ 1B dài 44,7Km, Quốc lộ 37 dài 57,6Km, Quốc lộ 17 (ĐT.269 cũ) dài 30,3Km. Các tuyến đường trên đều đạt tiêu chuẩn từ đường cấp IV Miền núi trở lên, mặt đường thảm bê tông nhựa 100%. Ngoài ra còn các tuyến như: Đường Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Thái Nguyên dài 32Km sắp đầu tư xây dựng; Tuyến Cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) đang được thi công.

+ Đường tỉnh: Bao gồm 14 tuyến với tổng chiều dài 314,2Km đạt tiêu chuẩn từ đường cấp VI Miền núi trở lên, nhựa hoá đạt 97,7% (307,2Km/314,2Km). Những cầu yếu, đường ngầm, đường tràn đang từng bước được nâng cấp, cải tạo đồng bộ để đảm bảo thông xe được bốn mùa. Nhìn chung, đến năm 2014, mới chỉ có một số tuyến đường tỉnh đạt tiêu chí theo quy hoạch được UBND Tỉnh phê duyệt, còn lại chưa đạt quy hoạch, hiện trạng khai thác chưa hiệu quả. Các tuyến đường huyện theo quy hoạch nâng lên đường tỉnh mới đạt 2/9 tuyến.

+ Đường Đô thị: Tổng chiều dài 142Km, chủ yếu thuộc địa bàn thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công; Nhìn chung, các tuyến đường đô thị đã được cứng hoá đảm bảo thuận lợi cho người và các loại phương tiện tham gia giao thông.

+ Đường huyện: Tổng chiều dài 840Km, trong đó: 68Km đường Bê tông xi măng, 15,2Km Bê tông nhựa, 556Km đường láng nhựa, 121Km đường cấp phối, 79,8Km đường đất. Toàn bộ hệ thống đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn từ đường giao thông nông thôn loại B trở lên. Hệ thống cầu, đường ngầm, tràn đã được đầu tư trên một số tuyến, nhưng số lượng không đáng kể.

+ Đường xã: Tổng chiều dài 3220Km, trong đó: 1565Km đường Bê tông xi măng, 13,4Km đường Bê tông nhựa, 118Km đường láng nhựa, 297Km đường cấp phối, 1226Km đường đất. Toàn bộ tuyến đường xã cơ bản đạt tiêu chuẩn từ đường giao thông nông thôn loại B trở lên, bên cạnh đó vẫn còn một số tuyến chưa vào cấp. Tuy nhiên khả năng đi lại còn khó khăn, nhất là các xã miền núi.

- Đường sắt: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 3 tuyến đường sắt với tổng chiều dài 136,7Km, trong đó: Tuyến Hà Nội - Thái Nguyên dài 75Km chủ yếu vận chuyên hàng hoá và hành khách, Tuyến Kép - Lưu Xá dài 57Km chủ yếu vận chuyển hàng hoá, Tuyến Quán Triều - Núi Hồng dài 39Km chủ yếu vận chuyên hàng hoá, Hệ thống đường sắt nội bộ Khu Gang Thép dài 38,2Km chủ yếu vận chuyển hàng hoá nội bộ của Công ty Gang thép Thái Nguyên. Các tuyến đường sắt chủ yếu có khổ từ 1.000mm đến 1.435mm.

- **Đường thủy:** Tổng chiều dài các tuyến đường thủy có thể khai thác của Thái Nguyên vào khoảng 430 km đường thủy, chủ yếu là hai tuyến đường sông chính nối tỉnh với các tỉnh ngoài: tuyến Đa Phúc - Hải Phòng dài 161km và tuyến Đa Phúc - Hòn Gai dài 211km; và hai tuyến vận tải thủy nội tỉnh: tuyến Thái Nguyên - Phú Bình dài 16km và tuyến Thái Nguyên - Chợ Mới dài 40km.

Mặc dù chiều dài các tuyến giao thông thủy là khá lớn và tương đối thuận tiện trong khai thác, song vận tải thủy của Thái Nguyên còn chưa phát triển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển giảm mạnh qua các năm (năm 2005 là 12.000 tấn, năm 2010 chỉ còn 5.000 tấn, hành khách vận chuyển chỉ chiếm 1,2% tổng hành khách).

#### **1.2.6.2. Hệ thống đô thị**

- Hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên bao gồm 15 đô thị: Thành phố Thái Nguyên (đô thị loại I trực thuộc tỉnh), Sông Công nâng cấp và được công nhận thành phố (đô thị loại II trực thuộc tỉnh), Ba Hàng đang nâng cấp và công nhận Thị xã (đô thị loại III trực thuộc tỉnh), 12 thị trấn huyện lỵ và thị trấn chuyên ngành, còn lại là đô thị loại V.

- Về quy mô và hình thức phân bố: Các đô thị trên địa bàn tỉnh đều có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu được phân bố rải đều, có tính tự phát từ các tụ điểm dân cư nông thôn, bám theo các trục quốc lộ và tỉnh lộ.

- Về tính chất đô thị: Tất cả các đô thị đều có tính chất đa năng, đa tính chất và có tính chất chung là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội, đầu mối giao thông quan trọng của địa phương. Một số đô thị có thêm các tính chất như an ninh, quốc phòng, du lịch, nghỉ dưỡng, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ...

- Về hình thái và dân số đô thị: Các đô thị ở Thái Nguyên phát triển tự do. Hai đô thị lớn trong tỉnh là thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công có hình thái *phát triển theo hướng vành đai đồng tâm*; các đô thị khác phát triển theo hướng điểm, dải, chuỗi theo trục giao thông và phân tán.

#### *Những hạn chế của hệ thống đô thị Thái Nguyên:*

- Chất lượng đô thị không đồng đều: Thành phố Thái Nguyên có quy mô dân số tương đối lớn (283.333 người bao gồm cả ngoại thị), được xây dựng khá tập trung, nhiều cơ sở hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng. Trong khi đó, các đô thị như: Thành phố Sông Công (50.438 người), huyện Đại Từ (16.000 dân đô thị), thị xã Phổ Yên (13.900 dân đô thị), huyện Phú Bình (13.700 dân đô thị), huyện Đồng Hỷ (11.000 dân đô thị), huyện Phú Lương (10.060 người), huyện Định Hóa (8.700 người) chưa được đầu tư xây dựng nhiều. Các thị trấn có quy mô nhỏ, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của Thái Nguyên còn thấp, chiếm 34,5% tổng số lao động hoạt động kinh tế (cần bố trí việc làm).

- Chất lượng đường phố còn kém, một số thị trấn kết cấu hạ tầng xuống cấp nghiêm trọng.

- Cấp điện đủ dùng với tiêu chuẩn thấp.

- Mới có khoảng 90% dân số đô thị được cấp nước và chất lượng nước chưa đạt yêu cầu. Chỉ có thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công có nguồn cung cấp nước sạch. 35% số công trình nước sinh hoạt tập trung hoạt động không hiệu quả. Một số công trình không bảo đảm chất lượng, không cung cấp đủ nước theo thiết kế.

- Hệ thống thoát nước còn kém. Chỉ có thành phố Thái Nguyên, Sông Công có hệ thống thoát nước nhưng chỉ đảm bảo thoát nước mưa.

- Cấu trúc không gian của hệ thống đô thị và thị tứ mất cân đối: dân cư đô thị tập trung nhiều dọc theo QL3 (bao gồm thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Ba Hàng thuộc thị xã Phổ Yên), dọc theo tuyến quốc lộ 37 (bao gồm thị trấn Đại Từ), và dọc theo tuyến quốc lộ 1B (bao gồm thị trấn Chùa Hang, thị trấn Sông Cầu).

- Các đô thị của tỉnh còn nhỏ bé, chủ yếu là mang chức năng trung tâm hành chính, chính trị. Các chức năng sản xuất, dịch vụ, thương mại còn chưa phát triển. Thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch. Chất lượng đô thị chưa đồng đều và còn yếu, chưa tạo được bản sắc riêng ở các đô thị, đặc biệt là tính chất đô thị trung du miền núi.

- Với tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh như những năm qua, đặc biệt là mức độ tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp, thì quá trình đô thị hoá của Thái Nguyên đã diễn ra không tương xứng. Từ năm 2005 đến nay, tốc độ đô thị hóa chỉ đạt 3,68%/năm.

### **1.2.6.3. Hệ thống hạ tầng thương mại**

- Mạng lưới chợ: Cho đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 138 chợ (trong đó chợ loại I là 02 chợ, chợ loại II là 07 chợ, còn lại là chợ loại III). Số chợ xã, cụm xã là 99, Đa số các chợ này nằm ở địa bàn các xã, dân cư thưa, đời sống người dân ở mức thấp nên chỉ họp chợ theo phiên (4 - 6 phiên/tháng), chưa thu hút được đông người tham gia. Trong tổng số chợ trên địa bàn, có 15 chợ mới được đầu tư xây dựng (trong đó có Chợ Thái xây dựng và đưa vào hoạt động từ đầu năm 2008, là chợ lớn nhất vùng Việt Bắc), 16 chợ được đầu tư cải tạo, nâng cấp, có 01 chợ dự kiến xây dựng thành chợ đầu mối nông, lâm sản... Tổng diện tích sử dụng cho mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 518.009,2 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích chợ được xây dựng kiên cố là 126.777,7 m<sup>2</sup> (chiếm 24,5% tổng diện tích chợ trên địa bàn), diện tích chợ được xây dựng bán kiên cố là 68.976,5 m<sup>2</sup> (chiếm 13,3 % tổng diện tích chợ), số còn lại là chợ tạm. Hàng năm, các chợ trên địa bàn đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng chục tỷ đồng.

- Trung tâm thương mại(TTTM), siêu thị: Thái Nguyên chưa có các trung tâm mua sắm, TTTM; Hiện có trên 10 siêu thị đã xây dựng và đi vào hoạt động, tập trung chủ yếu tại trung tâm thành phố Thái Nguyên (các siêu thị này chưa

được phân hạng theo tiêu chuẩn). Tổng diện tích đất xây dựng của các siêu thị trên 7.000 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn kinh doanh trên: 4.640 m<sup>2</sup>.

- Mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu: Cho đến thời điểm 2015 trên địa bàn tỉnh có 201 cửa hàng kinh doanh xăng dầu; trong đó thành phố Thái Nguyên có nhiều cửa hàng nhất (52 cửa hàng).

- Hệ thống kho dự trữ hàng hóa: Trên địa bàn Tỉnh có 10 kho dự trữ, lưu thông các mặt hàng thiết yếu như: phân bón, thuốc trừ sâu. ... Ngoài ra, các công ty chuyên kinh doanh tại trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn và các cụm liên xã dự trữ và bán các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách xã hội phục vụ nhân dân có hệ thống kho bãi, vận chuyển thuận lợi.

- Đường phố thương mại: Việc phát triển kinh doanh thương mại, dịch vụ trên đường phố của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu tập trung trên các tuyến phố trung tâm, có những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh doanh: Phố chợ đêm (Đường Bến Tượng- phường Trung Vương); Vật liệu xây dựng và nội thất (Đường Lương Ngọc Quyến - phường Hoàng Văn Thụ): Chuyên doanh hàng dệt may: Quần áo, vải, chăn ga gối đệm (Đường 74B- Phường Phan Đình Phùng ..... ); Chuyên doanh hàng điện máy, điện tử, điện lạnh (Đường Cách mạng Tháng Tám - Phường Phan Đình Phùng ).

#### **1.2.6.4. Các khu, cụm công nghiệp**

- Khu công nghiệp (KCN): Có 06 KCN với diện tích 1.420 ha, hiện có 4 KCN đi vào hoạt động bao gồm: Sông Công I, Diềm Thụy, Yên Bình, Nam Phổ Yên. Tỷ lệ lấp đầy trên diện tích quy hoạch đạt trên 40%, đã thu hút được 122 dự án (trong đó có 19 dự án FDI và còn lại là dự án trong nước) với tổng vốn đăng ký là 6,756 tỷ USD và gần 11.000 tỷ đồng, hết năm 2014 có 80 doanh nghiệp đi vào sản xuất; Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 9 tỷ USD và doanh thu tiêu thụ nội địa ước đạt 6.000 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho trên 30 nghìn lao động, thu nhập bình quân 5,5 triệu đồng/người/tháng, nộp ngân sách ước đạt 200 tỷ đồng.

+ KCN Sông Công I: Diện tích quy hoạch 195 ha (*điều chỉnh giảm 25ha theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ*); Chủ đầu tư hạ tầng: Công ty phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên. Diện tích QHCT giai đoạn I là 69,37ha (gồm Khu A và Khu B), diện tích giai đoạn II là 99,21ha. Đã thu hút được 73 dự án (9 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 64 dự án đầu tư trong nước) với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 33,84 triệu USD và gần 7000 tỷ đồng.

+ KCN Sông Công II: Diện tích quy hoạch 250 ha, đã lập QHCT là 180ha. Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. KCN Sông Công I:

+ KCN Nam Phổ Yên: Diện tích quy hoạch đến 2020 là 120ha (*điều*

chỉnh giảm 80ha theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Trong đó, diện tích thực tế đã thành lập và cấp GCNĐT là 80ha; Gồm 03 Khu: Khu A có 02 nhà đầu tư thứ cấp, Khu B 01 nhà đầu tư thứ cấp, Khu C đã triển khai xây dựng hạ tầng cho 20 ha đất KCN đầu tiên. Đã thu hút được 08 dự án (03 dự án nước ngoài và 05 dự án trong nước) với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 17,9 triệu USD và 819,67 tỷ đồng.

+ KCN Yên Bình: Diện tích lập quy hoạch là 400ha (*điều chỉnh theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ*); UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 1564/QĐ-UBND, ngày 29/6/2015 về thành lập KCN Yên Bình với diện tích 336 ha, chủ yếu phục vụ dự án Samsung và các dự án công nghiệp hỗ trợ. Đã thu hút được 09 dự án (03 dự án nước ngoài và 06 dự án trong nước) với tổng số vốn đăng ký là 2.900 tỷ đồng và 6 413 tỷ USD.

+ KCN Diềm Thuy: Diện tích lập quy hoạch là 350 ha, trong đó có: phần diện tích 180 ha do Ban quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên thực hiện, phần còn lại do công ty CP đầu tư APEC làm chủ đầu tư, đang triển khai bồi thường giải phóng mặt bằng và thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật. Đã thu hút được 32 dự án (Trong nước có 04 dự án Nước ngoài có 28 dự án) với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 636,57 tỷ đồng và gần 300 triệu USD.

+ KCN Quyết Thắng: Diện tích lập quy hoạch là 105 ha (*điều chỉnh giảm 95ha theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ*); Đã hoàn thành quy hoạch chi tiết 1/500 và đang triển khai vận động, lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng.

- Cụm công nghiệp (CCN): Tính đến hết năm 2014, số CCN được phê duyệt quy hoạch phát triển đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh là 32 cụm, với tổng diện tích sử dụng đất là 1.218 ha; Trong đó, 20 CCN đã được UBND Tỉnh quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết với diện tích 702,4ha; Đến hết năm 2014 đã thu hút được 60 dự án đầu tư, vốn đăng ký 9.900 tỷ đồng, có 34 dự án đã đi vào hoạt động, nộp ngân sách nhà nước năm 2014 ước đạt 76,14 tỷ đồng và giải quyết việc làm cho 6.432 người lao động.

#### **1.2.6.5. Hệ thống cấp điện**

- Hạ tầng cung cấp năng lượng điện, đặc biệt là lưới điện hạ thế được xây dựng từ khá lâu, từ rất nhiều nguồn vốn khác nhau: vốn ngân sách, vốn dân góp, vốn vay ODA, vốn của các đơn vị kinh doanh điện nông thôn...Chính vì vậy, mặc dù lưới điện đã phủ kín hầu hết địa bàn các xã nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh, các hộ sử dụng điện vẫn được duy trì thường xuyên, nhưng hệ thống điện chưa đảm bảo kỹ thuật, chất lượng điện áp kém, tổn thất lớn.

- Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ 2 nguồn: Trung Quốc và Việt Nam.

+ Nguồn điện mua Trung Quốc: Công suất mua tối đa 200MW, trong vòng 10 năm (đến 2017) truyền tải qua các đường dây 220kV. Cơ bản phụ tải của tỉnh

Thái Nguyên được cấp điện từ nguồn điện Trung Quốc; Nguồn điện Trung Quốc được cấp cho hầu hết các trạm 110kV Thái Nguyên (trừ trạm 110kV Gia Sàng).

+ Nguồn điện Việt Nam: Thủy điện Thác Bà qua đường dây 110kV Thác Bà - Tuyên Quang - Thái Nguyên dài 90 km; Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (công suất 2x57,5MW) do Tập Đoàn than - khoáng sản Việt Nam (TKV) làm chủ đầu tư (vận hành năm 2006); Cấp điện từ trạm 220kV Sóc Sơn qua đường dây 110kV Sóc Sơn - Gò Đầm; Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có nhà máy thủy điện Hồ Núi Cốc có công suất thiết kế 3x630 KW (vận hành năm 2008).

- Lưới điện 220kV: Tỉnh Thái Nguyên hiện liên kết với hệ thống điện quốc gia qua 4 hướng tuyến/7 đường dây 220kV xuất tuyến từ trạm 220kV Thái Nguyên: Thái Nguyên –Sóc Sơn; Thái Nguyên - Bắc Giang; Thái Nguyên- Sóc Sơn - Tuyên Quang; Thái Nguyên - Bắc Kạn - Tuyên Quang. Các đường dây 220kV này truyền tải công suất mua điện của Trung Quốc và của các nhà máy thủy điện về lưới điện Việt Nam; Có 1 trạm biến áp 220kV.

- Lưới điện 110kV: Từ thanh cái 110kV của trạm 220kV Thái Nguyên có 6 xuất tuyến 110kV:

+ Lộ 171 & 172: Thái Nguyên - Sóc Sơn, dây dẫn AC400 dài 39,2 km, chia làm 2 đoạn: đoạn đầu dài 17 km là đường dây 3 mạch: 2 mạch 110kV dây dẫn AC400, 1 mạch 220kV, đoạn 2 dài khoảng hơn 20 km tách làm 2 mạch riêng rẽ dây dẫn AC400, một mạch đi chung cột với đường dây 220kV, mạch còn lại là đường dây 110kV cũ. Hai lộ này cấp điện cho các trạm 110kV Đán (E6.4), Gia Sàng (E6.1), Lưu Xá (E6.5), Gò Đầm (E6.3), Sông Công (E6.7). Hiện tại chỉ có trạm Gia Sàng nhận điện Việt Nam, các trạm còn lại đều nhận điện Trung Quốc.

+ Lộ 173: Thái Nguyên - Tuyên Quang, mạch đơn, dây dẫn AC185 dài 90 km, trong đó Điện lực Thái Nguyên quản lý 48,1km.

+ Lộ 174: Thái Nguyên- Bắc Kạn - Cao Bằng, dây dẫn AC185 dài 166,6 km, trong đó Điện lực Thái Nguyên quản lý 20,9km. Lộ 174 cấp điện từ nguồn điện mua Trung Quốc cho các trạm 110kV Phú Lương (E6.6) và trạm 110kV Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn).

+ Lộ 177 & 178: đường dây mạch kép Thái Nguyên - Quang Sơn, dây dẫn AC185 dài 17km. Lộ 177 & 178 cấp điện từ nguồn điện mua Trung Quốc cho trạm 110kV XM Thái Nguyên.

Ngoài ra tỉnh Thái Nguyên còn được cấp điện từ trạm 220kV Sóc Sơn qua đường dây 110kV Sóc Sơn - Gò Đầm dài 24,7 km, dây dẫn AC-185.

- Lưới điện trung thế điện áp 35, 22, 10, 6kV:

+ Lưới 35kV bao gồm các lộ đường dây 35kV sau các trạm 110kV, hiện đã phủ khắp các huyện của Tỉnh, tổng chiều dài lưới là 916,6 km.



+ Lưới 22kV hiện có chủ yếu tập trung ở thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Định Hoá, tổng chiều dài lưới là 542,0 km.

Ngoài ra vẫn còn tồn tại Lưới 10kV và Lưới 6kV (hiện đang cải tạo chuyển dần sang Lưới 22 kV). Đường trục hạ thế có tổng chiều dài trên 5.071 km.

- Khả năng cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn: Cơ bản đáp ứng đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt (số liệu xem phần sản phẩm công nghiệp). Trên địa bàn có 287.847 hộ/290.249 hộ sử dụng điện lưới quốc gia, đạt tỉ lệ 99%; Mục tiêu đến 2015, phấn đấu đạt gần 100% số hộ dân có điện.

#### **1.2.6.6. Hệ thống cấp thoát nước**

- Cấp nước: Tính đến nay, khoảng 80% dân đô thị và 70% dân nông thôn trong tỉnh được sử dụng nước sạch.

+ Đến nay, hệ thống cấp nước tập trung mới được xây dựng và đang vận hành tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, Ba Hàng thị xã Phổ Yên, thị trấn Chợ Chu (huyện Định Hoá), thị trấn Úc Sơn (huyện Phú Bình) và thị trấn Chùa Hang (huyện Đồng Hỷ). Tổng công suất thiết kế của 04 nhà máy sản xuất nước máy hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 47.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (trong đó 03 nhà máy nước thuộc Công ty cấp nước Thái Nguyên có tổng công suất thiết kế là 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nhà máy nước Túc Duyên công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nhà máy nước Tích Lương công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và nhà máy nước Sông Công công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày đêm) và nhà máy nước Chùa Hang có công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Trên địa bàn nông thôn tỉnh Thái Nguyên hiện có 266 công trình cấp nước tập trung bao gồm từ các nguồn: nước mặt (120), nước ngầm (13), bơm dẫn (13) và tự chảy (120). Số dân nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 305 nghìn người, đạt tỷ lệ 70%, trong đó 51% đạt quy chuẩn chất lượng nước do Bộ Y tế quy định.. Trường học 89%, Trạm y tế xó 95%, Trụ sở UBND xó 93%, chợ nông thôn 23,5%, làng nghề 6%.

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh cơ bản chưa được quy hoạch tổng thể để đầu tư. Việc thoát nước trên hầu hết diện tích của tỉnh, nhất là ở khu vực nông thôn đều dựa vào địa hình tự nhiên. Trong các đô thị lớn của Tỉnh (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công), việc tiêu thoát nước thải còn được xử lý thoát chung với nước mưa, nên còn có những điểm bị úng ngập. Hệ thống thoát nước thành phố Thái Nguyên (đang triển khai dự án đầu tư), hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu đối với một đô thị loại I.

#### **1.2.6.7. Hệ thống Bưu chính viễn thông**

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - Internet: Viễn thông Thái Nguyên, Viettel chi nhánh Thái Nguyên, FPT chi nhánh Thái Nguyên và 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động: Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile, GMobile. Mạng chuyển mạch hiện tại sử dụng

hệ thống tổng đài công nghệ chuyển mạch kênh (TDM), với công nghệ và dung lượng đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại cơ bản nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới. Mạng truyền dẫn: Hệ thống mạng truyền dẫn được đầu tư hiện đại, hầu hết các tuyến truyền dẫn trên địa bàn được xây dựng bằng cáp quang, dung lượng đảm bảo đáp ứng tốt cho các nhu cầu truyền dẫn hiện tại và trong tương lai gần với công nghệ truyền dẫn hiện nay đang sử dụng công nghệ ghép kênh SDH và WDM, cho phép ghép các kênh tín hiệu lên đến 10Gb/s tại mạng nội tỉnh và 20Gb/s trên mạng liên tỉnh. Mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại đã phủ sóng tới 100% trung tâm các xã và các thôn, bản với công nghệ sử dụng GSM 2G và 3G. Mạng Internet chủ yếu sử dụng công nghệ ADSL và FTTH đáp ứng băng thông đến nhà thuê bao lên đến 100Mbit/s. Hệ thống mạng cáp ngoại vi (cáp đồng) được triển khai tới 100% các trung tâm xã, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân. Tuy nhiên do chủ yếu được treo trên cột thông tin và cột hạ thế của điện lực vì vậy gây ảnh hưởng không nhỏ tới mỹ quan đô thị.

- Một số chỉ tiêu dịch vụ viễn thông năm 2015

+ 100% xã có truyền dẫn cáp quang.

+ 100% trung tâm các xã, thôn, bản có sóng thông tin di động.

+ 100% xã có thuê bao điện thoại cố định, mật độ 7 (thuê bao/100 dân).

+ Số thuê bao Internet băng rộng đạt mật độ đạt 5 thuê bao/100 dân.

+ Số thuê bao dịch vụ truyền hình (thuê bao truyền hình cáp, IPTV, Next TV, MyTv) đạt mật độ 4 thuê bao/100 dân.

+ Số người sử dụng điện thoại di động đạt khoảng 55% dân số.

Nhìn chung, hệ thống bưu chính viễn thông Thái Nguyên phát triển nhanh và rộng khắp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin, liên lạc ngày càng cao của xã hội.

### **1.3. Tình hình kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015**

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm gần đây có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, một số ngành nghề trọng điểm đều có sự tăng về năng lực sản xuất; các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh đã khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần... song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: thiên tai, dịch bệnh gia súc; giá cả đầu vào ở hầu hết các ngành sản xuất đều tăng làm cho chi phí sản xuất tăng cao đã đẩy giá thành sản phẩm tăng lên, ảnh hưởng không nhỏ tới sức cạnh tranh; kết cấu cơ sở hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn miền núi tuy đã cải thiện nhưng vẫn thiếu và xuống cấp; lĩnh vực xã hội còn nhiều bức xúc, tai nạn giao thông tuy có nhiều biện pháp nhằm kiềm chế nhưng vẫn tồn tại tốc độ giảm thấp... Tuy nhiên với sự chỉ đạo quyết tâm và nỗ lực cố

gắng các cấp, các ngành và nhân dân toàn tỉnh nên tình hình kinh tế xã hội đã thu được kết quả đáng kể, kinh tế tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực...

Năm 2014 tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 5.028,5 tỷ đồng, thực hiện chi ngân sách cả năm 2014 là 6.93,33 tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm 2013. Thu ngân sách nhà nước năm 2015 ước đạt 5.328 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với năm 2010 và tăng bình quân 17,3%/năm (*Nếu không kể thu cấp quyền sử dụng đất, tăng bình quân 20,5%/năm, đạt mục tiêu tăng 20%*). Tỷ lệ huy động ngân sách so với GDP bình quân đạt 12%. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong ngân sách so với năm 2010 tăng từ 34,51% lên 37%.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 (*theo giá so sánh năm 2010*) ước đạt 261.000 tỷ đồng, gấp 10,48 lần so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 60%/năm. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ ước tính đến năm 2015 gấp 1,45 lần so với năm 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 7,7%/năm. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5 năm tăng 6,18%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân chung cả nước (trong đó nông nghiệp tăng 5,85%/năm, lâm nghiệp tăng 14,1%, thủy sản tăng 8,53%/năm). Giá trị xuất khẩu năm 2015 ước đạt 13,65 tỷ USD, gấp 138 lần so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 168%/năm.

Đầu tư xây dựng: Dự ước tổng vốn đầu tư trên địa bàn cả năm 2014 đạt 33.870 tỷ đồng, tăng 22% so với cả năm 2013, trong đó nguồn vốn do Nhà nước quản lý trên địa bàn ước thực hiện 4.047 tỷ đồng, tăng 6,6%; vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước (doanh nghiệp, cá thể và hộ dân cư) ước thực hiện 10.653 tỷ đồng, giảm 10%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cả năm ước thực hiện 19.170 tỷ đồng, tăng 57,3% so 2013, chiếm khoảng 60% tổng số.

Bảng tổng hợp thực hiện các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2010	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	Ước TH năm 2015
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	10,4	8,7	6,8	6,2	20,0	18,8
+ Nông, lâm nghiệp & thủy sản	%	4,6	5,1	5,8	5,5	4,8	4,5
+ Công nghiệp, xây dựng	„	13,1	11,4	7,0	4,6	41,3	31,7
+ Dịch vụ	„	11,1	8,0	7,1	8,2	6,4	8,7
2. Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Nông, lâm nghiệp & thủy sản	%	21,3	22,4	21,7	21,0	19,0	17,5

*Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020*

+ Công nghiệp, xây dựng	%	39,5	39,0	39,8	38,3	44,0	47,0
+ Dịch vụ	%	39,2	38,6	38,6	40,7	37,0	35,5
3. Sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn	414,95	448,74	443,80	444,61	448,08	430,0
Trong đó: Sản lượng thóc	1000 tấn	339,77	368,38	367,43	363,03	368,25	354,70
4. Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	7.184	5.972	4.890	6.553	6.495	5.730
Trong đó: Địa phương quản lý	Ha	6.884	5.767	4.789	6.145	6.064	5.530
5. Diện tích trồng chè mới và phục hồi	Ha	727	1.141	1.202	1.553	1.744	1.000
6. Giá trị SX công nghiệp (giá 2010)	Tỷ đồng	24.902,2	27.478,3	27.807,1	26.274,5	174.635,4	261.000
- Công nghiệp Nhà nước Trung ương	,,	13.204,3	14.592,3	14.114,2	13.333,8	13.362,0	13.500
- Công nghiệp Địa phương	,,	9.525,7	10.997,0	11.762,1	10.719,2	14.024,5	14.800
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	,,	2.172,2	1.889,0	1.930,8	2.221,5	147.248,8	232.700
7. Giá trị SX Nông, Lâm nghiệp và thủy sản (giá 2010)	Tỷ đồng	7.604,8	8.035,3	8.695,2	9.218,9	9.774,2	10.263
- Nông nghiệp	,,	7.196,5	7.588,1	8.117,6	8.614,6	9.122,0	9.563
- Lâm nghiệp	,,	199,1	226,8	342,4	354,1	366,5	385
- Thủy sản	,,	209,2	220,3	235,2	250,2	285,7	315
8. Giá trị xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	98,9	142,3	136,6	245,4	8.966,8	13.650
Trong đó: Địa phương quản lý	,,	78,4	113,9	100,7	141,2	238,2	295,0
9. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	2.725,3	3.662,0	4.055,7	4.606,6	5.028,5	5.228,0
Trong đó: Thu trong cân đối	,,	2.395,6	3.252,9	3.543,1	3.926,2	4.862,3	5.028,0
10 Dân số trung bình	1000 người	1.131,3	1.139,4	1.149,1	1.156,0	1.172,9	1.190,0
11. GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng Lao động	18,0	24,9	28,8	31,8	37,9	45,0
12. Tạo việc làm mới	động Lao động	16.150	22.850	22.612	23.832	22.000	25.000
Trong đó: Xuất khẩu lao động	động Lao động	2.043	1.270	1.200	1.298	1.000	1.000
13. Tỷ lệ hộ nghèo	%	20,57	16,69	13,76	11,60	9,17	7,17

### **1.3.1. Tăng trưởng GDP.**

Từ bảng trên cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 đạt trên 12%, cao hơn 5% so với mức bình quân chung

của cả nước và các địa phương trong vùng Trung du miền núi phía Bắc, trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng 18,3%, khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng 7,7%; khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng 5,1%.

Dự ước cơ cấu kinh tế năm 2015 so với năm 2010, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 39,5% lên 47%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 21,3% xuống còn 17,5%; khu vực dịch vụ giảm từ 39,2% xuống còn 35,5%.

Dự ước GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 45 triệu đồng (tương đương hơn 2 nghìn USD), đạt xấp xỉ bình quân chung cả nước và gấp 2,5 lần so với năm 2010.

*Bảng tổng hợp tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)  
(Theo giá so sánh 2010)*

	Tổng số (Tỷ đồng)	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Trong đó: Công nghiệp	Dịch vụ
Năm 2010	21.466,1	4.561,7	8.485,5	7.130,9	8.418,9
Năm 2011	23.338,2	4.795,0	9.453,2	7.906,1	9.090,0
Năm 2012	24.931,3	5.074,1	10.118,0	8.348,4	9.739,2
Năm 2013	26.475,9	5.352,1	10.584,2	7.886,1	10.539,6
Năm 2014	31.777,2	5.609,0	14.952,9	12.288,2	11.215,2
Ước năm 2015	37.756,6	5.861,4	19.699,2	16.970,0	12.196,0

**Chỉ số phát triển (%)**

(Cùng kỳ năm trước = 100%)

Năm 2010	110,4	104,6	113,1	112,9	111,1
Năm 2011	108,7	105,1	111,4	110,9	108,0
Năm 2012	106,8	105,8	107,0	105,6	107,1
Năm 2013	106,2	105,5	104,6	94,5	108,2
Năm 2014	120,0	104,8	141,3	155,8	106,4
Ước năm 2015	118,8	104,5	131,7	138,1	108,7
Bình quân hàng năm (2011-2015)	112,0	105,1	118,3	118,9	107,7

**Mức đóng góp từng khu vực trong tốc độ phát triển chung (%)**

Năm 2010	10,4	1,04	5,06	4,18	4,32
Năm 2011	8,7	1,09	4,51	3,61	3,13
Năm 2012	6,8	1,20	2,85	1,90	2,78
Năm 2013	6,2	1,12	1,87	-1,85	3,21
Năm 2014	20,0	0,97	16,50	16,63	2,55
Năm 2015	18,8	0,79	14,94	14,73	3,09
Bình quân hàng năm (2011 - 2015)	12,0	0,95	8,23	7,22	2,77

### 1.3.2. Diễn biến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

#### - Theo cơ cấu ngành kinh tế

Bảng GDP tỉnh Thái Nguyên từ 2010 đến nay

T T	Chỉ tiêu	Tổng sản phẩm (giá hiện hành)			Cơ cấu %		
		2010 (Tỷ đồng)	2013 (Tỷ đồng)	2014 (Tỷ đồng)	2010	2013	2014
	<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>21.466,1</b>	<b>36.074,5</b>	<b>43.791,7</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1	Công nghiệp - xây dựng	8.485,5	13.817,2	19.256	41,66	38,3	44
2	Dịch vụ	8.418,9	14.667,8	16.208,1	35,94	40,7	37
3	Nông, lâm nghiệp, Thủy sản	4.561,7	7.589,5	8.327,6	22,4	21,	19

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

+ Ngành Công nghiệp - Xây dựng luôn được đầu tư nhiều nhất trong những năm vừa qua, cho đến nay vẫn là ngành có tỷ trọng cao trong GDP của tỉnh và tăng liên tục từ 41,66% năm 2010 lên 44% năm 2014 và dự ước năm 2015 là 47%.

+ Ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP đã có những biến động thất thường trong giai đoạn 2010 - 2014, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá trong tổng sản phẩm của tỉnh. Từ sau năm 2010, đã xuất hiện các ngành dịch vụ giá trị cao đang chiếm lĩnh thị trường của Tỉnh.

+ Ngành nông nghiệp đã phát triển theo định hướng dài hạn của quy hoạch. Mặc dù, liên tục đối đầu với nhiều khó khăn về thời tiết bất lợi, dịch cúm gia cầm bùng phát, giá chi phí đầu vào tăng, nhưng khu vực nông nghiệp vẫn phát triển khá ổn định theo hướng thâm canh, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi và ngày càng

nâng cao tỷ suất hàng hoá. Sự chuyển dịch cơ cấu của khu vực này theo hướng giảm dần tỷ trọng khá nhanh, từ 22,4% năm 2010 xuống còn 17,5% năm 2015.

**- Theo thành phần kinh tế:**

Khu vực kinh tế nhà nước giai đoạn 2011-2014 chiếm tỷ trọng giảm dần trong cơ cấu tổng sản phẩm phân theo thành phần kinh tế, từ 41,5% năm 2010 xuống 30,9% năm 2014.

Ngược lại, kinh tế ngoài nhà nước tăng khá nhanh: Tỷ trọng của khu vực này trong cơ cấu kinh tế năm 2010 là 51,7%, năm 2013 là 57,2% và năm 2014 là 50,1% (do năm 2014 Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng tăng đột biến từ 1% năm 2013 lên 14,7% năm 2014). Trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, chiếm tỷ trọng lớn là kinh tế cá thể 80,7% năm 2014 và thành phần kinh tế tập thể lại đang có xu hướng giảm dần; trong khi kinh tế tư nhân luôn giữ được ổn định khoảng trên 18%.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài năm 2010 chiếm tỷ trọng 1,1%, nhưng đã có bước phát triển đột phá từ năm 2014 chiếm tỷ trọng 14,7%. Nhìn chung, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Thái Nguyên đang có bước phát triển mạnh mẽ.

*Bảng GDP tỉnh Thái Nguyên từ 2011 đến nay*

T T	Chỉ tiêu	Tổng sản phẩm (giá hiện hành)			Cơ cấu %		
		2010 (Tỷ đồng)	2013 (Tỷ đồng)	2014 (Tỷ đồng)	2010	2013	2014
	<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>21.466,1</b>	36.074,5	<b>43.791,7</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1	Kinh tế nhà nước	8.909,2	13.248,8	13.549,8	41,5	36,7	30,9
2	Kinh tế ngoài NN	11.129,7	20.627,6	21.924,5	51,8	57,2	50,1
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	245,8	375,7	6.425,9	1,1	1	14,7
4	Thuế sản phẩm	1.181,5	1.821,4	1.891,5	5,5	5	4,3

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên.*

- Theo lãnh thổ: Thái Nguyên có ba tiểu vùng kinh tế là vùng núi cao, vùng núi thấp - đồi cao và vùng gò đồi trung tâm. Trình độ phát triển của ba khu vực có sự chênh lệch rõ nét: vùng gò đồi trung tâm có trình độ phát triển cao hơn vùng núi thấp và vùng núi cao.

+ Vùng núi cao: Bao gồm các huyện Võ Nhai, Định Hóa và phần núi cao Bắc huyện Đại Từ và Bắc huyện Phú Lương. Đây là vùng có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, giao thông còn nhiều khó khăn; kinh tế nông lâm nghiệp là chủ

yếu; hệ thống kết cấu hạ tầng và ngành nghề nông thôn kém phát triển; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân còn khó khăn, trình độ dân trí còn thấp, ngành nghề nông thôn kém phát triển. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, các tập quán sản xuất trong vùng đã dần thay đổi, các vùng chuyên canh chè, cây ăn quả đã bước đầu được hình thành, đời sống nhân dân dần được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống.

+ *Vùng núi thấp - đồi cao*: Bao gồm các huyện Đồng Hỷ, Nam Phú Lương và Nam Đại Từ. Đây là vùng có địa hình gồm các dãy núi đan chéo với các dãy đồi cao tạo thành các bậc thềm lớn và nhiều thung lũng, có điều kiện phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn đa dạng, phong phú. Trong những năm gần đây, kinh tế vùng này tương đối phát triển, trình độ kinh tế được nâng lên nhờ một số dự án đầu tư đang phát huy hiệu quả.

+ *Vùng gò đồi và vùng trung tâm*: Bao gồm thành phố Thái Nguyên, Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình và một số xã giáp thành phố của các huyện Đồng Hỷ, Phú Lương. Đây là vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai tương đối tốt; là trung tâm phát triển, trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của Tỉnh. Vùng này hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển, có hạ tầng giao thông (đường sắt, đường bộ), hệ thống thông tin liên lạc... tốt nhất trong Tỉnh nên kinh tế phát triển mạnh nhất. Thành phố Thái Nguyên đã được công nhận là đô thị loại I từ cuối năm 2010, kết cấu hạ tầng đã và đang được tiếp tục đầu tư nâng cấp, nhiều loại hình dịch vụ ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Trên tất cả các vùng trong Tỉnh, các vùng sản xuất chuyên canh đã dần được hình thành với các mô hình hợp tác xã kiểu mới, mô hình kinh tế trang trại, mô hình kinh tế gò đồi... Các mô hình này đã và hoạt động tương đối hiệu quả, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế Tỉnh, nâng cao đời sống vật chất của người dân nông thôn.

### **1.3.3. Công nghiệp**

#### **1.3.3.1. Giá trị sản xuất và sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số khu vực công nghiệp tập trung như: Sông Công, Yên Bình, Võ Nhai, Đại Từ. Tại Sông Công - trung tâm công nghiệp lớn thứ hai trong Tỉnh sau TP Thái Nguyên - tập trung các hoạt động sản xuất cơ khí chế tạo như động cơ diesel, hộp số, phụ tùng xe máy, ô tô, đúc chi tiết cơ khí, sản xuất dụng cụ các loại; Khu Yên Bình với ưu thế là các ngành sản xuất, lắp ráp linh kiện điện, điện tử (công nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có giá trị sản xuất công nghiệp rất lớn (năm 2014 có GTSXCN khoảng 140.000 Tỷ đồng, năm 2015 sẽ đạt trên 220.000 Tỷ đồng), tương lai sẽ là một trong những khu có giá trị sản



xuất lớn của Việt Nam.

*Bảng GTSX công nghiệp phân theo thành phần kinh tế*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng, giá SS 2010*

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2010	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015
Giá trị SXCN của tỉnh	Tỷ.đ	24.902,2	174.635	261.000
- Công nghiệp Trung ương	Tỷ.đ	14.054,7	13.362	13.500
- Công nghiệp địa phương	Tỷ.đ	8.675,3	14.025	14.800
- Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ.đ	2.172,2	147.249	232.700

*Bảng Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu*

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2012	2013	2014	KH 2015
1	Than sạch	1000T	1.403,9	1.305,4	1.365,0	1.105	1.150
2	Thép cán kéo các loại	1000T	807,1	706,0	656,7	654,4	680,0
3	Xi măng	1000T	1.130	2.623	2.042	2.244	2.250
4	Gạch xây	Tr.viên	177,5	117,5	116,5	135	186
5	Giấy bìa các loại	1000T	24,88	21,1	22	23	23,920
6	Sản phẩm may	1000 SP	14.256	25.189	29.531	41.966	42.000
7	Công cụ dụng cụ	1000 cái	9.794	13.044	13.467	18.731	18.800
8	Phụ tùng xe có động cơ	Tấn	3.108	2.766	2.854	3.539	3.600
9	Thiết bị và DC Y tế	Triệu cái			528,5	543	560
10	Điện sản xuất	Tr.Kwh	694	768,5	606,0	577,0	600,0

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2012	2013	2014	KH 2015
11	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	1.268,0	1.496,4	1.604,0	1.693	1.700
12	Nước máy	Tr.m3	11,2	12,2	12,3	12,9	13,0
13	Chè CB công nghiệp	Tấn	11.739,0	10.571	10.392	10.400	10.500
14	S.phẩmquặng đa kim						
	+ Đồng	Tấn				24.898	25.000
	+ Vonfram	Tấn			180	6.303	8.130
15	S.phẩm thiết bị điện tử	1.000 chiếc				36.196	45.500

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

### 1.3.3.2. Tỷ trọng từng nhóm ngành Công nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2014, tỷ trọng ngành sản xuất kim loại giảm dần (từ 55,2% năm 2010 xuống 7,5% năm 2014); Đa số tỷ trọng các ngành năm 2014 đều giảm so với năm 2010 do ngành chế tạo máy, điện tử, gia công KLVà cơ khí lắp ráp tăng đột phá (từ 7% năm 2010 lên 85,81% năm 2014)... Tính tổng 02 nhóm ngành công nghiệp lớn của tỉnh là sản xuất kim loại và khoáng phi KL (CNVLXD) có tỷ trọng giảm dần (từ 66,2% năm 2010 xuống 9,74% năm 2014), đây là xu hướng có tác động tích cực đến ngành sản xuất của Tỉnh. Ngành công nghiệp cung cấp nước, quản lý& xử lý chất thải có tỷ trọng nhỏ nhất, thực chất đây là ngành quan trọng phục vụ xã hội và sản xuất, xử lý những tác động xấu của môi trường. Từ năm 2014 tỷ trọng của các ngành trên sẽ có thay đổi lớn, do giá trị của ngành CN chế tạo máy, điện tử, gia công KLVà cơ khí lắp ráp tăng rất cao.

Bảng Giá trị và tỷ trọng từng nhóm ngành Công nghiệp

TT	Hạng mục	2010	2014
		Tỷ đồng	Tỷ đồng
	<b>Tổng giá trị SXCN (giá SS 2010)</b>	<b>24.902,2</b>	<b>174.635</b>
A	<b>Phân nhóm ngành công nghiệp</b>		
1	CN sản xuất kim loại	13.754,2	13.087
2	Sản phẩm từ khoáng phi KL (CNVLXD)	2.715,2	3.914

TT	Hạng mục	2010	2014
		Tỷ đồng	Tỷ đồng
3	CN chế tạo máy, điện tử, gia công KL và cơ khí lắp ráp	1.684,8	149.849,6
4	Công nghiệp khai khoáng	1.137,6	1.392
5	Dệt, may, da giày	685	1.247
6	CN hoá chất	1.046,1	1.913
7	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	1.099,8	1.375,3
8	CN sản xuất phân phối điện, khí, hơi và điều hoà không khí	657,6	888
9	Chế biến gỗ, giấy	585,6	745,2
10	Cung cấp nước, quản lý & xử lý chất thải	171	190
11	CN khác (in, sản xuất than cốc)	32,9	34
<b>B</b>	<b>Cơ cấu phân ngành công nghiệp (%)</b>	<b>2010</b>	<b>2014</b>
1	CN sản xuất kim loại	55,2	7,5
2	Sản phẩm từ khoáng phi KL (CNVLXD)	11	2,24
3	CN chế tạo máy, điện tử, gia công KL và cơ khí lắp ráp	7	85,81
4	Công nghiệp khai khoáng	4,6	0,8
5	Dệt, may, da giày	2,8	0,71
6	CN hoá chất	4,2	1,10
7	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	4,4	0,79
8	CN sản xuất phân phối điện, khí, hơi và điều hoà không khí	2,6	0,51
9	Chế biến gỗ, giấy	2,4	0,43
10	Cung cấp nước, quản lý & xử lý chất thải	0,9	0,11
11	CN khác (in, sản xuất than cốc)	0,1	0,02

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

### 1.3.3.3. Tốc độ tăng trưởng GTSXCN.

Năm 2010, GTSXCN của tỉnh (theo giá SS 2010) là 24.902,2 tỷ đồng và năm 2015 kế hoạch sẽ là 261.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GTSXCN trong

giai đoạn 2011-2015 ước đạt 60%/năm; Tốc độ tăng trưởng GTSXCN của các thành phần kinh tế xem bảng sau:

Bảng Tốc độ tăng trưởng GTSXCN Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Tăng trưởng giai đoạn trước	Tăng trưởng 2011-2015
GIÁ TRỊ SXCN	15,45	59,99
- Công nghiệp Trung ương	10,38	-
- Công nghiệp địa phương	29,3	11,37
- Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13,27	154,67

#### 1.3.3.4. Hoạt động xuất nhập khẩu.

- *Xuất khẩu*: Giá trị xuất khẩu năm 2015 dự kiến đạt 13.650 triệu USD, tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 167,93%/năm (mục tiêu 20%). Trong đó, thực hiện năm 2014 đạt 8.966,787 triệu USD, tăng 37 lần so với thực hiện năm 2013. Những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là: Hàng may mặc; chè khô các loại; các sản phẩm cơ kim khí, dụng cụ y tế, thú y; giấy đé; đặc biệt là nhóm linh kiện điện tử (điện thoại thông minh, máy tính bảng), tinh quặng đa kim...

- *Nhập khẩu*: Giá trị nhập khẩu năm 2015 dự kiến đạt 13.000 triệu USD, tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 112,32%/năm. Chủ yếu là nhập khẩu trực tiếp (chiếm 96,5 - 99%), lượng nhập khẩu theo hình thức uỷ thác chỉ chiếm một lượng rất nhỏ (1-3,5%). Trong đó, máy móc thiết bị chiếm trên 80%, còn lại là nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng.

	Đơn vị	2010	2012	2013	2014	KH.2015
Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh	Tr.USD	98,854	136,626	245,389	8.966,78	13.650,0
- Chè các loại	Tấn	6.438	8.684	8.019	5.093	5.500
- Sản phẩm may mặc	1000 SP	7.730	19.444	26.411	29.546,4	33.000
- Giấy đé	Tấn	4.908	5.400	5.080	4.993	5.095
- Thiếc	Tấn	79	101	200	285	290
- Công cụ dụng cụ CL	1000 USD	17.707	3.491	7.913	20.952,4	22.000
Quặng đa kim	1000 USD				90.108	160.000

Thiết bị điện tử	Triệu USD				7.568	10.435
Nhập khẩu		2010	2012	2013	2014	KH.2015
Tổng KN nhập khẩu	Tr.USD	301,262	383,5	607,680	8.150,82	13.000

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

#### 1.3.4. Ngành công nghiệp xây dựng.

Năm 2014, tổng giá trị sản xuất xây dựng của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả loại hình xây dựng cá thể, hộ gia đình) ước tính đạt 9.684,528 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 43,4% so với năm 2010. Tuy nhiên khối Kinh tế Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp, chỉ khoảng 16% (năm 2010), khối Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng cao khoảng 84% (năm 2010);

Bảng GTSX ngành xây dựng tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	2010	2014	Cơ cấu năm 2010
<b>GTSX (giá thực tế, Tỷ đồng)</b>	<b>4.631,0</b>	<b>9.684,528</b>	100%
Kinh tế Nhà nước	722,8		16%
Kinh tế ngoài Nhà nước	3.908,2		84%
<b>GTSX (giá SS 2010, Tỷ đồng)</b>			Tốc độ tăng 2005-2010 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>4.631,0</b>	<b>9.684,528</b>	17,0
Kinh tế Nhà nước	722,8		
Kinh tế ngoài Nhà nước	3.908,2		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

#### 1.3.5. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Bảng 1.11: Quy mô và cơ cấu, tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp, Thủy sản (xem thêm mục 1.3.1 và 1.3.2)

Năm	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2010	7.604,82	7.196,5	199,13	209,2
2014	9.774,2	9.122,0	366,5	285,7
Tốc độ tăng (%) 2011-2014	6,48	6,1	16,5	8,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

\* **Nông nghiệp và các sản phẩm chủ lực:** Bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Bảng Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, theo giá SS 2010

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2010	7.196,5	4.293,98	2.309,32	593,2
2014	9.122,0	4.896,7	3.470,3	755,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

Năm 2014, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 9.122 tỷ đồng (giá SS 2010) chiếm 65,2% GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tốc độ tăng trung bình của ngành nông nghiệp trong giai đoạn khoảng 6,05%. Trong đó, Trồng trọt có giá trị cao nhưng tăng trưởng chậm, chăn nuôi có giá trị khá và tăng trưởng bình quân giai đoạn cao (10%), Dịch vụ có giá trị thấp nhưng tăng trưởng bình quân giai đoạn cao nhất (10,5%).

#### \*Lâm nghiệp và các sản phẩm chủ lực

Trong giai đoạn 2011-2014, ngành lâm nghiệp có tỷ trọng giá trị sản xuất khoảng 2,8 đến 3,7% tổng GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; Duy trì ở mức khoảng 3% tổng GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản trong giai đoạn 2011-2014. Tốc độ tăng trung bình của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn 2011-2014 khoảng 9,88%. Trong đó, Khai thác gỗ và lâm sản có giá trị và tăng trưởng cao nhất 14%.

Bảng Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá SS 2010

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác
2010	199,13	46,18	145,25	7,4
2014	354,12	32,04	315,92	6,17

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.

#### \* Thủy sản và sản phẩm chủ lực

Tiềm năng diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh có 6.925 ha mặt nước, trong đó 2.285 ha ao, 1.140 ha hồ chứa vừa và nhỏ, 2.500 ha hồ chứa lớn, 1.000 ha ruộng lúa có khả năng nuôi cá lúa kết hợp, khoảng 12.000 ha diện tích sông suối có khả năng nuôi trồng và khai thác thủy sản tự nhiên. Năm 2014, giá trị sản xuất thủy sản đạt 285,7 tỷ đồng (giá 2010) chiếm 2,92% GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tốc độ tăng trung bình của ngành thủy sản trong giai đoạn 2011-2014 khoảng 9,05%. Trong đó, Nuôi trồng và Dịch vụ có giá trị và tăng trưởng cao nhất 8,9%.

Bảng Giá trị sản xuất thủy sản theo giá 2010

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng và Dịch vụ
2010	209,2	4,5	204,7
2014	285,7	5,3	280,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.

### 1.3.6. Khu vực dịch vụ (một số ngành chủ yếu)

#### 1.3.5.1 Ngành thương mại Thái Nguyên

Trong giai đoạn 2011 -2015, hoạt động thương mại Thái Nguyên đã đóng góp vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh, giá trị gia tăng thương mại chiếm trên 20% Giá trị gia tăng khu vực dịch vụ, luôn giữ được tốc độ tăng trưởng bình quân trên 12%/năm. Trên địa bàn tỉnh có 804 doanh nghiệp hạch toán độc lập và 34.128 cơ sở kinh tế cá thể tham gia kinh doanh dịch vụ thương mại. Giá trị gia tăng của khu vực Dịch vụ (giá so sánh 2010) tăng từ 8.414,9 tỷ đồng năm 2010 lên 11.215,2 tỷ đồng năm 2014 và ước lên 12.196,0 tỷ đồng năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2015 là 7,7%/năm (giá so sánh 2010).

Hoạt động dịch vụ thương mại đạt mức tăng trưởng khá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn; Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội dự ước bình quân giai đoạn 2011 -2015 tăng 16,7%/năm, trong đó:

+ Phân theo loại hình kinh tế dự ước: Nhà nước tăng 19,3%; tập thể tăng 3%; cá thể tăng 16,2%; tư nhân tăng 17,3%.

+ Phân theo ngành kinh tế dự ước: Ngành thương nghiệp tăng 16,6%; ngành khách sạn, nhà hàng tăng 16%; ngành dịch vụ tăng 20,6%.

Các mặt hàng chính sách phục vụ nhân dân miền núi, vùng cao được cung ứng kịp thời, đảm bảo chất lượng; dự ước trong giai đoạn cung ứng được: 12.201 tấn muối iốt.

#### Bảng Giá trị xuất - nhập khẩu trên địa bàn tỉnh

Đơn vị tính: Triệu USD, giá HH

Nội dung xuất nhập khẩu	2010	2014
Giá trị xuất khẩu trên địa bàn	98,854	8.966,787
Trong đó: Xuất khẩu địa phương	78,371	238,242
Xuất khẩu trực tiếp	97,4	8.728,545
Giá trị nhập khẩu trên địa bàn	301,262	8.150,821

Trong đó: Tư liệu sản xuất	301,0	8.150,7
----------------------------	-------	---------

Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.

### 1.3.6. Tình hình đầu tư.

Hiện trạng đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh được thể hiện trong bảng dưới đây, cho thấy tốc độ tăng bình quân vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2011-2014 (bình quân tăng 17,3%/năm) cao hơn so với giai đoạn trước (bình quân tăng 8,9%/năm), nhưng khu vực kinh tế nhà nước lại giảm nhiều trong giai đoạn 2011-2014. Vốn ngoài nhà nước liên tục tăng trong cả giai đoạn 2006-2013 (bình quân tăng 13,8%/năm). Vốn đầu tư nước ngoài tăng rất cao trong giai đoạn 2011-2014

*Bảng Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)*

Chỉ tiêu	2010	2014
<b>Tổng số</b>	<b>10.173</b>	<b>32.174,929</b>
1. Vốn khu vực kinh tế Nhà nước	4.425,9	3.844,832
- Vốn ngân sách Nhà nước	1.616,8	1.736,488
- Vốn vay	2.577,7	1.522,76
- Vốn tự có của các DNNN	155,2	470,925
- Nguồn vốn khác	76,2	114,656
2. Vốn ngoài Nhà nước	5.226,4	10.121,133
- Vốn của doanh nghiệp	2.129,1	4.850,229
- Vốn của dân cư	3.097,4	5.270,904
3. Vốn đầu tư của nước ngoài	520,7	18.208,964

*Bảng Cơ cấu nguồn vốn đầu tư*

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2010	2014
Phân theo nguồn vốn	100,0	100,0
1. Vốn khu vực kinh tế Nhà nước	43,5	11,95
- Vốn ngân sách Nhà nước	15,9	45,16
- Vốn vay	25,3	39,61
- Vốn tự có của các DNNN	1,5	12,25
- Nguồn vốn khác	0,7	2,98
2. Vốn ngoài Nhà nước	51,4	31,46
- Vốn của doanh nghiệp	20,9	47,92



- Vốn của dân cư	30,4	52,08
3. Vốn đầu tư của nước ngoài	5,1	56,59

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.*

Từ bảng trên cho thấy, vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong giai đoạn trước, từ năm 2010 giảm sâu và đến 2014 chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong 3 khu vực (theo tinh thần của Chỉ thị 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ, xu thế này còn có thể kéo dài trong giai đoạn tới); Vốn ngoài Nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong giai đoạn 2011-2013, nhưng năm 2014 chiếm tỷ trọng cao nhất thuộc về Vốn đầu tư của nước ngoài do Thái Nguyên thu hút được những dự án lớn vốn đầu tư của nước ngoài (Tập đoàn Samsung và hàng loạt các dự án phụ trợ kèm theo).

- Về thu hút đầu tư phát triển: Do công tác cải cách hành chính, đăng ký kinh doanh, chấp thuận đầu tư, cấp phép đầu tư có nhiều đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp phát triển; Công tác thu hút đầu tư được đẩy mạnh, đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi; tổ chức nhiều chương trình xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Các thủ tục hành chính mới ban hành được kiểm soát chặt chẽ và thực hiện rà soát thường xuyên. Đã có các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số cải cách hành chính Par-Index; đồng thời tiến hành kiểm tra tình hình triển khai thực hiện đề án, kế hoạch thực hiện cụ thể tại các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án cải thiện môi trường đầu tư giai đoạn 2010-2015. Trong 5 năm, đã thu hút được trên 600 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký quy đổi đạt trên 200.000 tỷ đồng, trong đó có 40 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một số dự án đầu tư lớn, trọng điểm về công nghiệp bắt đầu đi vào sản xuất: Thiết bị điện tử của Tập đoàn công nghệ cao Samsung; Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo; Cán Thái Trung; Khai thác mỏ sắt Tiên Bộ; Nhiệt điện An Khánh...chiếm trên 60% tổng vốn đầu tư toàn xã hội,

- Về đầu tư phát triển hạ tầng Công Thương:

+ Hạ tầng khu, cụm công nghiệp được đầu tư phát triển: Trên địa bàn tỉnh có 06 KCN được phê duyệt quy hoạch với tổng diện tích 1420 ha, bao gồm: Sông Công I (diện tích 195 ha), Sông Công II (diện tích 250 ha), Quyết Thắng (diện tích 105 ha), Nam Phổ Yên (diện tích 120 ha), Yên Bình (diện tích 400 ha) và Diềm Thụy (diện tích 350 ha), trong đó 4 KCN đi vào hoạt động bao gồm: Sông Công I, Diềm Thụy, Yên Bình, Nam Phổ Yên. Tỷ lệ lấp đầy trên diện tích quy

hoạch đạt trên 40%; 32 cụm công nghiệp được phê duyệt quy hoạch phát triển, với tổng diện tích sử dụng đất là 1.218 ha; trong đó, 20 CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với diện tích 702,4ha.

+ Hệ thống lưới điện tiếp tục được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây mới, trong đó đã hoàn thành dự án năng lượng nông thôn II, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến nay, tổng chiều dài đường dây 220kV trên tỉnh là 157,2 km; đường dây 110kV là 230,5km; chiều dài đường dây trung thế là 2.200 km, đường dây hạ thế là 8.200 km; số trạm biến áp phân phối là 2.100 trạm.

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, du lịch được tăng cường. Hệ thống nhà hàng, khách sạn, chợ, siêu thị được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây mới. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 139 chợ với diện tích đất sử dụng là 518.009,2 m<sup>2</sup>, trong đó 24,5% tổng diện tích chợ được xây dựng kiên cố; 25 siêu thị hạng III đang hoạt động (12 siêu thị được xây mới trong giai đoạn 2011-2014); 54 cửa hàng tự chọn và 01 sàn giao dịch Thương mại điện tử. Nhiều dự án trung tâm thương mại, siêu thị hiện đại được đầu tư thực hiện, một số dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng, như Trung tâm Thương mại Đông Á (TTTM hạng II), Trung tâm Thương mại chợ Minh Cầu (TTTM hạng III); đã đầu tư xây dựng mới 49 cửa hàng xăng dầu loại III, nâng tổng số 195 cửa hàng kinh doanh xăng dầu.

#### **1.4. Mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030.**

**1.4.1. Quan điểm phát triển:** Các quan điểm cơ bản phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên đến 2020 và tầm nhìn đến 2030 như sau:

- Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên phải phù hợp với mục tiêu, quan điểm phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng TDMN Bắc Bộ và của cả nước.

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, đồng thời từng bước thay đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu(gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân. Thay đổi mô hình tăng trưởng có nghĩa là giảm dần đầu tư dàn trải, đầu tư tập trung theo kiểu ‘cuốn chiếu’, chuyển sang đầu tư có trọng tâm, trọng điểm với hiệu quả ngày càng cao).

- Phát huy các yếu tố nội lực gắn với tăng cường hợp tác quốc tế: Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương và huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH; chú trọng phát triển những ngành, lĩnh vực mũi nhọn, có lợi thế so sánh như công nghiệp như khai khoáng, luyện kim, cơ khí, vật liệu xây dựng, dịch vụ,

đặc biệt là du lịch, thương mại, giáo dục, y tế...; đồng thời thu hút các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng lớn gắn với các hoạt động của các khu, cụm công nghiệp tập trung.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế tỉnh, trên cơ sở tăng cường đầu tư chiều sâu về khoa học kỹ thuật, phát triển nhân lực để phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ giáo dục, y tế, khoa học công nghệ vốn là ưu thế của Tỉnh.

- Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội vùng thấp, vùng cao với các vùng khác trong và ngoài tỉnh. Quan tâm hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của các dân tộc trong Tỉnh.

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh; bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; giữ vững ổn định an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội.

#### **1.4.2. Các mục tiêu phát triển**

##### **1.4.2.1. Mục tiêu tổng quát:**

Xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành tỉnh đi đầu trong vùng TDMNBB và trung tâm của vùng về phát triển công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục - đào tạo, Y tế; có cơ cấu kinh tế hiện đại: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và bền vững, với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, hệ thống giao thông liên kết với bên ngoài thuận lợi

##### **1.4.2.2. Mục tiêu cụ thể:**

- Về kinh tế: Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng GDP của Tỉnh bình quân trên 12,5%/năm thời kỳ 2011-2020 (đến 2020 GDP đạt 66.430 tỷ đồng-giá năm 2010) và khoảng 11-11,5%/năm thời kỳ 2021-2030 (đến 2030 GDP đạt 196.000 tỷ đồng-giá năm 2010); Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Đến năm 2020: Khu vực công nghiệp và xây dựng vào khoảng 51-53%, khu vực dịch vụ vào khoảng 39-40% và khu vực nông nghiệp vào khoảng 10-7%, và đến năm 2030 tương ứng là 54-55%, 42-43% và 4-2%; GDP bình quân đầu người (giá HH) đến năm 2020 đạt khoảng 94-95 triệu đồng (cao hơn so với GDP/người bình quân của cả nước), đến năm 2030 đạt khoảng 404-405 triệu đồng (bằng khoảng 1,35 lần mức bình quân của cả nước).

#### **1.4.3. Định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực có liên quan.**

##### **1.4.3.1. Công nghiệp:**

- Phát triển công nghiệp Thái Nguyên đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó, ưu tiên tập trung vào một số ngành có giá trị gia tăng lớn và tỉnh có lợi thế như: Công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Chú trọng chất lượng tăng trưởng GDP của ngành (chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành, chỉ lựa chọn nhà đầu tư có tiềm lực, đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại...)

- Phát triển công nghiệp ở mức độ vừa phải (giai đoạn phát triển theo chiều sâu) để đảm bảo bền vững, thân thiện với môi trường; khai thác có hiệu quả các lợi thế của tỉnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực trình độ cao, vị trí trung tâm vùng...

- Phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

### **Các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển công nghiệp.**

- Thứ tự ưu tiên thu hút đầu tư phát triển công nghiệp: Công nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; Chế biến sâu khoáng sản; chế tạo máy, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp; Chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới; Các ngành công nghiệp chuyên giao và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin (sản xuất phần cứng và gia công phần mềm); Công nghiệp sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải; Công nghiệp hoá chất; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Công nghiệp sản xuất kim loại... Trong các thứ tự ưu tiên phát triển của tỉnh nêu trên, chủ yếu là các chuyên ngành thuộc công nghiệp chế biến.

- Tập trung phát triển theo chiều sâu, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nội bộ Ngành; Trong các khu CN: Ưu tiên thu hút đầu tư những dự án công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn; Trong các cụm CN, cụm TTCN và Làng nghề: Ưu tiên thu hút đầu tư những dự án công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và lao động có trình độ không cao. Tăng cường đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ chế biến và tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành.

- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng nhanh: Nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn; Nhóm ngành sản xuất hàng xuất khẩu; Tỷ trọng công nghiệp tư nhân, đặc biệt là đầu tư ngoài nhà nước trong các ngành công nghiệp chủ lực; chuyển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và lao động có trình độ không cao về khu vực nông thôn; huy động có hiệu quả các nguồn lực nội sinh; thu hút tối đa các nguồn

lực bên ngoài;

- Phát triển các Khu, Cụm công nghiệp tập trung, gắn với phát triển hệ thống đô thị; kết hợp các loại quy mô, loại hình sản xuất; hiện đại hóa và đổi mới thiết bị, công nghệ.

- Mục tiêu cụ thể của ngành công nghiệp Thái Nguyên:

+ Giá trị SXCN đến năm 2020 đạt 700.000 tỷ đồng, đến năm 2025 đạt trên 1.200.000 tỷ đồng (giá 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 15%; giai đoạn 2021 -2025 đạt trên 6%.

+ GDP Công nghiệp đến năm 2020 đạt 30.000 tỷ đồng, đến năm 2025 đạt trên 60.000 tỷ đồng (giá 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 16%; giai đoạn 2021 -2025 đạt trên 15%.

#### **1.4.3.2. Nông nghiệp:**

- Mục tiêu chung: Phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá với hiệu quả cao và bền vững, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật khoa học để nâng cao năng suất, chất lượng nông, lâm, thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng phát triển mạnh chăn nuôi, các loại hình dịch vụ gắn với an toàn dịch bệnh, giảm dần tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nông thôn, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nông dân. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Duy trì tăng trưởng kinh tế ngành ổn định, hiệu quả, bền vững đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh các sản phẩm thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Phân đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt bình quân từ 3-3,5%/năm giai đoạn 2016-2020.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất Nông, Lâm, Thủy sản 4,0%/năm.

+ Đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống cho dân cư nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo. Đến năm 2020 có 50% xã đạt tiêu chí "nông thôn mới".

+ Tăng cường quản lý tài nguyên rừng và đất nông nghiệp, trong đó chú trọng đất lúa, giảm các tác động tiêu cực đối với môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, ổn định độ che phủ của rừng trên 50%.

+ Tỷ lệ người dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%.

#### **1.4.3.3. Các ngành dịch vụ liên quan đến dự án**

- Phát triển ngành dịch vụ với tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng GDP của toàn Tỉnh và có chất lượng hơn hẳn các thời kỳ trước để nhanh chóng đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm phát triển dịch vụ lớn của vùng Trung du miền

núi Bắc Bộ. Tốc độ tăng GDP dịch vụ thời kỳ 2011 - 2020 đạt 13,2%/năm, lao động dịch vụ đạt 250.800 người (chiếm 30,9% lao động xã hội) vào năm 2020.

- Nâng dần thị phần và tầm ảnh hưởng của một số phân ngành dịch vụ, sản phẩm dịch vụ có thế mạnh của Thái Nguyên trên thị trường. Đảm bảo sau 2015, một số sản phẩm dịch vụ của Tỉnh có vị thế quan trọng trong vùng và cả nước (thương mại, du lịch, giáo dục, giao thông vận tải, hành chính...). Ưu đãi về chính sách, ưu tiên về các nguồn lực cho một số ngành, sản phẩm dịch vụ chủ lực, có lợi thế, được xác định là ngành, sản phẩm có tính đột phá trong giai đoạn đến 2020.

- Nâng cao hơn nữa vai trò của dịch vụ đối với kinh tế Tỉnh, đảm bảo nâng tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 38,3% GDP toàn Tỉnh vào năm 2013 và trên 40% vào năm 2020, tăng đóng góp cho ngân sách và có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác phát triển.

- Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng tăng nhanh các dịch vụ chủ lực, hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao, phù hợp với lợi thế của Tỉnh, phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, tăng dần các dịch vụ cao cấp, dịch vụ chất lượng cao, tăng tỷ trọng khu vực tư nhân trong cung cấp các loại dịch vụ trên địa bàn.

- Phát triển dịch vụ bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức, truyền thống văn hoá, hài hoà lợi ích kinh tế và ổn định chính trị - xã hội và quốc phòng, an ninh toàn địa bàn.

#### **1.4.3.4. Hệ thống kết cấu hạ tầng liên quan đến dự án**

##### **\* *Giao thông:***

- Mở rộng và phát triển mạng lưới đường giao thông theo hướng hiện đại và đồng bộ ở tất cả các cấp: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường giao thông nông thôn và các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, tạo thành mạng lưới đường giao thông hoàn chỉnh, liên hoàn, thông suốt và hợp lý với quy mô phù hợp với từng vùng, từng địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo tiêu chuẩn kỹ thuật từng loại đường đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Tập trung ưu tiên mở rộng, nâng cấp các tuyến trục giao thông đối ngoại chính kết nối Thái Nguyên với TP Hà Nội, các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với các tỉnh vùng Trung du-Miền núi Bắc bộ và với Trung Quốc nhằm gia tăng giao lưu kinh tế-xã hội giữa Thái Nguyên với các địa phương trong nước và quốc tế. Phối kết hợp với các tỉnh trong vùng thực hiện các dự án giao thông quốc gia đảm bảo tính đồng bộ, liên thông hệ thống cầu - đường trên toàn tuyến.

- Xây dựng và mở rộng nâng cấp các tuyến giao thông nội tỉnh, liên huyện kết nối với các trục đường quốc gia, nhất là tuyến các huyện dọc trục Quốc lộ 3, Đường Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh theo tiêu chuẩn kỹ thuật và 100% thảm bê tông -nhựa, tạo thành các hành lang kinh tế mới, các không gian phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, tạo môi trường lưu thông đối ngoại.

- Phát triển nâng cấp mạng lưới đường giao thông nông thôn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới đến các vùng cao, vùng sâu, đảm bảo thông suốt tới các điểm dân cư trong tỉnh.

Xây dựng, phát triển mạng đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đồng bộ, liên hoàn gồm: hệ thống đường cao tốc, hệ thống đường quốc lộ và hệ thống đường tỉnh, hệ thống đường vành đai TP. Thái Nguyên tạo thành hệ thống các trục dọc Bắc - Nam, trục ngang Đông - Tây, hệ thống đường hướng tâm, hệ thống vành đai liên huyện với trung tâm TP. Thái Nguyên, cùng mạng lưới đường đô thị, đường giao thông nông thôn đảm bảo giao thông thông suốt gắn kết chặt chẽ với mạng giao thông quốc gia, với tuyến liên vận Quốc tế nối với cửa khẩu Hữu Nghị Quan sang Trung Quốc, nối liền các khu vực đô thị, các vùng kinh tế động lực, các vùng vành đai kinh tế của tỉnh. Từ định hướng phát triển các tuyến giao thông thì nút đảo tròn Tân Long-Sơn Cẩm là hết sức quan trọng, với hai hướng tuyến chính lên các tỉnh biên giới và một hướng tuyến qua trung tâm thành phố về Thủ đô Hà Nội.

***\*Phát triển hệ thống Đô thị và các điểm dân cư tập trung:***

- Quan điểm phát triển: Phát triển hệ thống đô thị trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng và là hạt nhân phát triển dân cư nông thôn. Phát triển hệ thống đô thị phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, phân bố cơ cấu chức năng hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường và sinh thái tự nhiên. Việc quy hoạch xây dựng phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, văn hóa và sắc thái đặc thù của từng vùng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Khai thác có hiệu quả các thế mạnh, tiềm năng vốn có về vị trí, điều kiện tự nhiên, con người, văn hóa truyền thống ... góp phần tạo động lực trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của vùng TDMN Bắc Bộ. Hướng tới chất lượng đô thị, nông thôn giàu bản sắc, văn minh, hiện đại. Phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư tập trung hợp lý, kết hợp giữa phát triển kinh tế xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Mục tiêu phát triển: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn, đảm bảo mỗi đô thị phát triển ổn định, cân bằng và bền vững, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của

tỉnh, vùng và cả nước. Nâng cấp các đô thị hiện có, xây dựng thành phố Thái Nguyên trở thành thành phố cấp vùng - đô thị loại I; Nâng cấp thành phố Sông Công là đô thị loại II; thị xã Phổ Yên trở thành trung tâm tiếp nhận chuyển giao và lan tỏa công nghệ hiện đại của tỉnh, xây dựng đồng bộ đô thị văn minh, hiện đại và có bản sắc. Núi Cốc xây dựng là đô thị Du lịch Quốc gia với lợi thế du lịch vùng hồ và sườn Đông dãy Tam Đảo; Xây dựng khu Yên Bình theo định hướng phát triển công nghệ cao và sinh thái, tiến tới thành lập đô thị loại V; Xây dựng 06 trung tâm huyện lỵ đạt chuẩn đô thị loại IV và các thị trấn khác thuộc huyện là đô thị loại V. Tạo cơ sở pháp lý để lập, quản lý quy hoạch xây dựng đô thị và thu hút các nguồn vốn đầu tư, khuyến khích các nhà đầu tư tham gia xây dựng phát triển đô thị.

- Phương hướng phát triển: Mở rộng không gian đô thị trung tâm (vùng gò đồi – vùng trung tâm) (Thành phố Thái Nguyên hiện tại). Chuỗi đô thị trung tâm gồm một số xã của huyện Đồng Hỷ, thành phố Sông Công, huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Lương giáp thành phố Thái Nguyên. Thành phố Thái Nguyên tiếp tục giữ vai trò hạt nhân và đạt đầy đủ các tiêu chuẩn đô thị loại I. Thành phố Sông Công tương xứng với đô thị loại II, Ba Hàng phát triển tương xứng với đô thị loại III và chuẩn bị các bước phát triển cần thiết để trở thành đô thị loại II giai đoạn 2020-2025. Các Khu, Cụm công nghiệp và các tuyến giao thông được quy hoạch sẽ phải phát triển theo dự kiến để trở thành hạt nhân tạo đô thị, phát triển các khu vực đô thị vệ tinh trong tổng thể Thành phố Thái Nguyên trong tương lai; Các trung tâm hỗ trợ: Sông Công, Ba Hàng, thị xã Núi Cốc (*dự kiến thành lập mới*) TT Bãi Bông, TT Hương Sơn, TT Chùa Hang, TT Bắc Sơn, Đô thị mới Yên Bình (*dự kiến thành lập mới*). Chuẩn bị các bước phát triển cần thiết để đưa thị trấn Đại Từ, Ba Hàng, thị trấn Đu, thị trấn Chợ Chu, thị trấn Đình Cả, Hóa Thượng lên đô thị loại IV vào trước năm 2020. Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang các đô thị cấp huyện: Thị trấn Bãi Bông, Bắc Sơn, Hương Sơn, Chùa Hang, La Hiên-Quang Sơn, Quân Chu, Giang Tiên... lên đô thị loại V vào trước năm 2020. Xây dựng đô thị mới có: thị trấn La Hiên - Quang Sơn, thị xã Núi Cốc, Đô thị mới Yên Bình (Tổ hợp khu công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình). Xác định các điểm trung tâm cụm xã, các thị tứ mới tại những vùng tập trung dân cư có lợi thế về giao thông, đất đai, làng nghề truyền thống và vùng cây đặc sản; Phấn đấu đến năm 2020 toàn tỉnh xây dựng được 25 điểm trung tâm cụm xã, thị tứ.

Đẩy mạnh phát triển các hạt nhân đô thị gắn liền với phát triển công nghiệp và khu công nghiệp, dịch vụ tạo nhiều việc làm mới ở khu vực đô thị, tạo điều kiện thu hút lực lượng lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc, giảm áp lực cho khu vực nông thôn.



**\* *Phương hướng phát triển khu vực nông thôn:***

Sự phát triển của khu vực nông thôn và đô thị Thái Nguyên là hai mặt không thể tách rời. Ngoài việc đầu tư phát triển khu vực nông thôn theo hướng đạt tới các tiêu chí nông thôn mới ban hành kèm theo quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009, khu vực nông thôn Thái Nguyên có đặc thù, trình độ phát triển cao hơn, theo hướng: Tỷ lệ dân số nông thôn chiếm 55% vào năm 2020 và giảm xuống còn 52% năm 2025 và 50% năm 2020; Tăng năng suất lao động nông nghiệp và lao động khu vực nông thôn nhằm tăng thu nhập dân cư khu vực nông thôn thông qua: Tạo điều kiện tập trung phương tiện sản xuất kinh doanh (như đất canh tác) cho người lao động; Chuyển đổi cơ cấu ngành nghề theo hướng mở rộng các hoạt động dịch vụ trong khu vực nông thôn; Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo hướng phát triển các cây trồng mới: thực phẩm chất lượng cao, hoa quả... cung cấp cho Thủ đô Hà Nội và các khu vực khác trong tỉnh. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn: Đảm bảo có đường ô tô kết nối các điểm cộng đồng dân cư, tạo điều kiện đẩy mạnh cơ giới hóa hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn khu vực nông thôn; Mở rộng xã hội hóa nhằm đảm bảo cung cấp tốt các dịch vụ xã hội cơ bản; Tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, đảm bảo các hộ dân cư có thể tiếp cận internet...; Phát triển mạng lưới cung cấp điện đáp ứng yêu cầu với chất lượng cao phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt ở khu vực nông thôn; Đảm bảo sử dụng nước sạch theo hướng kết hợp giữa phát triển mạng cung cấp nước tập trung và phân tán; Xử lý tốt vấn đề môi trường khu vực nông thôn. Tìm kiếm và phát triển mô hình tổ chức xã hội nông thôn theo hướng tăng cường vai trò của cộng đồng. Phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu có chọn lọc các giá trị mới thông qua các hoạt động tư vấn chủ động từ phía nhà nước nhằm tạo ra bộ mặt kiến trúc mới phù hợp đảm bảo tính hiện đại, truyền thống, khai thác tốt các giá trị văn hóa kết hợp phát triển du lịch, mở rộng ngành nghề ở khu vực nông thôn.

**\* *Hệ thống kết cấu hạ tầng Công Thương:***

- Quan điểm phát triển: Xây dựng kết cấu hạ tầng: Điện; Khu, Cụm công nghiệp; Thương mại đồng bộ (trong đó Điện phải đi trước một bước), đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh gắn với phát triển vùng, các địa phương, lựa chọn những dự án quan trọng tạo sự đột phá và có sức lan toả lớn để ưu tiên tập trung đầu tư; Xây dựng chính sách ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư (không phân biệt thành phần kinh tế) kể cả trong nước cũng như nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Điện; Khu, Cụm công nghiệp; Thương mại; Đồng thời ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư vào các công trình thiết yếu, quan trọng, khó huy động được từ các nguồn lực xã hội; Phát triển kết cấu hạ tầng là sự nghiệp chung, vừa là lợi ích vừa là nhiệm vụ của toàn xã hội, nên phải có trách nhiệm

tham gia đóng góp của toàn dân và toàn xã hội; Nhà nước phải có cơ chế chính sách thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng thuận lợi để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ về Điện; Khu, Cụm công nghiệp; Thương mại; Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, tăng trưởng nhanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Mục tiêu phát triển: Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ đảm bảo cho tăng trưởng nhanh, bền vững; tăng cường hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng nông thôn mới, thu hẹp khoảng cách vùng, miền và nâng cao đời sống của nhân dân; Nâng cao tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế, tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp so với lực lượng lao động, hàm lượng sản phẩm công nghệ cao, tiên tiến so với sản phẩm thủ công đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020:

- Định hướng cụ thể:

+ Về hạ tầng cung cấp Điện: Từng bước xây dựng hệ thống cung cấp điện hiện đại, đảm bảo các nhu cầu cơ bản cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh công nghiệp. Đặc biệt là đảm bảo phục vụ cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đi đôi với tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng;

+ Về hạ tầng Khu, Cụm công nghiệp: Xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ (Giao thông, điện, nước, hệ thống thu gom xử lý chất thải và các hệ thống dịch vụ phục vụ khác); có quỹ đất với KCHT đồng bộ để thu hút các dự án lớn, dự án quan trọng của ngành; Đảm bảo các nhu cầu hạ tầng thiết yếu như: Nhà ở công nhân, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, cơ sở khám chữa bệnh... cho các Khu, Cụm công nghiệp, đặc biệt là các Khu, Cụm thu hút nhiều lao động);

+ Về hạ tầng Thương mại: Phát triển đa dạng các loại hình KCHT Thương mại, kết hợp hài hoà giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn. Căn cứ vào đặc điểm thị trường trên từng địa bàn và gắn với từng không gian kinh tế, các loại hình KCHT Thương mại được phân bố, phát triển với các quy mô, tính chất và trình độ khác nhau).

- Nhiệm vụ cụ thể:

+ Phát triển hạ tầng cung cấp điện: Phát triển lưới trung áp đến chân hàng rào các Khu, Cụm công nghiệp (thứ tự ưu tiên là: Có vị trí đặc biệt để thu hút những dự án quan trọng của ngành; có dự án công trình trọng điểm của tỉnh; có phụ tải lớn; có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh); Hướng dẫn phát triển trạm, lưới hạ áp theo nhu cầu phát triển của các cơ sở sản xuất, kinh doanh...trên địa bàn. Tiếp tục đầu tư hệ thống Điện trên địa bàn theo lộ trình đã được hoạch định trong Quy hoạch phát triển Điện lực của tỉnh đến 2020; trong đó đặc biệt quan tâm phát

triển hệ thống Điện đạt tiêu chí cho các xã xây dựng NTM, các khu vực thôn bản vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn... đáp ứng đủ nhu cầu điện năng cho việc phát triển kinh tế, xã hội các vùng này trong giai đoạn đến năm 2020. Phát triển đồng bộ nguồn và lưới truyền tải: Nâng chất lượng lưới điện truyền tải và phân phối nhằm đảm bảo an toàn cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng; xây dựng các đường dây cao áp liên kết lưới điện tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh, thành lân cận như Hà Nội, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn ... để tăng cường độ tin cậy và hỗ trợ cung cấp điện giữa các tỉnh khi cần thiết. Hệ số đàn hồi tăng trưởng điện/tăng trưởng GDP tỉnh Thái Nguyên hiện tại là 1,3-1,4; Phấn đấu giảm hệ số đàn hồi này xuống còn 1,0 vào năm 2020: Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng nhưng mang lại hiệu quả cao, không cấp phép đầu tư các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng ... Phấn đấu đạt chỉ tiêu tiết kiệm điện từ 5% đến 10%/năm.

+ Phát triển hạ tầng thương mại: Phát triển kết cấu hạ tầng Thương mại phải trên nguyên tắc, nâng cao chất lượng và từng bước hiện đại hóa các loại hình dịch vụ. Tổ chức lại thị trường nội địa theo hướng văn minh hiện đại, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, chú trọng quy hoạch, hình thành và phát triển nhanh các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, chợ nông thôn đáp ứng yêu cầu thúc đẩy sản xuất và phục vụ dân sinh. Mở rộng thị trường trong nước và nước ngoài, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các mặt hàng chủ lực có thế mạnh của Tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Dự kiến đến 2020 trên địa bàn tỉnh có: 178 chợ (gồm 08 chợ đầu mối; 09 chợ loại I; 18 chợ loại II và 143 chợ loại III); Trong đó: Xây dựng mới 52 chợ, nâng cấp cải tạo 126 chợ; Xây dựng mới 35 siêu thị (1 siêu thị hạng I; 6 siêu thị hạng II; 28 siêu thị hạng III). Xây dựng mới 16 TTTM, (1 TTTM hạng I; 4 TTTM hạng II và 11 TTTM hạng III); Ngoài ra, còn xây dựng mới 06 khu thương mại - dịch vụ tổng hợp (Thành phố Thái Nguyên 02 khu; thành phố Sông Công 01 khu; thị xã Phổ Yên 01 khu; huyện Đồng Hỷ 01 khu; huyện Phú Bình 01 khu); Xây dựng mới 01 Trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng; 05 trung tâm dịch vụ logistics và 01 tổng kho xăng dầu; 239 cửa hàng xăng dầu trong đó xây mới 83 cửa hàng (05 cửa hàng loại I, 13 cửa hàng loại II và 65 cửa hàng loại III) với tổng diện tích mặt bằng là 209.800 m<sup>2</sup>; dung tích bể chứa 2.242 m<sup>3</sup>; 302 cột bơm; 05 cơ sở chiết nạp và phân phối LPG ở thành phố Thái Nguyên (03 cơ sở); huyện Phú Lương (01 cơ sở) và huyện Đồng Hỷ (01 cơ sở).

+ Phát triển các Khu, Cụm công nghiệp: Trên nguyên tắc phù hợp với: Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, phát triển Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh... từ đó thúc đẩy phát triển công nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo công nghiệp phát triển bền vững. Gắn phát triển

KCHT Khu, Cụm công nghiệp với: Phát triển các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác như Giao thông, điện nước, Bưu chính viễn thông... và phát triển các trung tâm kinh tế, các loại hình dịch vụ và xúc tiến thương mại... Huy động nguồn lực của mọi thành phần kinh tế để xây dựng KCHT Khu, Cụm công nghiệp; Để thu hút các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản tại khu vực nông thôn, song song với việc di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ các khu vực đông dân cư... Đến năm 2020 tỉnh tập trung đầu tư để đảm bảo KCHT đồng bộ 06 Khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 1.420 ha, bao gồm: Sông Công I (diện tích 195 ha), Sông Công II (diện tích 250 ha), Quyết Thắng (diện tích 105 ha), Nam Phổ Yên (diện tích 120 ha), Yên Bình (diện tích 400 ha) và Điềm Thụy (diện tích 350 ha). Đến năm 2020 tỉnh tập trung đầu tư để đảm bảo KCHT đồng bộ một số Cụm công nghiệp (trong tổng số 32 Cụm công nghiệp, tổng diện tích là 1.218 ha).

## PHẦN II

### CƠ SỞ NGUYÊN LIỆU KHOÁNG

#### 2.1. Giải thích một số thuật ngữ

##### \* Khoáng sản

Là khoáng vật, khoáng chất có ích được tích tụ tự nhiên ở thể rắn, thể lỏng, thể khí tồn tại trong lòng đất, trên mặt đất, bao gồm cả khoáng vật, khoáng chất ở bãi thải của mỏ.

##### \* Điều tra cơ bản địa chất

Là hoạt động nghiên cứu, điều tra về cấu trúc, thành phần vật chất, lịch sử phát sinh, phát triển vỏ trái đất và các điều kiện, quy luật sinh khoáng liên quan.

##### \* Điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản

Là hoạt động nghiên cứu, điều tra về cấu trúc, thành phần vật chất, lịch sử phát sinh, phát triển vỏ trái đất và các điều kiện, quy luật sinh khoáng liên quan để đánh giá tổng quan tiềm năng khoáng sản làm căn cứ khoa học cho việc định hướng hoạt động thăm dò khoáng sản.

##### \* Khảo sát khoáng sản

Là hoạt động nghiên cứu tư liệu địa chất về tài nguyên khoáng sản, khảo sát thực địa nhằm khoanh định khu vực có triển vọng để thăm dò khoáng sản.

\* **Hoạt động khoáng sản** bao gồm hoạt động thăm dò khoáng sản, hoạt động khai thác khoáng sản.

##### \* Thăm dò khoáng sản

Là hoạt động nhằm xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản và các thông tin khác phục vụ khai thác khoáng sản.

##### \* Khai thác khoáng sản

Là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản, bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác có liên quan.

##### \* Chế biến khoáng sản

Là hoạt động phân loại, làm giàu khoáng sản, hoạt động khác nhằm làm tăng giá trị khoáng sản đã khai thác.

Theo quy chế đánh giá khoáng sản rắn trong điều tra cơ bản địa chất và tài nguyên khoáng sản ban hành kèm theo quyết định số 35/2001/QĐ-BCN ngày 20 tháng 6 năm 2001 (Điều 3), một số khái niệm được hiểu như sau:

- *Mỏ khoáng*: Là tập hợp tự nhiên các khoáng sản, có trữ lượng, chất lượng khoáng sản và điều kiện khai thác, chế biến đáp ứng yêu cầu tối thiểu khai thác quy mô công nghiệp trong điều kiện công nghệ và kinh tế hiện tại.

- *Điểm khoáng sản*: Là tích tụ khoáng sản có chất lượng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hiện nay, nhưng chưa được điều tra đánh giá triển vọng hoặc thăm dò làm rõ trữ lượng, chất lượng, và điều kiện khai thác của mỏ khoáng đáp ứng yêu cầu về công nghệ và thị trường hiện nay hoặc trong tương lai gần.

- *Biểu hiện khoáng sản*: Là các tích tụ khoáng chất có ích nhưng chưa đạt chất lượng để có thể khai thác sử dụng. Chúng có ý nghĩa định hướng cho công tác điều tra, phát hiện mỏ khoáng.

- *TNDB cấp  $P_2, P_3$* : Là khối lượng khoáng sản có hy vọng tìm thấy trong lòng đất ở một diện tích nào đó, được suy luận trên cơ sở một số thông tin định tính về quy luật thành tạo, phân bố khoáng sản.

- *TNDB cấp  $P_1$* : Là khối lượng khoáng sản có thể có trong lòng đất trên diện tích xác định, được dự tính theo kết quả thi công công trình, lấy mẫu trên một số mặt cắt nghiên cứu. Chất lượng khoáng sản được xác định theo một số kết quả phân tích mẫu hạn chế hoặc suy luận từ diện tích đã tính trữ lượng.

- *Trữ lượng cấp  $C_2$* : Là khối lượng khoáng sản có trong lòng đất của một loại khoáng sản xác định, được nghiên cứu một cách hệ thống theo mạng lưới. Chất lượng khoáng sản và điều kiện khai thác bước đầu được nghiên cứu, sai số trữ lượng 80%.

- *Trữ lượng cấp  $C_1$* : Là khối lượng khoáng sản được tính toán, xác định theo hệ thống công trình thăm dò, đảm bảo phản ánh tương đối chính xác hình thái, kích thước thân khoáng theo không gian 3 chiều; chất lượng khoáng sản và điều kiện khai thác được nghiên cứu đến mức xác định được lĩnh vực sử dụng và khả năng làm giàu và chế biến. Đối với các khoáng sản phức tạp như thiếc, vàng, animon... đây là cấp trữ lượng cao nhất. Sai số trữ lượng có thể tới 40-50%.

- *Trữ lượng cấp  $A, B$* : Là khối lượng khoáng sản được thăm dò đầy đủ, tính toán tin cậy chất lượng và công nghệ chế biến khoáng sản, điều kiện khai thác được nghiên cứu đầy đủ đến mức xác định được giá trị, lĩnh vực sử dụng, công nghệ chế biến cho từng loại quặng.

- *Phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản* (Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường):

+ *Cấp trữ lượng 111*

Trữ lượng cấp 111 được khoanh định trong phạm vi khống chế bởi các công trình thăm dò và các công trình khai thác. Trữ lượng 111 phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Về mức độ nghiên cứu địa chất: Trữ lượng 111 là những khối trữ lượng đã được thăm dò bảo đảm biết được chi tiết hành dạng, kích thước, thể nằm và cấu trúc địa chất thân khoáng. Phân chia và khoanh định được các phần khoáng sản có giá trị kinh tế, các phân lớp, thấu kính hoặc “ô cửa sổ” đá kẹp và các phần khoáng sản không đạt các tiêu chuẩn biên công nghiệp trong thân khoáng. Đã xác định rõ chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản. Các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình và các điều kiện khai thác mỏ khác đã được điều tra, nghiên cứu chi tiết, bảo đảm đủ cơ sở để thiết kế khai thác mỏ. Mức độ tin cậy của trữ lượng bảo đảm tối thiểu 80%.

Về mức độ nghiên cứu khả thi: Đã lập báo cáo khả thi chứng minh việc khai thác, tuyển khoáng, chế biến khoáng sản theo giải pháp kỹ thuật-công nghệ chọn lựa là hợp lý, bảo đảm sử dụng tổng hợp, triệt để, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và hợp pháp. Đối với những mỏ đã và đang khai thác phải có báo cáo khai thác mỏ.

Về hiệu quả kinh tế: Báo cáo kết quả khai thác mỏ hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi khẳng định việc đầu tư để khai thác và chế biến khoáng sản của mỏ sẽ mang lại hiệu quả kinh tế xí nghiệp và hiệu quả kinh tế quốc dân tại thời điểm đánh giá.

*+ Cấp trữ lượng 121*

Trữ lượng cấp 121 được khoanh định trong phạm vi khống chế bởi các công trình thăm dò. Trữ lượng cấp này phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Về mức độ nghiên cứu địa chất: Trữ lượng 121 có mức độ nghiên cứu địa chất tương tự như cấp trữ lượng 111. Mức độ tin cậy của trữ lượng bảo đảm tối thiểu 80%.

Về mức độ nghiên cứu khả thi: Đã lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chứng minh mỏ khoáng có giá trị kinh tế để tiếp tục đầu tư nghiên cứu khả thi khai thác mỏ.

Về hiệu quả kinh tế: Kết quả nghiên cứu tiền khả thi chứng minh việc tiếp tục đầu tư nghiên cứu khả thi và đầu tư khai thác mỏ đảm bảo mang lại hiệu quả kinh tế xí nghiệp và hiệu quả kinh tế quốc dân tại thời điểm đánh giá.

*+ Cấp trữ lượng 122*

Trữ lượng cấp 122 được khoanh định trong phạm vi khống chế bởi các công trình thăm dò và ngoại suy có giới hạn theo tài liệu địa chất, địa vật lý, địa hóa.

Trữ lượng cấp 122 phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Về mức độ nghiên cứu địa chất: Kết quả nghiên cứu và thăm dò địa chất làm sáng tỏ những đặc điểm cơ bản về cấu trúc địa chất mở, biết được số lượng, điều kiện thể nằm và hình dạng các thân khoáng trong mỏ (vía, thấu kính, mạch, mạng mạch, ổ...), khoanh định, xác định sơ bộ các thông số cơ bản của các thân khoáng như: Kích thước, hình dạng, thể nằm, chiều dày trung bình và sự biến đổi chiều dày các thân khoáng. Số lượng và kích thước trung bình các lớp, thấu kính hoặc “ô cửa sổ” đá kẹp và phần không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng bên trong các thân khoáng. Đã làm sáng tỏ các đặc điểm cơ bản về điều kiện địa chất thủy văn-địa chất công trình và các điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ khác. Để chứng minh hoặc khẳng định triển vọng giá trị công nghiệp của mỏ khoáng có thể viện dẫn dữ liệu của các mỏ tương tự đã và đang khai thác. Mức độ tin cậy của trữ lượng bảo đảm tối thiểu 50%.

Về mức độ nghiên cứu khả thi: Yêu cầu mức độ nghiên cứu khả thi cấp trữ lượng 122 tương đương như cấp trữ lượng 121. Do mức độ nghiên cứu địa chất của cấp trữ lượng 122 thấp hơn cấp trữ lượng 121 nên có thể ảnh hưởng đến độ rủi ro của dự án tiền khả thi.

Về hiệu quả kinh tế: Kết quả nghiên cứu tiền khả thi chứng minh việc tiếp tục đầu tư thăm dò để nghiên cứu khả thi và đầu tư khai thác mỏ bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế xí nghiệp và hiệu quả kinh tế quốc dân tại thời điểm đánh giá.

Trường hợp không có báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trữ lượng 121 và 122 được tính trên cơ sở chỉ tiêu tính trữ lượng đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản công nhận.

+ *Cấp tài nguyên 211, 221 và 331*

Về mức độ nghiên cứu địa chất: Tài nguyên 211, 221 và 331 là phần tài nguyên đã thăm dò và có mức độ nghiên cứu của trữ lượng 111.

Ranh giới tài nguyên 211, 221 và 331 được khoanh định trong phạm vi không chế bởi các công trình thăm dò.

Mức độ tin cậy của tài nguyên bảo đảm tối thiểu 80%.

Về mức độ nghiên cứu khả thi.

Mức độ nghiên cứu khả thi đối với các cấp tài nguyên này phải đạt:

Cấp tài nguyên 211: Là phần tài nguyên đã được nghiên cứu khả thi chứng minh trong các điều kiện công nghệ, kinh tế, môi trường và các điều kiện khác tại thời điểm đánh giá việc khai thác và chế biến khoáng sản từ nguồn tài nguyên này là chưa có hiệu quả kinh tế. Song, trong tương lai có thể mang lại lợi ích kinh tế nhờ sự đổi mới công nghệ, hạ giá thành sản xuất, tăng giá hàng hóa nguyên liệu khoáng và thay đổi các điều kiện kinh tế, môi trường và pháp luật liên quan.



Cấp tài nguyên 221: Là phần tài nguyên đã được nghiên cứu tiên khả thi chứng minh việc khai thác và chế biến khoáng sản từ nguồn tài nguyên này chưa mang lại hiệu quả kinh tế tại thời điểm đánh giá. Song, trong tương lai cùng với tiến bộ khoa học-công nghệ, sự khan hiếm và tăng giá hàng hóa nguyên liệu khoáng cùng các thay đổi khác và kinh tế-xã hội, việc khai thác có thể mang lại hiệu quả kinh tế.

Cấp tài nguyên 331: Là phần tài nguyên được nghiên cứu khái quát, nên tại thời điểm đánh giá chưa rõ việc khai thác và chế biến khoáng sản từ nguồn tài nguyên này là có hiệu quả kinh tế hay có tiềm năng hiệu quả kinh tế.

*+ Cấp tài nguyên 222 và 332*

Về mức độ nghiên cứu địa chất: Cấp tài nguyên 222 và 332 là phần tài nguyên đã thăm dò và có mức độ nghiên cứu địa chất tương tự mức độ nghiên cứu của trữ lượng 122.

Ranh giới tài nguyên 222 và 332 được khoanh định trong phạm vi không chế bởi các công trình thăm dò và ngoại suy theo tài liệu địa chất, địa vật lý, địa hóa.

Mức độ tin cậy của tài nguyên bảo đảm tối thiểu 50%.

Về mức độ nghiên cứu khả thi và hiệu quả kinh tế: Mức độ nghiên cứu khả thi và hiệu quả kinh tế khai thác, chế biến khoáng sản đối với các cấp tài nguyên này phải đạt:

Cấp tài nguyên 222: Là phần tài nguyên đã được nghiên cứu tiên khả thi chứng minh việc khai thác, chế biến khoáng sản từ nguồn tài nguyên này tại thời điểm đánh giá chưa có hiệu quả kinh tế, song trong tương lai có thể có hiệu quả kinh tế.

Cấp tài nguyên 332: Là phần tài nguyên được nghiên cứu khái quát về khai thác nên tại thời điểm đánh giá chưa rõ việc khai thác, chế biến khoáng sản từ nguồn tài nguyên này là có hiệu quả kinh tế hay có tiềm năng hiệu quả kinh tế.

*+ Cấp tài nguyên 333*

Về mức độ nghiên cứu địa chất: Cấp tài nguyên 333 là phần tài nguyên được đánh giá, khảo sát, nghiên cứu sơ bộ về hình dạng, thể nằm, sự phân bố các thân khoáng. Ranh giới tài nguyên được khoanh định trong phạm vi cấu tạo địa chất thuận lợi cho thành tạo khoáng sản trên cơ sở xử lý, tổng hợp kết quả nghiên cứu địa vật lý, địa hóa-khoáng vật kết hợp với một số các công trình khoan, khai đào đơn lẻ. Chất lượng khoáng sản xác định sơ bộ theo kết quả lấy các mẫu ở các vết lộ tự nhiên, công trình địa chất hoặc ngoại suy theo tài liệu của phần kế cận có mức độ nghiên cứu địa chất chi tiết hơn.

Về mức độ nghiên cứu khả thi và hiệu quả kinh tế:

Cấp tài nguyên 333 là phần tài nguyên được nghiên cứu ở mức khái quát nên chưa rõ việc khai thác, chế biến khoáng sản từ nguồn tài nguyên này có hiệu quả kinh tế hay có tiềm năng hiệu quả kinh tế.

*Tài nguyên khoáng sản rắn dự báo:*

Tài nguyên khoáng sản rắn dự báo được suy đoán hoặc phỏng đoán từ những tiền đề và dấu hiệu địa chất thuận lợi cho tạo khoáng trên cơ sở tài liệu điều tra cơ bản địa chất khu vực về tài nguyên khoáng sản tỷ lệ 1/200.000-1/25.000 (hoặc tỷ lệ lớn hơn). Tài nguyên dự báo được khoanh định bên trong diện tích các bể quặng, vùng quặng, nút quặng và trường quặng từ các kết quả nghiên cứu địa vật lý-địa hóa-khoáng vật, vết lộ tự nhiên và công trình khai đào. Số lượng tài nguyên dự báo được tính toán theo các phương pháp dự báo sinh khoáng định lượng có sử dụng các dữ liệu của các mỏ khoáng có giá trị công nghiệp tương tự, phân bố trong vùng quặng, nút quặng...

Tùy theo mức độ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, tài nguyên dự báo chia ra:

Cấp tài nguyên 334a: Là phần tài nguyên khoáng sản rắn được suy đoán chủ yếu trên cơ sở tài liệu điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản tỷ lệ 1/50.000-1/25.000 (hoặc tỷ lệ lớn hơn) có tiền đề và dấu hiệu địa chất thuận lợi cho tạo quặng. Ngoài ra, tài nguyên cấp 334a cũng có thể được suy đoán từ kết quả so sánh với các mỏ đã và đang khảo sát, thăm dò có bối cảnh địa chất tương tự hoặc ngoại suy theo tài liệu của diện tích kế cận có mức độ nghiên cứu địa chất chi tiết hơn.

Cấp tài nguyên 334b: Là phần tài nguyên khoáng sản rắn được phỏng đoán chủ yếu trong quá trình điều tra địa chất khu vực tỷ lệ 1/200 000-1/50 000 (hoặc tỷ lệ lớn hơn) hoặc phỏng đoán từ so sánh với những nơi đã điều tra địa chất có mỏ, đới quặng, trường quặng thành tạo trong bối cảnh địa chất tương tự.

## **2.2. Khái quát về cấu trúc địa chất**

### **\* Vị trí tỉnh Thái Nguyên trong cấu trúc địa chất vùng Đông Bắc**

Về cấu trúc địa chất, tỉnh Thái Nguyên nằm trong 3 đới cấu trúc Tùng Bá-Phú Ngũ, Sông Hiến và An Châu, thuộc miền kiến tạo Đông Bắc Bắc Bộ. Tham gia vào cấu trúc có rất nhiều các thành tạo địa chất tuổi từ Cambri trung đến Đệ tứ, thành phần gồm các đá trầm tích, magma.

### **\* Địa tầng**

Các đá trầm tích lục nguyên – carbonat

Các đá trầm tích lục nguyên - carbonat phân bố trên phần lớn diện tích của tỉnh. Các đá này là thành phần chủ yếu trong các hệ tầng Mỏ Đồng, Thần Sa, Nà Mọ, Phú Ngũ, Sông Cầu, Phia Phương trên, Mía Lẻ, Nà Quán, Bắc Sơn, Đồng Đăng, Nà Khuất, Hà Cối có tuổi từ Cambri đến Jura. Các hệ tầng này thường có chiều dày thay đổi từ hơn 300 đến trên 1000m. Thành phần chủ yếu gồm cuội kết, cát kết, bột kết, đá phiến sét xen đá vôi, sét vôi, đá vôi. Riêng trong các hệ tầng Nà Quán, Bắc Sơn, Đồng Đăng thành phần chủ yếu là đá vôi tạo thành các khối lớn có chất lượng đạt yêu cầu đá vôi xi măng như đá vôi La Hiên đã được khai thác. Ở một số nơi, đá vôi bị biến chất tạo thành dolomit có chất lượng khá tốt, qui mô tương đối lớn như ở La Giang, La Hiên, Võ Nhai.

#### Các trầm tích chứa than

Các trầm tích chứa than có diện phân bố nhỏ hẹp, gồm hệ tầng Văn Lãng tuổi Trias muộn. Thành phần trầm tích chủ yếu gồm cuội sạn kết, cát bột kết xen đá phiến sét, sét than. Than antraxit và than mỡ có dạng vỉa nằm xen trong đá phiến sét, bột kết thuộc hệ tầng Văn Lãng.

#### Các đá trầm tích bờ rời Đệ Tứ

Các trầm tích Đệ tứ phân bố chủ yếu dọc theo sông Cầu, Sông Công, và các suối lớn. Các thành tạo này là nguồn cung cấp vật liệu xây dựng như cát, cuội sỏi, sét gạch ngói. Một số nơi, các trầm tích này chứa các sa khoáng thiếc, vàng, titan,... như ở Phục Linh (Đại Từ), Trại Cau, Suối Hoan (Đồng Hỷ), Khắc Kiệm (Võ Nhai), Thác Lạc (Đồng Hỷ), Sơn Đầu (Định Hóa), Hải Hoa, Làng Khiu (Phú Lương),...

#### **\* Magma**

#### Các đá magma xâm nhập

Trên diện tích tỉnh Thái Nguyên, các đá xâm nhập có diện lộ không lớn, gồm các khối có kích thước khác nhau, diện tích từ một vài km<sup>2</sup> đến gần 100 km<sup>2</sup>, phân bố chủ yếu ở phần phía tây của tỉnh. Các khối lớn có thể kể đến là khối Núi Chúa, Núi Địch, Núi Pháo, Tam Tao.... Thành phần thay đổi từ bazơ đến axit, kiềm.

Các đá granit, granodiorit chiếm khối lượng đáng kể gồm các phức hệ Núi Địch, Phia Bioc, Pia Oắc, các đá granit, pegmatit phức hệ Pia Oắc liên quan khoáng hoá thiếc, wolfram, sulfur đa kim. Các đá gabbro phức hệ Núi Chúa phân bố rộng rãi ở Phú Lương, Đại Từ, Định Hóa khoáng sản liên quan là quặng titan, kao lanh; đá serpentinit chưa rõ tuổi, phân bố ở khu vực Bản Rịn liên quan tới khoáng hóa đồng. Ngoài ra, các khối đá xâm nhập còn là nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

### Các đá magma phun trào

Các đá magma phun trào gặp phân bố thành dải kéo dài phương Tây Bắc - Đông Nam ở phía Tây Nam diện tích của tỉnh thuộc hệ tầng Tam Đảo tuổi Trias giữa và diện tích nhỏ các đá của hệ tầng Tam Lung tuổi Jura - Kreta. Thành phần gồm các đá phun trào axit (chủ yếu ryolit) và tuf của chúng. Các đá phun trào axit còn gặp trong thành phần của hệ tầng Sông Hiến phân bố ở phần phía đông diện tích tỉnh.

### \* Kiến tạo

Theo sơ đồ kiến tạo và sinh khoáng của Nguyễn Nghiêm Minh năm 1987 thì diện tích tỉnh Thái Nguyên nằm trong 3 đới sinh khoáng chính là đới sinh khoáng Tùng Bá – Phú Ngũ, đới sinh khoáng Sông Hiến và đới sinh khoáng An Châu, ranh giới giữa các đới sinh khoáng là 2 đứt gãy sâu phân đới kiến tạo.

- *Đứt gãy sâu phân đới kiến tạo*: gồm đứt gãy dọc Quốc lộ 3, đứt gãy sâu Tuyên Quang -Thái Nguyên -Trại Cau (dọc quốc lộ 11A).

Đứt gãy dọc quốc lộ 3 (ranh giới giữa đới sinh khoáng Tùng Bá – Phú Ngũ và đới sinh khoáng Sông Hiến) là đứt gãy dạng vòng cung kéo dài từ Thái Nguyên đến Thái Nguyên, đây là đứt gãy nghịch, hình thành sớm, Mặt trượt cắm về tây với góc dốc 70-80° (Cao Đình Chiếu viện vật lý địa cầu).

Đứt gãy 13A phát triển theo phương á vĩ tuyến từ Tuyên Quang qua Thái Nguyên, Trại Cau đến Bồ Hạ (ranh giới giữa đới sinh khoáng Tùng Bá – Phú Ngũ, đới sinh khoáng Sông Hiến với đới sinh khoáng An Châu). Đây là đứt gãy sâu có lịch sử phát triển từ trước Cambri đến Kainozoi và hoạt động mạnh mẽ vào Mesozoi. Sự hoạt động lặp đi lặp lại tạo ra đới cà nát milonit, cataclazit – dăm kết kiến tạo kèm theo hàng loạt các đứt gãy thứ cấp dạng lông chim là điều kiện thuận lợi thành tạo các mỏ quặng sắt khu vực Trại Cau, thiếc, vonlfam, bitmut khu vực Đại Từ.

- *Hệ thống đứt gãy phương Đông Bắc - Tây Nam*: Hệ thống đứt gãy này phát triển mạnh mẽ ở đới sinh khoáng Tùng Bá-Phú Ngũ, và đới Sông Hiến, chúng kéo dài vài km đến vài chục km, chủ yếu là các đứt gãy nội đới, lớn nhất là đứt gãy chạy dọc theo phía bắc nếp lồi Bồ Cu qua La Hiến, Đình Cả.

- *Hệ thống phương tây bắc - đông nam có 2 đứt gãy chính*: đông bắc Tam Đảo và Định Hoá – Thái Nguyên. Dọc theo đứt gãy đông bắc Tam Đảo phát triển khá phổ biến các thành tạo granit phức hệ Núi Điện. Đứt gãy Định Hoá - Thái Nguyên gắn với các khối magma gabro Núi Chúa.

- *Hệ thống đứt gãy phương á kinh tuyến*: ít phổ biến hơn, chủ yếu là các đứt gãy có qui mô nhỏ.

*\* Khái quát cấu trúc địa chất của một số mỏ than lớn trên địa bàn tỉnh*

*- Khu mỏ Khánh Hòa*

Trầm tích chứa than khu vực mỏ Khánh Hoà được xếp vào Hệ Trias, thống thượng, bậc Nori - Rêti, điệp Bá Sơn ( $T_3n-rbs$  Bá Sơn). Tầng trầm tích này phân bố từ Cao Ngạn, qua Quán Triều dọc theo thung lũng Nam Tiên làng Ngò An Khánh - Ba Sơn, với chiều dài trên 6 km.

Khu mỏ có cấu tạo một nếp lồi lớn chạy theo phương Tây Bắc - Đông Nam. Trục nếp lồi nổi cao tại phía Đông. Về phía Tây - Bắc, hai cánh nếp lồi mở rộng ra và chìm sâu xuống. Góc dốc hai cánh rất lớn, từ  $55^0 \div 80^0$ , đôi chỗ vỉa than cắm đảo, cánh Nam thường cắm dốc hơn cánh Bắc. Phần đáy nếp lồi có nhiều nếp uốn nhỏ bậc 2 làm cho cấu tạo khu mỏ càng thêm phức tạp.

Khu mỏ than Khánh Hoà là than antraxit có màu đen, ánh mờ, mềm bở, hạt mịn. Tỷ lệ than cục thấp, tính bền cơ học không cao, dễ vỡ vụn. Loại than cục có độ bền cao thường có lẫn vật chất vôi (than kẹp vôi) nên độ tro than cũng cao.

Than thuộc loại có hàm lượng lưu huỳnh cao, trong đó hàm lượng lưu huỳnh hữu cơ chiếm 38%, lưu huỳnh Sunfur chiếm 55%, lưu huỳnh Sunfat chiếm 7%.

*- Khu mỏ Núi Hồng*

Tầng trầm tích chứa than Văn Lãng có tuổi Nori-Reti ( $T_3 n-r vl$ ). Trong đó các vỉa than được phân bố trong phụ điệp giữa và phụ điệp trên ( $T_3n-r vl_{2,3}$ ).

Khoáng sàng Núi Hồng có cấu tạo dạng phức nếp lồi không đối xứng, có đáy nằm bất chỉnh hợp lên các trầm tích cổ. Trong phức nếp lồi có các uốn nếp nhỏ.

Than Núi Hồng thuộc loại than bán antraxit có màu đen, khi khô có màu đen phớt nâu, ánh mờ, xốp nhẹ, khi ngâm nước than nhão như bùn dẻo. Hàm lượng lưu huỳnh từ  $1,5\% \div 3\%$ , thuộc nhóm có hàm lượng lưu huỳnh trung bình. Nhiệt lượng trung bình trên 8000 Kcal/kg thuộc loại tương đối cao.

**- Mỏ than Phấn Mễ**

Trầm tích chứa than trong khu mỏ nằm ngay trên bề mặt bị bào mòn của đá vôi có tuổi pecmi thượng. Trong tầng trầm tích này gồm: đá vôi, alevrolit, acgilit, sa thạch. Nằm xen giữa những lớp đá này là những vỉa than dạng thấu kính. Nham tương của những nham thạch này thay đổi một cách đột ngột, do đó hầu hết các lớp đá đều có dạng thấu kính.

### PHẦN III

## ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN THAN

### 3.1. Tình hình khai thác và sử dụng khoáng sản than trên thế giới.

#### 3.1.1. Trữ lượng và khai thác khoáng sản than trên thế giới.

Trữ lượng than trên toàn thế giới cao hơn gấp nhiều lần trữ lượng dầu mỏ và khí đốt, Ước tính có trên 10 nghìn tỷ tấn than, trong đó trữ lượng có thể khai thác là 3.000 tỷ tấn mà  $\frac{3}{4}$  trong số đó là than đá. Than tập trung chủ yếu ở Bắc bán cầu, trong đó đến  $\frac{4}{5}$  thuộc về Trung Quốc (tập trung ở phía Bắc và Đông Bắc), Hoa Kỳ (chủ yếu ở các bang miền Tây), LB Nga (vùng Ekibát và Xibêri), Ucraina (vùng Đônbat), CHLB Đức, Ấn Độ, Ôxtrâyliá (ở hai bang Quinslan và Niu Xaoên), Ba Lan...

Phụ thuộc vào khả năng sinh nhiệt, hàm lượng các bon và độ tro, người ta phân thành nhiều loại than. Mỗi loại than có những ưu, nhược điểm riêng và nhìn chung, không thể thay thế cho nhau được:

*Than nâu* là một khối đặc hay xốp, màu nâu, hiếm có màu đen hoàn toàn, thường không có ánh. Than nâu có độ cứng kém, khả năng sinh nhiệt tương đối ít, chứa nhiều tro (đôi khi đến 40%), độ ẩm cao (35%) và có lưu huỳnh (1- 2%), mức độ biến chất thấp. Khi để lâu ngày thành đống, than bị ôxi hoá, vụn ra thành bột, sinh nhiệt làm cho than tự bốc cháy. Tính chất này gây khó khăn nhiều cho việc bảo quản. Do khả năng sinh nhiệt thấp nên than nâu ít khi được vận chuyển xa, thường sử dụng trong nhiệt điện, cho sinh hoạt, hoặc biến than thành nhiên liệu dạng khí.

*Than đá* thường có màu đen, hiếm hơn là màu đen hơi nâu, có ánh mờ. Than đá rất giòn. Có nhiều loại than đá khác nhau tùy thuộc vào các thuộc tính của chúng. Khi đem nung không đưa không khí vào (đến 900- 1100°C), than sẽ bị thiêu kết thành một loại cốc rắn chắc và xốp.

*Than gầy (hay nửa antraxit)* hoàn toàn không bị thiêu kết, không thành cốc, mà có dạng bột, mức độ biến chất cao nhất cùng với antraxit. Than gầy được dùng chủ yếu làm nhiên liệu nồi hơi và cho các nhà máy nhiệt điện.

*Than khí* là loại than có khả năng sản ra một lượng khí thấp lớn. Sử dụng giống như than gầy.

*Than antraxit* có màu đen, ánh kim, đôi khi có ánh ngũ sắc. Đây là loại than không có ngọn lửa, cháy khó và cần thông gió mạnh mới cháy được. Nó có khả năng sinh nhiệt lớn hơn mọi loại than khác nên được dùng chủ yếu làm nhiên liệu nhiệt lượng cao. Than không tự bốc cháy nên có thể để chất đống lâu ngày,

có độ bền cơ học cao, không bị vỡ vụn trong khi chuyên chở. Ngoài ra còn có một số loại than khác (như than bùn...), song giá trị kinh tế thấp

### **3.1.2. Tình hình sử dụng khoáng sản than trên thế giới.**

Công nghiệp khai thác than xuất hiện tương đối sớm và được phát triển từ nửa sau thế kỉ XIX. Sản lượng than khai thác được rất khác nhau giữa các thời kì, giữa các khu vực và các quốc gia, song nhìn chung, có xu hướng tăng lên về số lượng tuyệt đối. Trong vòng 50 năm qua, tốc độ tăng trung bình là 5,4%/năm, còn cao nhất vào thời kì 1950 - 1980 đạt 7%/năm. Từ đầu thập kỉ 90 đến nay, mức tăng giảm xuống chỉ còn 1,5%/năm. Mặc dù việc khai thác và sử dụng than có thể gây hậu quả xấu đến môi trường (đất, nước, không khí...), song nhu cầu than không vì thế mà giảm đi.

Các khu vực và quốc gia khai thác nhiều than đều thuộc về các khu vực và quốc gia có trữ lượng than lớn trên thế giới. Sản lượng than tập trung chủ yếu ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, Nga và một số nước Đông Âu. Các nước sản xuất than hàng đầu là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Nga, chiếm tới 2/3 sản lượng than của thế giới. Nếu tính cả một số nước như Nam Phi, CHLB Đức, Ba Lan, CHDCND Triều Tiên... thì con số này lên đến 80% sản lượng than toàn cầu. Công nghiệp khai thác than ra đời trước tiên ở Anh vào đầu thế kỉ XIX. Sau đó, người ta tìm thấy nhiều than ở Hoa Kỳ, Ấn Độ, Canada. Vì thế các quốc gia này lần lượt dẫn đầu về sản lượng than khai thác được của thế giới. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, hàng loạt bể than khổng lồ đã được phát hiện ở Êkibát, Nam Yacút, Đônbat (Liên Xô cũ), ở Ba Lan, Đông Đức. Trong nhiều năm, Liên Xô dẫn đầu về sản lượng than. Từ sau năm 1990 do những biến động về chính trị và kinh tế nên sản lượng than ở Đông Âu và Liên Xô cũ bị giảm sút.

Từ thập niên 90 của thế kỷ XX, việc tìm ra những mỏ than lớn ở Trung Quốc đã giúp nước này đứng đầu thế giới về khai thác than, vượt trên cả Hoa Kỳ.

### **3.1.3. Hoạt động thương mại khoáng sản than trên thế giới.**

Thị trường than quốc tế mới chỉ chiếm trên 10% sản lượng than khai thác. Việc buôn bán than gần đây phát triển nhờ thuận lợi về giao thông đường biển, song sản lượng than xuất khẩu không tăng nhanh, chỉ dao động ở mức 550 đến 600 triệu tấn/năm. Từ nhiều năm nay, Ôxtrâyliya luôn là nước xuất khẩu than lớn nhất thế giới, chiếm trên 35% (210 triệu tấn/năm) lượng than xuất khẩu. Tiếp sau là các nước Trung Quốc, Nam Phi, Hoa Kỳ, Indônêxia, Côlômbia, Canada, Nga, Ba Lan... Các nước công nghiệp phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Pháp, Italia, Anh... có nhu cầu rất lớn về than và cũng là các nước nhập khẩu than chủ yếu.

### **3.2. Tình hình khai thác và sử dụng khoáng sản than ở Việt Nam.**

Ở Việt Nam, than có nhiều loại, trữ lượng lớn, tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh (90% trữ lượng than cả nước). Trữ lượng than của nước ta ước chừng hơn 6,6 tỷ tấn, trong đó trữ lượng có khả năng khai thác là 3,6 tỷ tấn (đứng đầu ở Đông Nam Á). Sản lượng và xuất khẩu than tăng nhanh trong những năm gần đây.

#### **3.2.1. Tình hình khai thác khoáng sản than ở Việt Nam.**

- Tính đến hết năm 2014, đã có tổng số 84 giấy phép khai thác được cấp/tổng số 87 giấy phép khai thác xin cấp (chỉ tính trong phạm vi của TKV và TCT Đông Bắc). Trong đó:

- + Cấp cho TKV là: 63 giấy phép (42 giấy phép còn hiệu lực);
- + Cấp cho TCT Đông Bắc là: 21 giấy phép (13 giấy phép còn hiệu lực).

- Trong quá trình lập, phê duyệt dự án và làm thủ tục cấp phép khai thác có một số vướng mắc như không có trong danh mục quy hoạch, công suất lớn hơn so với quy hoạch, cụ thể như sau:

+ Một số dự án đang đề xuất bổ sung vào quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam (QH60): Dự án khai thác hầm lò khu Tân Yên; Dự án khai thác hầm lò rìa mong lộ thiên mỏ Khánh Hòa; Dự án duy trì cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu Cái Đá - Khoáng sàng Suối Lại,...

+ Các dự án khai thác có công suất lớn hơn trong QH60: Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài; Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim;...

+ Một số dự án tách, gộp cho phù hợp với điều kiện khoáng sàng: Dự án cải tạo khai thác lộ thiên khu Bù Lù, Khe Hùm; Dự án khai thác hầm lò khu Tân Yên - Mỏ Đông Tràng Bạch; Dự án khai thác hầm lò khu Tây và khu Tây Bắc Đá Mài;...

- Tính đến hết năm 2014, ngành than có 80 dự án tham gia sản lượng/66 dự án theo QH60 (không tính các điểm mỏ địa phương và than bùn). Trong đó:

- + TKV quản lý: 56 dự án;
- + TCT Đông Bắc quản lý: 18 dự án;
- + Các đơn vị khác quản lý: 06 dự án.

- Sản lượng khai thác than toàn ngành thực hiện từ năm 2012 ÷ 2014 xem bảng sau:



Bảng. Sản lượng than toàn ngành thực hiện từ năm 2012÷2014

TT	Sản lượng	Sản lượng (10 <sup>3</sup> tấn)			Ghi chú
		2012	2013	2014	
<b>I</b>	<b>Theo QH 60</b>				
I.1	Than nguyên khai	52.610	55.383	60.585	
I.2	Than thương phẩm	44.719	47.076	51.497	
<b>II</b>	<b>Thực hiện</b>				
II.1	Than nguyên khai	45.383	43.690	44.127	
II.2	Than thương phẩm	41.299	40.195	37.677	

*Nguồn tổng hợp theo điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam*

### 3.2.2. Tình hình sử dụng và dự báo nhu cầu khoáng sản than Việt Nam.

#### 3.2.2.1. Phân tích thị trường

Mặc dù những năm vừa qua, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhu cầu tiêu thụ năng lượng nói chung và tiêu thụ than nói riêng giảm mạnh. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ than nội địa trong những năm tới được dự báo vẫn tăng lên rất lớn do hàng loạt các nhà máy nhiệt điện chạy than đã và đang xây dựng. Mặt khác, cùng với sự phục hồi và tăng trưởng trở lại của các ngành khác như xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất... sẽ kéo theo nhu cầu sử dụng than tăng lên.

Tại Việt Nam, tài nguyên-trữ lượng than hiện có thể khai thác rất hạn chế (chỉ có bể than Đông Bắc với khoảng 7 tỷ tấn) nên quy hoạch được lập không phải lo cho sản phẩm đầu ra mà chỉ tính toán xác định làm sao có thể khai thác sản lượng tối đa, càng nhiều càng tốt để đáp ứng nhu cầu về than trên cơ sở tài nguyên - trữ lượng, khả năng kỹ thuật và các nguồn lực khác.

Dự báo nhu cầu tiêu thụ nội địa chỉ nhằm mục đích cân đối cung cầu than để xác định khối lượng, chủng loại than thiếu hụt, từ đó có phương án chuẩn bị cho nhập khẩu sắp tới.

#### 3.2.2.2. Dự báo nhu cầu than sử dụng trong nước

Phương pháp áp dụng để tính toán dự báo nhu cầu sử dụng than trong nước bao gồm phương pháp trực tiếp và phương pháp hồi quy. Phương pháp trực tiếp được áp dụng để tính toán dự báo nhu cầu sử dụng than đối với các ngành đã có quy hoạch; phương pháp hồi quy áp dụng để tính toán dự báo nhu cầu sử dụng than đối với các ngành chưa có Quy hoạch hoặc Quy hoạch không có số liệu về dự báo nhu cầu sử dụng than, cụ thể:

- Đối với phương pháp trực tiếp áp dụng để tính toán dự báo nhu cầu sử dụng than cho các ngành: Ngành Điện tính toán theo dự thảo điều chỉnh Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn đến năm 2020 có xét đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 (để tính nhu cầu than dùng sản xuất Xi măng)

- Đối với phương pháp hồi quy áp dụng để tính toán dự báo nhu cầu sử dụng than cho các ngành chưa có quy hoạch (phân đạm, hóa chất, luyện kim v.v...) hoặc trong nội dung quy hoạch không có số liệu về dự báo nhu cầu sử dụng than (ngành giấy v.v...). Theo đó, số liệu để tính toán dự báo nhu cầu sử dụng than được lấy theo số liệu đã đăng ký với TKV đến năm 2020 và số liệu về tốc độ tăng trung bình nhu cầu sử dụng than của ngành trong 5 năm gần đây (2010-2014).

**\* Nhu cầu than cho ngành điện**

Theo dự thảo Điều chỉnh quy hoạch Điện 7, nhu cầu than cho các nhà máy nhiệt điện đã giảm đáng kể từ 20% ÷ 29% so với quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011. Dự báo nhu cầu sử dụng than cho ngành điện được xác định lại theo bảng:

*Bảng tổng hợp nhu cầu than cho điện theo QH điện 7 điều chỉnh*

Nhu cầu than	Đơn vị	2015	2020	2025	2030
Nhu cầu than của các nhà máy nhiệt điện	1000 tấn	22 576	55 034	89 166	117 550
	%	100	100	100	100
Nhu cầu than của các nhà máy nhiệt điện dùng than trong nước	1000 tấn	21 817	41 033	49 213	50 531
	%	96,64	74,56	55,19	42,99
Nhu cầu than của các nhà máy nhiệt điện dùng than nhập khẩu	1000 tấn	759	14 001	39 953	67 019
	%	3,36	25,44	44,81	57,01

*Nguồn tổng hợp theo điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam*

**\* Nhu cầu than cho ngành xi măng**

Theo QH60, dự báo nhu cầu than cho xi măng được xác định dựa trên cơ sở quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và

định hướng đến năm 2030 của Bộ Xây dựng đã được phê duyệt theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2011. Dự báo lần này được xác định dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014, trong đó có cập nhật các thông tin:

+ Đưa 5 dự án xi măng có quy mô công suất 910.000 tấn xi măng/năm ra khỏi quy hoạch bao gồm: Cao Dương, Chợ mới, Việt Đức, Long Thọ, Ngân Sơn.

+ Loại bỏ 9 dự án xi măng có công suất dưới 2500 tấn/clanker/ngày ra khỏi quy hoạch xi măng gồm: Hà Tiên - Kiên Giang; Trường Sơn - Rooli; Hợp Sơn; Ngọc Hà; Vinafuji Lào Cai; Thanh Trường; Sơn Dương; Quang Minh; Cao Bằng.

+ Hoãn triển khai 9 dự án xi măng gồm: Thanh Sơn; Tân Phú Xuân; Tân Tạo; Yên Mao; Sài Gòn Tân Kỳ; Phú Sơn; Mỹ Đức; Nam Đông; Minh Tâm;

+ Bổ sung dự án xi măng Long Sơn (Thanh Hóa) có công suất 2,3 triệu tấn/năm vào quy hoạch (dự kiến năm 2018 vào hoạt động).

Dự báo nhu cầu sử dụng xi măng trong nước năm 2015 giảm 19 triệu tấn, (giảm 25%) so với Quyết định 1488/QĐ-TTg; Giai đoạn từ năm 2020 trở đi nhu cầu xi măng tương đương so với Quyết định 1488/QĐ-TTg. Dự báo nhu cầu xi măng trong những năm tới :

*Bảng tính nhu cầu than cho xi măng trong nước*

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	Ghi chú
1	QH60	triệu tấn	75	93	113	
2	QH 60 ĐC	triệu tấn	56	93	113	
3	Chênh lệch	%	-25%	0%	0%	

*Nguồn tổng hợp theo điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam*

**\* Than cho các nhu cầu sản xuất giấy, phân bón, hóa chất**

- Nhu cầu than của các nhóm ngành giấy, phân bón, hóa chất:

Trong những năm vừa qua than dùng cho các ngành này chủ yếu là than cám 4, 5 và than cục xô 1a, 2b, than cục 4, than cục 5,...lượng than tiêu dùng năm 2010 là 0,6 triệu tấn, năm 2013 là 1,5 triệu tấn, chi tiết xem bảng sau.

Dự báo nhu cầu than cho các ngành nói trên được xác định dựa trên tốc độ tiêu thụ than trong những năm gần đây, có xem xét cập nhật các dự án mới, chi tiết xem bảng.

**\* Than cho các nhu cầu khác**

Các hộ tiêu thụ còn lại bao gồm các hộ sản xuất vật liệu xây dựng như: Gạch, ngói, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, các nhà máy cơ khí, lò rèn ...; các hộ nhỏ lẻ

khác và chất đốt sinh hoạt... Than dùng cho các hộ này gồm nhiều chủng loại khác nhau và có thể linh hoạt trong việc sử dụng than, có thể chuyển đổi chủng loại than khi cần. Trong những năm gần đây, lượng than tiêu dùng của các hộ này đang giảm dần từ 9,09 triệu vào năm 2010 và giảm còn 6,3 triệu tấn vào năm 2013, chi tiết xem bảng sau.

Dự báo nhu cầu tiêu thụ trong những năm tới được xác định dựa theo tốc độ sử dụng trong những năm vừa qua, chi tiết xem bảng hiện trạng sử dụng dưới đây.

- *Than bùn*: Hiện nay than bùn chủ yếu dùng cho sản xuất phân bón hữu cơ sinh học. Nhu cầu than cho các ngành này được xác định dựa trên cơ sở tốc độ tăng trưởng bình quân qua từng giai đoạn.

Hiện trạng sử dụng than của các hộ tiêu thụ trong nước xem bảng sau.

*Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng than của các hộ trong nước*

TT	Khách hàng mua than	Khối lượng tiêu thụ (1000 tấn)			
		2010	2011	2012	2013
	<b>Tổng cộng</b>	<b>24.405</b>	<b>27.801</b>	<b>24.763</b>	<b>26.876</b>
1	Hộ điện	8.960	10.869	11.374	13.694
2	Hộ phân bón và hoá chất	507	694	1.080	1.425
3	Hộ giấy	124	160	113	127
4	Hộ xi măng	5.716	6.525	5.561	5.365
5	Các hộ khác	9.098	9.553	6.635	6.264

*Nguồn tổng hợp theo điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam*

Tổng hợp dự báo nhu cầu than sử dụng trong nước xem bảng sau. Nhu cầu than được định kỳ cập nhật và điều chỉnh trong các kỳ, kế hoạch 5 năm và hàng năm để phù hợp với tình hình thực tế.

*Bảng tổng hợp dự báo nhu cầu than sử dụng than trong nước*

T T	Hộ tiêu thụ	Năm/Sản lượng, 1000 tấn							
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2025	2030
1	Nhiệt điện	22.576	27.845	33.910	39.537	46.876	55.034	89.166	117.550
2	Xi măng	5.226	5.784	6.402	7.085	7.842	8.679	9.567	10.546
3	Phân đạm, hóa chất	3.105	3.260	3.260	3.260	3.760	4.260	4.260	4.260
4	Công nghiệp giấy	126	132	139	146	153	161	205	262
5	Các hộ	5.308	5.573	5.852	6.144	6.452	6.774	8.646	11.034

khác									
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

*Nguồn tổng hợp theo điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam*

Theo bảng trên có thể thấy:

Nhu cầu than của các hộ tiêu thụ trong nước giảm đáng kể (trung bình khoảng 30%), trong đó:

+ Nhu cầu than cho điện giảm từ 18 ÷ 25% giai đoạn đến năm 2025; giai đoạn sau năm 2025 giảm khoảng 28%

+ Nhu cầu than cho xi măng giảm trung bình khoảng 3 ÷ 5%;

+ Nhu cầu than cho các ngành khác giảm trung bình 5 ÷ 10%

+ Các ngành sản xuất giấy, phân bón hóa chất chiếm tỷ lệ nhỏ nên mặc dù có giảm nhưng không chiếm tỷ trọng lớn;

Lý do: Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu nên những năm vừa qua các ngành kinh tế, công nghiệp đều có biến động phức tạp và phát triển theo chiều hướng đi xuống hoặc cầm chừng, một số ngành có tăng trưởng tuy nhiên mức tăng trưởng còn chậm. Trong những năm tới, nền kinh tế thế giới và khu vực đã phục hồi đã tăng trưởng, tuy nhiên còn chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Chính do ảnh hưởng của nền kinh tế, các ngành công nghiệp trong giai đoạn đến năm 2020 đã điều chỉnh lại quy hoạch cho phù hợp với đà tăng trưởng của nền kinh tế trong nước và khu vực đảm bảo giữ vững ổn định nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, đi đôi với đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững.

### **3.2.2.3. Dự báo than xuất khẩu**

Trong thời gian tới khi nhu cầu sử dụng than trong nước tăng cao, ngành than sẽ chuyển trọng tâm sang chủ yếu sàng tuyển chế biến các sản phẩm than phục vụ nhu cầu trong nước. Than xuất khẩu được cân đối xác định phù hợp theo từng thời kỳ, theo đó chỉ xuất khẩu các loại than có giá trị cao mà thị trường trong nước không hoặc chưa sử dụng đến như than cục 2a, 3a, 4a, 5a, cám số 1, 2, 3, 4,.. và các loại than đặc biệt theo yêu cầu của khách hàng và chỉ xuất khẩu với số lượng hạn chế khoảng 2-3 triệu tấn /năm.

### **3.3. Mức độ điều tra đánh giá, thăm dò than trên địa bàn Tỉnh TN**

Thái Nguyên đã phát hiện 25 mỏ và điểm khoáng sản, trong đó một số mỏ lớn đã thăm dò và cấp phép khai thác. Tổng trữ lượng và TNDB đạt trên 60 triệu tấn. Có 3 loại than: antraxit, than mỡ và than nâu.

Bảng tổng hợp các mỏ khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên mỏ	Địa chỉ	Mức độ điều tra ĐC	Hiện trạng
1	Mỏ than Núi Hồng	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	Đã được thăm dò chi tiết	Đang khai thác
2	Mỏ than Khánh Hoà	xã An Khánh, huyện Đại Từ	Đã được thăm dò chi tiết	Đang khai thác
3	Mỏ than Phấn Mễ	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Đã được thăm dò chi tiết	Đang khai thác
4	Mỏ than Làng Cắm	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	Đã được thăm dò chi tiết	Đang khai thác
5	Mỏ than Bá Sơn,	xã Sơn Cắm và Cổ Lũng, H.Phú Lương	Đã được thăm dò chi tiết	Đang khai thác
6	Mỏ than Suối Huyền,	xã An Khánh và Cù Vân, huyện Đại Từ	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
7	Mỏ than Làng Bún	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thu thập tài liệu địa chất	Đang khai thác
8	Mỏ than Cát Nê	xã Cát Nê, huyện Đại Từ và Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
9	Mỏ than Đồi Còi,	thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Thu thập tài liệu địa chất	Đang khai thác
10	Mỏ than Xóm 11,	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
11	Mỏ than xóm Thác Vạng,	xã An Khánh, huyện Đại Từ	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
12	Mỏ than Minh Tiến - Phú Cường	xã Minh Tiến và Phú Cường, huyện Đại Từ	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
13	Mỏ than Đồng Sầm	xã An Khánh, huyện Đại Từ	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
14	Mỏ than Minh Tiến	xã Minh Tiến và Na Mao, huyện Đại Từ	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
15	Mỏ than Giang Tiên 1	thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Thu thập tài liệu địa chất	Đã cấp phép-chưa khai thác
16	Mỏ than Giang Tiên 2	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Chưa có tài liệu địa chất	

17	Mỏ than Khánh Hoà (ph.mở rộng)	xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương; xã Phúc Hà, TP Thái Nguyên	Đang lập hồ sơ thăm dò mở rộng	
18	Mỏ than Núi Hồng (phần mở rộng)	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	Đang lập hồ sơ thăm dò mở rộng	
19	Than đá Bảo Linh,	xã Bảo Linh, huyện Định Hóa, T.Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
20	Than nâu Dân Tiến,	xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, T.Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
21	Than đá Phú Xuyên	xã Phú Xuyên, H.Đại Từ, T.Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
22	Than Hùng Cường	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ, Thái Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
23	Than đá Vĩnh Quang	xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ, T.Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
24	Than Phúc Xuân	xã Phúc Xuân, huyện Đại Từ, T.Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
25	Than Thác Vạng 2,	xã An Khánh, huyện Đại Từ	Mỏ mới phát hiện	

*Than antraxit* có: Núi Hồng, Âm Hồn, Ba Sơn, Quán Triều, Núi Hồng, Khánh Hòa... trong đó mỏ Quán Triều được khai thác từ đầu thế kỷ 20 và được thăm dò đánh giá trữ lượng năm 1969.

Địa tầng chứa than ( $T_{3n} - rvl$ ), từ dưới lên gồm: đá vôi màu xám đen, cát kết, bột kết chuyển lên là đá vôi màu xám đen, các vỉa than và sét than, cát bột kết... dày 600 - 1000m. Có 4 vỉa than, trong đó có 1 vỉa than có giá trị công nghiệp. Vách vỉa là sét vôi, trụ là cát kết vôi. Mỏ là 1 phần của dải than Ba Sơn – Quán Triều.

Chất lượng than (%):  $W_{pt} = 1,83 - 5,59$ ;  $A_k = 15 - 86$ ;  $V_{ch} = 7,21 - 13,68$ ;  $C = 81,69 - 89,18$ ;  $H = 3,49 - 3,66$ ;  $N = 2,4$ ;  $P = 0,0097 - 0,070$ ;  $S_{ch} = 1,51 - 2,75$ ; nhiệt lượng  $Q = 8022 - 8563$  Kcal/kg. Trữ lượng mỏ than đã được đánh giá cấp B + C<sub>1</sub> = 46,2 triệu tấn.

*Than mỡ* có: Mỏ Phần Mễ, Giang Tiên, Xóm 11, trong đó mỏ than Phần Mễ được thăm dò khai thác để luyện than cốc phục vụ cho nhà máy gang thép Thái Nguyên. Mỏ có 5 vỉa than và nhiều lớp than đơn lẻ, bề dày nhỏ. Trong 5 vỉa chỉ có vỉa 1 là có giá trị công nghiệp. Vỉa than 1 có cấu trúc phức tạp, chiều dày thay đổi từ 0,05 đến 52,1m.

Chất lượng than (%): Độ tro khô ( $A^k$ ) = 13,3; độ ẩm phân tích  $W^{pt} = 1,61$ ; chất bốc khối cháy ( $V^{ch}$ ) = 25,25; hàm lượng lưu huỳnh chung  $S^{ch} = 2$ ; nhiệt

lượng khối cháy riêng than  $Q^{ch} = 8676 \text{Kcal/kg}$ . Trữ lượng (theo phân cấp cũ) cấp A + B + C đạt 2,24 triệu tấn.

Thực tế đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh đã cấp phép khai thác 15 mỏ, điểm quặng, trong đó: 14 mỏ còn hiệu lực; 01 mỏ hết hiệu lực.

Trong số các mỏ, điểm khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác đa số đã đi vào hoạt động và đã đóng góp đáng cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong số các mỏ than đã được cấp giấy phép khai thác có mỏ than Khánh Hòa là đóng góp ngân sách lớn nhất trong nhóm, năm 2014 mỏ than Khánh Hòa đã đóng góp ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế và phí 130,80 tỷ đồng; mỏ than Núi Hồng đã đóng góp ngân sách khoảng 95,93 tỷ đồng; mỏ than phần mẽ đã đóng góp ngân sách 29,76; các mỏ còn lại giá trị đóng góp còn hạn chế do hoạt động khai thác cầm chừng và việc đầu tư khai thác còn manh mún, giá khoáng sản trên thị trường xuống thấp do đó đã ảnh hưởng lớn đến việc đầu tư khai thác của các đơn vị được cấp phép khai thác.

**\*. Công tác thăm dò khoáng sản than:** Các mỏ đã được thăm dò chủ yếu là các mỏ lớn, đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác gồm: Mỏ than Phấn Mễ, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương; Mỏ than Làng Cẩm, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ; Mỏ than Núi Hồng, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ; Mỏ than Khánh Hòa, xã Phú Hà, TPTN và An Khánh, huyện Đại Từ; Mỏ than Bá Sơn, xã Sơn Cẩm và Cổ Lũng, huyện Phú Lương; Các mỏ còn lại có trữ lượng nhỏ, một số mỏ đã được UBND tỉnh cấp phép nhưng chưa thăm dò, các mỏ còn lại mới chỉ ở mức điều tra, phát hiện và chưa có trữ lượng cụ thể.

Các mỏ như mỏ than Khánh Hòa, mỏ than Núi Hồng đang tiến hành hoàn thiện hồ sơ và các thủ tục thăm dò mở rộng và nâng cấp trữ lượng mỏ.

### **3.4. Công tác khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh**

#### **3.4.1. Hiện trạng công tác khai thác, chế biến khoáng sản than**

##### **3.4.1.1. Công tác khai thác than trên địa bàn Tỉnh:**

Trên địa bàn tỉnh đã cấp 15 giấy phép khai thác than trong đó: UBND tỉnh Thái Nguyên cấp 11 Giấy phép; còn lại là Trung ương cấp 04 Giấy phép:



Tổng hợp mỏ Than đã cấp phép khai thác

Stt	Tên mỏ khoáng sản; Vị trí	Tên doanh nghiệp	Số GP Ngày cấp	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	TL được phép KT (tấn)
1	Mỏ than Núi Hồng, xã Yên Lãng (Đại Từ)	Công ty TNHH MTV CN mỏ Việt Bắc - TKV	1865/VP2 17/5/1977	453	không có thời hạn	15 075 120
2	Mỏ than Khánh Hoà, xã Phú Hà (TPTN) và An Khánh (Đại Từ)	Công ty TNHH MTV CN mỏ Việt Bắc - TKV	481/QĐ-QLTN 08/6/1995	382	không có thời hạn	60 860 379
3	Mỏ than Phấn Mễ, xã Phấn Mễ (Phú Lương)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	380/TTg 24/7/1993	54	không có thời hạn	8 952 900
4	Mỏ than Làng Cẩm, Hà Thượng (Đại Từ)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	64/TTg 10/3/1988	80	không có thời hạn	
5	Mỏ than Bá Sơn, xã Sơn Cẩm và Cổ Lũng, (Phú Lương)	Công ty CP Xây dựng và Khai thác than Thái Nguyên	2275/QĐ-UBND 19/10/2007	50	6	165.251
6	Mỏ than Suối Huyền, xã An Khánh và Cù Vân (Đại Từ)	Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	2371/GP-UBND 14/10/2010	17	23	870 483
7	Mỏ than Làng Bún, xã Phấn Mễ (Phú Lương)	Công ty CP Gang thép Gia Sàng	109/GP-UBND 16/01/2009	5	10	80 000
8	Mỏ than Cát Nê, xã Cát Nê (Đại Từ) và Phúc Thuận (Phổ Yên)	Công ty LD Kim loại màu Việt Bắc	1612/GP-UBND 28/6/2011	50	18	240 000
9	Mỏ than Đồi Còi, thị trấn Giang Tiên (Phú Lương)	Doanh nghiệp Ngọc Tú	88/GP-UBND 20/01/2010	2	7	24 500
10	Mỏ than Xóm 11, xã Hà Thượng (Đại Từ)	Công ty CP Khai khoáng miền núi	1572/GP-UBND 09/7/2010	7	13	118 095
11	Mỏ than xóm Thác Vạng, xã An Khánh (Đại Từ)	Công ty TNHH XD và PT NN miền núi	2955/GP-UBND 07/12/2010	9	14	178 601

*Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020*

Stt	Tên mỏ khoáng sản; Vị trí	Tên doanh nghiệp	Số GP Ngày cấp	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	TL được phép KT (tấn)
12	Mỏ than xã Minh Tiến - Phú Cường (Đại Từ)	Doanh nghiệp TN Anh Thắng	1605/GP-UBND 28/6/2011	5	11	9 505
13	Mỏ than Đồng Sầm, xã An Khánh (Đại Từ)	Công ty CP khoáng sản An Khánh	678/GP-UBND 17/3/2011	38	22	832 857
14	Mỏ than Minh Tiến, xã Minh Tiến- Na Mao (Đại Từ)	Công ty CP Kim Sơn <i>(đã chuyển nhượng)</i>	1610/GP-UBND 28/6/2011			
15	Mỏ than Minh Tiến, xã Minh Tiến- Na Mao (Đại Từ)	Công ty CP Yên Phước <i>(nhận chuyển nhượng)</i>	1091/GP-UBND 02/6/2014	59	20	151 396
	Mỏ than Giang Tiên, thị trấn Giang Tiên (Phú Lương)	Công ty CP Kim Sơn	1611/GP-UBND 28/6/2011	41	10	5 785

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 11 đơn vị được phép khai thác than ở 15 mỏ, (cụ thể thông tin từng đơn vị xem phụ biểu đính kèm). Ngoài ra có 01 đơn vị chuyên kinh doanh than. Tổng công suất khai thác thiết kế 1,74 triệu tấn/năm; Sản lượng khai thác than thực tế hàng năm trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 1,15 đến 1,4 triệu tấn.

*Bảng hiện trạng khai thác và sản lượng khai thác của các mỏ năm 2014*

Stt	Tên mỏ khoáng sản; Vị trí	Trữ lượng địa chất (tấn)	TLĐC còn lại đến 31/12/2014	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Phương pháp khai thác	Sản lượng KT 2014 (tấn)	Giá thành khai thác (nghìn đồng/tấn)
1	Mỏ than Núi Hồng, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	(hết 2009) 7264000	4270557	500.000,0	KT lộ thiên	438.000,0	522,0
2	Mỏ than Khánh Hoà, xã An Khánh, huyện Đại Từ		53893468	400.000,0	KT lộ thiên	551.944,0	1.336,0
3	Mỏ than Phấn Mễ, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Cộng chung mỏ Làng Cẩm	Cộng chung mỏ Làng Cẩm	30.000-100.000	KT lộ thiên + hầm lò	167.122,0	3.758,2

Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020

Stt	Tên mỏ khoáng sản; Vị trí	Trữ lượng địa chất (tấn)	TLĐC còn lại đến 31/12/2014	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Phương pháp khai thác	Sản lượng KT 2014 (tấn)	Giá thành khai thác (nghìn đồng/tấn)
4	Mỏ than Làng Cẩm, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	8952900	4402986	60.000,0	KT lộ thiên + hầm lò	cộng mỏ Phần Mễ	1.564,1
5	Mỏ than Bá Sơn, xã Sơn Cẩm và Cổ Lũng, huyện Phú Lương		165251	40.000 – 50.000	KT lộ thiên và hầm lò	-	
6	Mỏ than Suối Huyền, xã An Khánh và Cù Vân, huyện Đại Từ	1215935	1215935	40.000,0	KT lộ thiên và hầm lò	chưa khai thác	
7	Mỏ than Làng Bún, xã Phần Mễ, huyện Phú Lương		76879	8.000,0	hầm lò	1.200,9	650,0
8	Mỏ than Cát Nê, xã Cát Nê, huyện Đại Từ và Phúc Thuận, Phổ Yên	240000	240000	15.000,0	hầm lò	chưa khai thác	
9	Mỏ than Đồi Còi, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	24500	24500	3.500,0	hầm lò		
10	Mỏ than Xóm 11, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	118095	118095	10.000,0	hầm lò	chưa khai thác	
11	Mỏ than xóm Thác Vạng, xã An Khánh, huyện Đại Từ			14.000,0	KT lộ thiên	chưa khai thác	-
12	Mỏ than Minh Tiên - Phú Cường, xã Minh Tiên và Phú Cường, huyện Đại Từ	9505	9505	1.000,0	KT lộ thiên		

Stt	Tên mỏ khoáng sản; Vị trí	Trữ lượng địa chất (tấn)	TLĐC còn lại đến 31/12/2014	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Phương pháp khai thác	Sản lượng KT 2014 (tấn)	Giá thành khai thác (nghìn đồng/tấn)
13	Mỏ than Đồng Sầm, xã An Khánh, huyện Đại Từ	832857	200000	40.000,0	KT lộ thiên	chưa khai thác	
14	Mỏ than Minh Tiến, xã Minh Tiến và Na Mao, huyện Đại Từ (thời hạn KT 20 năm)	151396	151396	8.500,0	KT lộ thiên	Chưa khai thác	
15	Mỏ than Giang Tiên, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	5785	5785	750,0	KT lộ thiên	chưa khai thác	
	<b>Cộng</b>		<b>64.182.257</b>	<b>1.100.750</b>		<b>1.158.267</b>	<b>7.830</b>

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

- Hiện mới có một số mỏ đang tổ chức khai thác công nghiệp, với công suất khai thác năm 2014 là 1.158.266,9 tấn/năm; đa phần các mỏ nhỏ lẻ còn lại chưa đi vào khai thác hoặc đang trong giai đoạn xây dựng mỏ, khai thác cầm chừng (là các mỏ chưa được thăm dò đánh giá trữ lượng). Sản lượng than khai thác chủ yếu phục vụ các đơn vị sản xuất công nghiệp trong, ngoài tỉnh và sinh hoạt của nhân dân.

**3.4.1.2. Công tác chế biến than trên địa bàn Tỉnh:**

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 02 loại than là than mỡ và than đá; than mỡ chủ yếu để luyện cốc phục vụ cho các nhà máy luyện gang thép trên địa bàn tỉnh; Than đá sau khi nghiền, sàng thành các loại than như than cục, cám, than phụ phẩm một số được sử dụng tại địa bàn tỉnh, cung cấp cho nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, An Khánh, các nhà máy xi măng, một số bán và xuất khẩu. Than đá trên địa bàn tỉnh sau khi nghiền tuyển, phân thành các loại sản phẩm cụ thể như sau:

TT	Loại than	Tiêu chuẩn chất lượng (độ tro AK %)
1	Than cục	20,0% Max
2	Cám 4b	26,0% Max
3	Cám 5	33,0% Max

*Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020*

4	Cám 6a	40,0% Max
5	Cám 6b	45% Max
6	Cám 7a	50,0% Max
7	Cám 7b	55,0% Max

*Chất lượng than thương phẩm Núi Hồng*

Loại	Kí hiệu	Cỡ hạt (mm)	A <sup>k0</sup> %		W <sup>pt</sup> %		V <sup>k</sup> %	S <sup>k</sup>		Q <sup>k</sup> (Cal/g)
			Trung bình	Giới hạn	Trung bình	Không lớn hơn		Trung bình	Không lớn hơn	
Than Cám										Không nhỏ hơn
3 NH	NH 080	0,25	13	11,15	19	23	7	2,5	4	6650
4 NH	NH 090	0,25	20	15,01,24	19	23	7	2,5	4	6000
5 NH	NH 100	0,25	30	24,01,32	19	23	7	2,5	4	5400
6 NH	NH 110	0,25	34	32,01,38	19	23	7	2,5	4	4800

*Chất lượng than thương phẩm Khánh Hòa*

Loại	Kí hiệu	Cỡ hạt (mm)	A <sup>k0</sup> %		W <sup>pt</sup> %		V <sup>k</sup> %	S <sup>k</sup>		Q <sup>k</sup> (Cal/g)
			Trung bình	Giới hạn	Trung bình	Không lớn hơn		Trung bình	Không lớn hơn	
Than Cám										Không nhỏ hơn
3a KH	KH 08A	0,25	13	10,15	10,5	14	10	2	3	6650
3b KH	KH 08B	0,25	16	15,01,18	10,5	14	10	2	3	6400
4a KH	KH 09A	0,25	20	18,01,22	10,5	14	10	2	3	6050
4b KH	KH 09B	0,25	24	22,01,26	10,5	14	10	2	3	5750
5 KH	KH100	0,25	30	26,01,33	10,5	14	10	2	3	5200
6 KH	KH 110	0,25	36	33,01,40	10,5	14	10	2	3	4650

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

### 3.4.2. Tình hình sử dụng khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh:

- **Than cho ngành điện:** Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 nhà máy nhiệt điện, lượng nhiên liệu than sử dụng được tổng hợp hàng năm như bảng sau:

*Bảng tổng hợp than cho nhiệt điện:*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
	Sử dụng than để sản xuất điện (nhiệt điện)	1000 tấn	450	450	450	436	950
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	60
1	Nhà máy nhiệt điện Quan Triều	1000 tấn	450	450	450	436	480
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100
2	Nhà máy nhiệt điện An Khánh	1000 tấn	-	-	-	-	270
	Than trong tỉnh chiếm	%					100

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

- **Than cho sản xuất xi măng:** Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 nhà máy xi măng lớn đang hoạt động, lượng nhiên liệu than sử dụng được tổng hợp hàng năm như bảng sau:

+ Nhà máy xi măng Quang Sơn có quy mô công suất 1,5 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng La Hiên có quy mô công suất 0,85 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng Quan Triều có quy mô công suất 0,75 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng Lưu Xá có quy mô công suất 0,06 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng Cao Ngạn có quy mô công suất 0,08 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

Dự báo nhu cầu sử dụng xi măng trong tỉnh năm 2015 là 2,5 triệu tấn, lượng than sử dụng khoảng .

*Bảng tính nhu cầu than cho xi măng trong tỉnh*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
	Sử dụng than để sản xuất xi măng	1000 tấn	347	347	347	347	364
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100
1	Nhà máy xi măng	1000	143	143	143	143	160

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
	Quang Sơn	tấn					
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100
2	Nhà máy xi măng La Hiên	1000 tấn	90	90	90	90	90
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100
3	Nhà máy xi măng Quan Triều	1000 tấn	80	80	80	80	80
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100
4	Nhà máy xi măng Cao Ngạn	1000 tấn	21	21	21	21	21
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100
5	Nhà máy xi măng Lưu Xá	1000 tấn	13	13	13	13	13
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100

Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án

**- Than dùng cho luyện thép, cán kéo thép**

Bảng tổng hợp than cho luyện thép, cán kéo thép:

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
	Sử dụng than để luyện, cán kéo thép	1000 tấn	260	260	260	310	300
	Than trong tỉnh chiếm	%	27	27	27	22	23
1	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	1000 tấn	200	200	200	200	200
	Than trong tỉnh chiếm	%	42	42	42	42	42
2	Công ty CP luyện kim đen Thái Nguyên	1000 tấn				50	50
	Than trong tỉnh chiếm	%				-	-
3	Công ty CP luyện, cán kéo thép Gia Sàng	1000 tấn				Dừng SX	Dừng SX
	Than trong tỉnh chiếm	%					
4	Công ty CP Gang Hoa Trung	1000 tấn	10	10	10	10	Dừng SX
	Than trong tỉnh chiếm	%	-	-	-	-	

5	Các nhà máy luyện, cán kéo thép khác	1000 tấn	50	50	50	50	50
	Than trong tỉnh chiếm	%	-	-	-	-	-

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

Lượng than cốc cho luyện thép, cán kéo thép mỗi năm trên địa bàn tỉnh cần khoảng từ 260.000 tấn đến 310.000 tấn để sản xuất từ 220.000 đến 290.000 tấn gang các loại. Lượng than này chủ yếu nhập khẩu, trong nước chỉ sản xuất được từ 23 đến 27%.

**- Than cho sản xuất vật liệu xây dựng**

Do sản lượng sản xuất gạch nung tương đối ổn định qua các năm, nên lượng than tiêu thụ cũng không có nhiều biến động; Bảng tổng hợp sau chỉ tính toán lượng than tiêu thụ theo công suất của nhà máy của năm 2014.

*Bảng sử dụng than cho các cơ sở sản xuất VLXD trong tỉnh*

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (Triệuviên/năm)	Sử dụng than Năm 2014 (Tấn)
<b>I.1.1</b>	<b>TP.Thái Nguyên</b>		<b>50,0</b>	<b>10.000</b>
1	Công ty CP gạch ngói CaoNgạn (Gạch Tuynel)	Xã Cao Ngạn	20,0	4.000
2	Công ty CP VLXD TMVT Bắc đại tây dương (Gạch Tuynel)	Xã Thịnh Đức	20,0	4.000
3	Công ty CP vật liệu và xây dựng Tân Long (chuyển lò Tuynel 2016)	Phường Tân Long	10,0	2.000
<b>I.1.2</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		<b>175,0</b>	<b>35.000</b>
4	Nhà máy VLXD Vinaconex 3 (Gạch Tuynel)	Xã Hồng Tiến	25,0	5.000
5	Nhà máy SX VLCL và VLXD Thái Nguyên 3 (Gạch Tuynel)	Xã Hồng Tiến	30,0	6.000
6	Công ty TNHH TM Gia Phong (chuyển	Xã Trung Thành	30,0	6.000



Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (Triệuviên/năm)	Sử dụng than Năm 2014 (Tấn)
	lò Tuynel 2016)			
7	Công ty CPĐTXLTM Hoàng Gia 4T (chuyển lò Tuynel 2016)	Xã Đông Cao	20,0	4.000
8	Công ty TNHH TM Hồng Trang (chuyển lò Tuynel 2016)	Xã Thành Công	20,0	4.000
9	Công ty TNHH Phúc Tâm (chuyển lò Tuynel 2016)	Ba Hàng	20,0	4.000
10	Cơ sở SX gạch tuynel (chuyển lò Tuynel 2016)	Xã Thành công,	45,0	9.000
<b>I.1.3</b>	<b>Huyện Đông Hỷ</b>		<b>60,0</b>	<b>12.000</b>
11	Công ty CP Thái SơnGạch Tuynel	Hoá Trung	20,0	4.000
12	Doanh nghiệp TN Chiến OanhGạch Tuynel	Khe Mo	20,0	4.000
13	Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường, chưa đầu tư	TheoCày, Minh Lập	20,0	4.000
<b>I.1.4</b>	<b>Huyện Phú Lương</b>		<b>60,0</b>	
14	Nhà máy gạch tuynel Phú Sơn	Xã Sơn Cẩm,	20,0	4.000
15	Công ty TNHH Quang Trung, Gạch Tuynel	Xã Cỏ Lũng	20,0	4.000
16	Công ty CP xây dựng và TM Vạn Phát	Xã Yên Đổ		
<b>I.1.5</b>	<b>Thành phố Sông</b>		<b>20,0</b>	<b>4.000</b>

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất (Triệuviên/năm)	Sử dụng than Năm 2014 (Tấn)
	<b>Công</b>			
17	Gạch tuynen Bá Xuyên	Bá Xuyên,	20,0	4.000
<b>I.1.6</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>		<b>40,0</b>	<b>8.000</b>
18	Gạch tuynel Trúc Mai	X. La Hiên	20,0	4.000
19	Gạch Tuynen xóm Suối Cạn, xã Phú Thượng		20,0	4.000
<b>I.1.7</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>		<b>40,0</b>	<b>8.000</b>
20	N/m gạch tuynel Nga My	X. Nga My	20,0	4.000
21	Cơ sở sản xuất lò tuynel	Thị trấn Hương Sơn	20,0	4.000
<b>I.1.8</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>		<b>30,0</b>	<b>6.000</b>
22	Gạch tuynel	Phú Thịnh	20,0	4.000
23	Cơ sở Lò đứng liên tục Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng,	10,0	2.000

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

+ Các nhà máy gạch nung trên địa bàn tỉnh chủ yếu dùng các loại than cám từ 5 đến 7 của các mỏ than trong tỉnh (cám 5 Khánh Hòa nhiệt trị cao cần 0,1kg than/viên; nếu dùng than cám 7 lượng than tiêu khoảng 0,2 đến 0,3Kg/viên; Một số nhà máy gạch đất đòi lượng than tiêu cao hơn khoảng 0,5Kg/viên, có thể dùng than Quảng Ninh). Công suất thiết kế các nhà máy gạch nung trên địa bàn là 475 triệu viên/năm cần khoảng (60.000 tấn than cám 5/năm; hoặc 130.000 tấn than cám 7/năm); Thực tế lượng gạch nung sản xuất trên địa bàn hàng năm chỉ đạt 50% (khoảng 240 triệu viên/năm) nên lượng than cần dùng chỉ (40.000 tấn than cám 5/năm; hoặc 75.000 tấn than cám 7/năm);

+ Các nhà máy gạch thủ công, ngói, vật liệu ốp lát (Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý, KCN Sông Công; Nhà máy gạch ốp lát Prime Phố Yên, Thuận Thành, Phố Yên), Tấm lợp (Công ty CP tấm lợp và VLXD Chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên; Tấm lợp- Công ty CP Cơ điện luyện kim Cam Giá, Thái Nguyên; Nhà máy tấm lợp Cam Giá, Thái Nguyên); 02 nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa (Công ty CP tập đoàn gạch chịu lửa Thái Nguyên; nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa của doanh nghiệp Trung Thành)

**- Than cho sản xuất giấy và các nhu cầu khác:**

Trên địa bàn tỉnh hiện có các nhà máy lớn, lượng nhiên liệu than sử dụng tương đối nhiều như:

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
	Sử dụng than để sản xuất giấy, phân bón, hóa chất Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	210	210	210	210	210
		%	89	89	89	89	89
1	Các nhà máy giấy Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	35	35	35	35	35
		%	100	100	100	100	100
2	Các nhà máy phân bón, hóa chất Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	15	15	15	15	15
		%	100	100	100	100	100
3	Các nhà máy khác Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	70	70	70	70	70
		%	80	80	80	80	80
4	Dân sinh Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	90	90	90	90	90
		%	90	90	90	90	90

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

Trong những năm vừa qua than dùng cho các ngành này chủ yếu là than cám 4, 5 và than cục xô 1a, 2b, than cục 4, than cục 5... chi tiết xem bảng

Các hộ tiêu thụ còn lại bao gồm các hộ như: Cơ khí, Đúc, nhiệt luyện, lò rèn ... và các hộ nhỏ lẻ khác, chất đốt sinh hoạt của nhân dân... Than dùng cho các hộ này gồm nhiều chủng loại khác nhau và có thể linh hoạt trong việc sử dụng than, có thể chuyển đổi chủng loại than khi cần. Trong những năm gần đây, lượng than tiêu dùng của các hộ này đang giảm dần từ 0,25 triệu năm 2011 và giảm còn 0,15 triệu tấn vào năm 2014, chi tiết xem bảng.

- *Than bùn*: Hiện nay than bùn chủ yếu dùng cho sản xuất phân bón hữu cơ sinh học. Nhu cầu than cho các ngành này được xác định dựa trên cơ sở tốc độ tăng trưởng bình quân qua từng giai đoạn.

*Bảng hiện trạng sử dụng than của một số hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh*

TT	Tên các đơn vị	Năm 2014	KH Năm 2015
		than(1000 tấn)	than(1000 tấn)
1	Nhiệt điện cao ngạn	436	480
2	Nhiệt điện An Khánh		270
3	Xi măng quang sơn	143	160
4	Xi măng La Hiên	90	90

5	Xi măng quán triều	80	80
6	Xi măng cao ngạn	21	21
7	Xi măng lưu xá	13	13
8	Gang thép TN	143	170
9	Gạch Prime	50	50
10	Các nhà máy Giấy	35	35
11	kim loại màu việt bắc	6	6
12	Các nhà máy gạch tuynel	120	100
13	vật liệu chịu lửa TN	3	3
14	Hợp kim sắt	5	5
15	diesel sông công	0,1	0,1
16	phụ tùng máy số 1	0,1	0,4
17	Sản xuất khác	200	180
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.360,2</b>	<b>1.658,5</b>

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

### **3.4.3. Công nghệ khai thác, chế biến tại mỏ.**

Công nghệ khai thác: Bao gồm các bước công nghệ có sử dụng các loại thiết bị, phương tiện, vật liệu nổ và các loại nguyên liệu khác, áp dụng hợp lý với từng loại mỏ khoáng sản than (bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác có liên quan) nhằm thu hồi khoáng sản. Tùy từng điều kiện địa chất từng mỏ mà đưa ra phương án khai thác hầm lò hay lộ thiên cho phù hợp. Nhìn chung Công nghệ khai thác than thì không có gì mới (hầm lò hay lộ thiên), những các loại thiết bị, phương tiện phục vụ cho khai thác thì đổi mới hàng ngày. Tuy nhiên những mỏ than lớn của tỉnh đa phần được đầu tư khai thác từ nhiều năm trước, nên khả năng tận dụng thiết bị cũ từ thế kỷ trước còn khá nhiều; việc đổi mới chưa nhiều, chỉ một vài khâu quan trọng (những thiết bị đặc thù chuyên ngành công nghiệp dùng cho khai thác, thông gió, vận tải mỏ...).

Công nghệ chế biến khoáng sản là quá trình (bao gồm các bước công nghệ, có sử dụng các loại thiết bị, hóa chất và các loại nguyên liệu khác áp dụng hợp lý với từng loại khoáng sản, với yêu cầu chất lượng) phân loại, tuyển lựa, làm giàu quặng nguyên khai sau khai thác thành sản phẩm tinh quặng đạt chất lượng nhất định phù hợp với yêu cầu của thị trường.

*Ví dụ cụ thể về công tác chế biến tuyển rửa tại mỏ Khánh Hòa:* Hiện tại mỏ có 4 hệ thống sàng, với tổng công suất hệ thống sàng tuyển là 800.000 tấn/năm, Công nghệ sàng tuyển than của mỏ được thực hiện như sau: Than từ khai

trường được vận chuyển về xưởng sàng bằng ô tô tự đổ, sau đó dùng xe gạt gạt vào sàng song tĩnh có khe 200mm để loại riêng than và đá quá cỡ. Than cấp hạt +200mm theo máng đổ xuống mặt bằng hố nhận, sau khi gia công tận thu, than được chuyển trả lại hố nhận, đá thải vun đống sau đó được máy xúc xúc lên ô tô chở ra bãi thải. Than nguyên khai 0÷200mm được cấp vào máy sàng rung bằng băng tải B800 hoặc B1000 (tùy từng hệ thống sàng). Máy sàng rung có lắp 2 lưới nối tiếp nhau, lưới phía trên có lỗ 25x25mm, đoạn lưới phía dưới có lỗ 50x50mm. Than trên sàng cấp hạt +50mm được băng tải chuyển ra bãi để tuyển nhật thủ công lấy than cục, loại bỏ đá; Than lọt sàng 0÷25mm và 25÷50mm được đánh đống riêng bằng băng tải. Than cám 0÷25mm tùy theo chất lượng cụ thể được bảo quản riêng để tiêu thụ. Than 25÷50mm được tiêu thụ dưới dạng than cục xô hoặc nghiền thành cám sau đó dùng băng tải di động chuyển lên kho than

\* Danh mục các thiết bị và đặc tính kỹ thuật của mỏ xem bảng sau:

TT	Tên Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng
<b>I</b>	<b>Hệ thống SM1</b>		
1	Sàng song	DxR=4000x3300mm; $\alpha=31,5^0$	1
2	Băng tải than nguyên khai	B=800mm; L= 15m; P=18,5kw	1
3	Sàng rung 2 lưới	DxR=4900x1450mm; P=2x7,5kw	1
4	Băng tải than cám	B=800mm; L = 18m; P=11kw	1
5	Băng tải than don (bã sàng)	B=500mm; L=12m; P=3kw	1
<b>II</b>	<b>Hệ thống SM2</b>		
1	Sàng song	DxR=4500x4000mm; $\alpha=31,5^0$	1
2	Băng tải than nguyên khai	B=1000mm; L= 27m; P=15kw	1
3	Sàng rung 2 lưới	DxR=4250x1500mm; P=21kw	1
4	Băng tải than cám	B=800mm; L = 25m; P=7,5kw	1
5	Băng tải than don (bã sàng)	B=500mm; L=13m; P=4kw	1
<b>III</b>	<b>Hệ thống SM3</b>		
1	Sàng song	DxR=4500x4000mm; $\alpha=32^0$	1
2	Băng tải nguyên khai số 1	B=1000mm; L=10m; P=15kw	1
3	Băng tải nguyên khai số 2	B=1000mm; L=18m; P=22kw	1
4	Sàng rung 2 lưới	DxR=4900x1450mm; P=7,5x2kw	1
5	Băng tải than cám số 1	B=800mm; L=20m; P=7,5kw	1
6	Băng tải than cám số 2	B=650mm; L=20m; P=7,5kw	1
7	Băng tải than don	B=500mm; L=15m; P=3kw	1

<b>IV</b>	<b>Hệ thống SM4</b>		
1	Sàng song	DxR=4000x3300mm; $\alpha=31,5^0$	1
2	Băng tải than nguyên khai	B=800mm; L= 15m; P=18,5kw	1
3	Sàng rung 2 lưới	DxR=4900x1450mm; P=2x7,5kw	1
4	Băng tải than cám	B=800mm; L = 18m; P=11kw	1
5	Băng tải than don (bã sàng)	B=500mm; L=12m; P=3kw	1
<b>V</b>	<b>Hệ thống SM5</b>		
1	Sàng song	DxR=4000x3300mm; $\alpha=31,5^0$	1
2	Băng tải than nguyên khai	B=650mm; L= 17,6m; P=11kw	1
3	Sàng rung 2 lưới	DxR=4250x1500mm; P=15kw	1
4	Băng tải than cám	B=500mm; L = 20m; P=11kw	1
5	Băng tải than don(bã sàng)	B=500mm; L=18,3m; P=7,5kw	1
<b>VI</b>	<b>Máy nghiền 30 tấn</b>		1

Điều tra của nhóm xây dựng đề án

\* Sản phẩm sản xuất và phẩm cấp

TT	Chủng loại than	Năm 2013		Năm 2014	
		Sản lượng (tấn)	Độ tro (%)	Sản lượng (tấn)	Độ tro (%)
<b>I</b>	<b>Than nguyên khai</b>	<b>725104</b>	<b>34,77</b>	<b>791000</b>	<b>36,50</b>
1	Than thương phẩm theo TCVN	662365	31,83	615 600	30,77
	Cám 3B	2577	13,17		
	Cám 3C	18983	17,44		
	Cám 4A	131217	22,00	60000	21,00
	Cám 4B	81073	25,75	134000	25,00
	Cám 5A	40935	29,06	164500	29,00
	Cám 5B	10613	32,80	18500	33,00
	Cám 6A	375632	37,66	237600	37,50
	Cám 6B	1335	41,99	1000	42,50
2	Than thương phẩm theo TCCS	109876	48,57	113000	47,50
	Than Cục 2KH	97	20,61		

Than cám 7A Khánh Hòa	109779	48,60	113000	47,50
-----------------------	--------	-------	--------	-------

*Tổng hợp theo cơ quan QLNN và điều tra của nhóm xây dựng đề án*

\* Nhận xét, đánh giá hiện trạng:

- Mở khai thác đồng thời 5 vỉa than với khối lượng và chất lượng khác nhau nên phẩm cấp than các năm có khác nhau.

- Các hộ tiêu thụ than của mỏ trong nhiều năm qua bao gồm: Nhiệt điện Cao Ngạn, Xi măng Quán Triều, Xi măng La Hiên, Cơ khí mỏ Việt Bắc, Hóa chất mỏ và các hộ tiêu thụ khác như sản xuất VLXD, nung vôi, gạch... Nhìn chung các hộ tiêu thụ than có yêu cầu chất lượng không cáo, phù hợp với công nghệ và năng lực sản xuất của mỏ.

- Các dây chuyền sàng tuyển than của mỏ được đầu tư theo nhiều giai đoạn (năm 1985; năm 1998; năm 2007) và bố trí rải rác ở nhiều vị trí khác nhau, mặt bằng chung của mỏ không tập trung và không mang tính đồng bộ, hiện đại; Chất lượng các thiết bị qua sử dụng nhiều năm đã hết khấu hao lại nằm trong khu vực phát triển ranh giới mỏ. Cần đầu tư cải tạo, nâng cấp để duy trì sản xuất.

### **3.4.4. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản .**

#### **3.4.4.1. Những mặt đã làm được.**

- Công nghiệp khai thác khoáng sản Than ở Thái Nguyên tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp lớn như: Mỏ than Núi Hồng, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ cấp cho Công ty TNHH MTV CN mỏ Việt Bắc – TKV; Mỏ than Khánh Hoà, xã Phú Hà, TPTN và An Khánh, huyện Đại Từ cấp cho Công ty TNHH MTV CN mỏ Việt Bắc – TKV; Mỏ than Phấn Mễ, xã Phấn Mễ, Phú Lương và Mỏ than Làng Cẩm, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ cấp cho Công ty CP Gang thép Thái Nguyên... Các đơn vị này được đầu tư theo qui mô công nghiệp, có trình độ, đội ngũ chuyên môn khá, công tác khai thác khoáng sản cơ bản chấp hành đúng qui trình, qui phạm kỹ thuật. Thời gian qua tỉnh đã lập được bản đồ khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, là cơ sở cho các doanh nghiệp có phương án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản phục vụ sản xuất...

- Từ năm 2005 đến nay UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành các Văn bản quy định công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh: Quyết định số 2041/2005/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 về việc ban hành quy định việc quản lý, kinh doanh cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 09/10/2006 ban hành đề án quản lý Nhà nước về TNKS trên địa bàn tỉnh; Các Quyết định số: 1033/QĐ-UBND ngày 01/6/2007; 1532/QĐ-UBND ngày 01/8/2007; 55/2008/QĐ-UBND ngày 16/10/2008; 37/2008/QĐ-UBND ngày 06/7/ 2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc: Thành lập Hội đồng thẩm định đề án, báo cáo khảo sát, thăm dò; xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Thái Nguyên; quy định về việc lập, thẩm định đề án

khảo sát, đề án thăm dò; xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn; trình tự thủ tục cấp giấy phép hoạt động khoáng sản tỉnh Thái Nguyên; Quy định về trình tự, thủ tục lập, thẩm định và tổ chức thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; quy định lựa chọn nhà đầu tư trong lĩnh vực khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn Tỉnh; Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 ban hành “Đề án tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 về việc thành lập Hội đồng đánh giá khoáng sản tỉnh Thái Nguyên; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 21/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 27/8/2012 phê duyệt Dự án khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 ban hành Quy định phối hợp quản lý thuế theo phương pháp ấn định đối với cơ sở khai thác tài nguyên khoáng sản quý hiếm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 1917/UBND-KTN ngày 28/8/2012 phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 1912/QĐ-UBND, ngày 27/8/2012 của UBND tỉnh về việc thành lập BCĐ quản lý tài nguyên khoáng tỉnh...

- Về cơ bản các loại khoáng sản trên địa bàn Tỉnh đã được lập quy hoạch, làm cơ sở cho công tác quản lý khoáng sản theo quy định của pháp luật: Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt, quặng titan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2007-2015, có xét đến 2020; Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 09/3/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì kẽm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008-2015, có xét đến năm 2020, được UBND Tỉnh phê duyệt tại; Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 09/3/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng trong nhóm kim loại bao gồm: Antimon, Bau xít, Thủy ngân, Asen, Vàng, Thiếc & Vonfram trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2015, có xét đến năm 2020; Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trong nhóm khoáng chất công nghiệp, bao gồm: Cao lanh, sét gốm, Barit, Photphorit, Dolomit, Quazit và Pyzit trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2015, có xét đến 2020...

- Đến nay hoạt động khoáng sản từng bước được chấn chỉnh và đi vào trật tự kỷ cương; các cấp chính quyền địa phương đã có sự quan tâm chú ý hơn, đã ký cam kết quản lý TNKS trên địa bàn; đã chấm dứt tình trạng chính quyền địa phương tự cho phép khai thác khoáng sản trên địa bàn mình quản lý.



- Công tác thẩm định, cấp phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn được thực hiện chặt chẽ, đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Các Doanh nghiệp đã cơ bản thực hiện đúng các nội dung của giấy phép, tuân thủ quy trình, quy phạm an toàn lao động, thiết kế mỏ và các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Trong quá trình hoạt động, một số đơn vị đã đầu tư mua thiết bị, máy móc, sử dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, làm tăng giá trị khoáng sản; Hoạt động khai thác khoáng sản đã cơ bản đáp ứng được nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và sử dụng khoáng sản, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh.

- Công nghiệp khai thác khoáng sản đã có đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hàng nghìn người lao động; Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) tăng từ 669,6 tỷ VNĐ năm 2005 lên khoảng 2.362,4 tỷ VNĐ năm 2014, trong đó giá trị nhóm khoáng sản Than chiếm trên 50%.

#### **3.4.4.2. Những mặt tồn tại**

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản đã có những chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn một số tồn tại chính sau:

- Sự phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương, giữa các sở, ban, ngành trong tỉnh chưa thật sự chặt chẽ, đồng bộ. Công tác kiểm tra, giám sát của các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền cơ sở chưa chặt chẽ, thường xuyên.

- Trình độ công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản chậm được đổi mới; hiện tượng khai thác không đúng thiết kế mỏ, quy trình quy phạm khai thác vẫn còn, gây thất thoát lãng phí tài nguyên làm ảnh hưởng xấu đến môi trường;

Đối với khoáng sản Than:

- Chưa có quy hoạch tổng thể về việc huy động các mỏ khoáng sản Than trên địa bàn vào hoạt động một cách hợp lý, hiệu quả.

- Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản Than chưa phát triển tương xứng với tiềm năng thế mạnh của tỉnh một cách bài bản, ổn định lâu dài và bền vững.

#### **3.4.4.3. Nguyên nhân những tồn tại**

- Hoạt động khoáng sản là loại hình kinh doanh có điều kiện chịu sự điều chỉnh của Luật Khoáng sản và các luật khác có liên quan. Tuy nhiên việc chấp hành các qui định của pháp luật chưa nghiêm; Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản còn hạn chế.

- Trách nhiệm của các cấp, các ngành, của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác, chưa được quán triệt đầy đủ; Chưa gắn được Quyền lợi và trách nhiệm của nhân dân nơi có khoáng sản.

- Công tác quản lý nhà nước từ Trung ương đến cấp tỉnh còn một số bất cập: Sự phối hợp điều hành, thanh tra, kiểm tra, giám sát giữa các cấp, các ngành tới các doanh nghiệp chưa thường xuyên và chặt chẽ. Chưa có các biện pháp mạnh để xử lý các vi phạm theo qui định hiện hành.

- Đầu tư cho công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đòi hỏi vốn lớn, có nhiều rủi ro, chậm thu hồi vốn. Trong khi các doanh nghiệp tham gia khai thác khoáng sản đa phần là doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ 03 mỏ lớn do Trung ương quản lý), năng lực tài chính, trình độ công nghệ, nhân lực và kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khoáng sản thấp.

- Công tác thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản Than nhiều năm liền chưa được quan tâm đúng mức, Trừ một số mỏ do Trung ương quản lý, còn lại các doanh nghiệp địa phương đầu tư manh mún, không tận thu được tài nguyên.

#### **3.4.4.4. Các bài học kinh nghiệm**

- Cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân về vai trò phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đối với phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Khoáng sản là nguyên liệu quý hiếm không tái tạo cần có các quy hoạch, chiến lược phát triển, mục tiêu định hướng cụ thể và lâu dài. Đảm bảo cho sự phát triển ổn định, bền vững.

- Cần tập trung vốn đầu tư có trọng điểm, hợp lý cho ngành này. Ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực kỹ thuật, tài chính, kinh nghiệm trong hoạt động khoáng sản để nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập.

- Cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư, có chính sách ưu đãi đối với đầu tư trong nước và nước ngoài nhằm tạo sức thu hút đầu tư với công nghệ thiết bị tiên tiến, hiện đại vào ngành khai thác và chế biến khoáng sản than, để tăng giá trị khoáng sản.

- Tính toán lượng than khai thác hợp lý để ưu tiên phục vụ lâu dài cho những cơ sở công nghiệp lớn quan trọng của tỉnh như Gang thép Thái Nguyên, 02 nhà máy nhiệt điện và 05 nhà máy xi măng....

- Cần có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và hỗ trợ đảm bảo đời sống nhân dân vùng có hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản .

- Cần thực hiện nghiêm túc công tác cấp phép đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng, cũng như cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật xây dựng, Luật Đầu tư và Luật Khoáng sản. Thực hiện đúng nội dung dự án đầu tư, thiết kế mỏ, trình tự thủ tục thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý hoạt động khoáng sản.

## Phần IV

### QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN THAN GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020, CÓ XÉT ĐẾN 2030

#### 4.1. Quan điểm phát triển.

Ngành công nghiệp khai thác than Thái Nguyên có nhiều cơ hội phát triển mạnh trong giai đoạn đến năm 2020 và sau năm 2020 với các điều kiện thuận lợi như: Quy mô thị trường rất lớn và ổn định (*toàn bộ lượng than khai thác hàng năm phải tính toán khéo để đảm bảo cung cấp nhiên liệu lâu dài cho các ngành sản xuất và dân sinh trên địa bàn Tỉnh*); Nguồn tài nguyên khoáng sản khá lớn, với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo đạt trên 60 triệu tấn; Có 2 loại than: antraxit và than mỡ là nguồn nguyên liệu quan trọng để cung cấp năng lượng duy trì sản xuất, phát triển hàng trăm doanh nghiệp sản xuất công nghiệp quan trọng của tỉnh như: Luyện, cán, kéo thép; Điện; Xi măng, Giấy, sản xuất VLXD... Để phát triển bền vững, công tác thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản Than cần nhất quán quan điểm:

+ Khoáng sản làm Than là nguồn tài nguyên quan trọng của Tỉnh cần được thăm dò, khai thác và chế biến sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, không gây cạn kiệt tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có khoáng sản Than.

+ Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản Than là cơ sở để tổ chức đánh giá lại trữ lượng tài nguyên khoáng sản, hoạch định khâu khai thác, chế biến sử dụng phát triển phù hợp với khả năng cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp của tỉnh; bảo đảm lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp và của nhân dân vùng có khoáng sản.

+ Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản Than với công nghệ thiết bị hiện đại để tận thu tối đa tài nguyên khoáng sản, đảm bảo phát triển bền vững và phù hợp phát triển KTXH của Tỉnh.

+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có tiềm lực kinh tế, nhân lực trình độ cao, có khả năng đầu tư bài bản bằng công nghệ thiết bị hiện đại và kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động khoáng sản đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến sâu khoáng sản Than trên địa bàn Tỉnh, trên cơ sở chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản, đóng góp đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, với địa phương.

#### 4.2. Mục tiêu phát triển.

- Công tác quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản Than cần phải đáp ứng nhu cầu nhiên liệu cho phát triển lâu dài, bền vững các

ngành sản xuất công nghiệp và phục dân sinh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và phù hợp với quy hoạch chung của cả nước.

- Xác định cụ thể các vùng: thăm dò, khai thác, chế biến, các vùng cấm, hạn chế khai thác đối với hoạt động khoáng sản Than, để đảm bảo cho hoạt động khoáng sản thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Năm 2015 giá trị khai thác của ngành Than đạt khoảng 1.620 tỷ đồng (tương đương 1.200.000 tấn), tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 7% và giai đoạn 2016-2020 chỉ là 4,8%, đến năm 2020 giá trị khai thác đạt khoảng 2.045 tỷ đồng (tương đương 1.514.500 tấn); giai đoạn 2021-2030 tốc độ tăng trưởng chỉ tính toán đạt khoảng 7,2% và đến năm 2030 giá trị khai thác đạt khoảng 4.096 tỷ đồng (tương đương 3.034.500 tấn). Nếu tính cả chế biến, đến năm 2015 giá trị sản xuất của ngành Than của tỉnh đạt khoảng 2.262 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 6,5% và giai đoạn 2016-2020 chỉ là 4%, đến năm 2020 giá trị sản xuất đạt khoảng 2.748,2 tỷ đồng; giai đoạn 2021-2030 tốc độ tăng trưởng chỉ tính toán đạt khoảng 5,7% và đến năm 2030 giá trị sản xuất đạt khoảng 4.789 tỷ đồng.

- Ưu tiên điều chỉnh hoặc xây dựng mới: Cơ sở luyện cốc có chất lượng cao đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế hoặc một vài cơ sở chế biến than thân thiện môi trường phục dân sinh.

### **4.3. Định hướng phát triển.**

#### **4.3.1. Lựa chọn ưu tiên phát triển ngành khai thác:**

- Trên cơ sở rà soát nhu cầu nhiên liệu than các ngành công nghiệp và nhu cầu dân sinh trên địa bàn, đối chiếu với nguồn năng lượng than có thể khai thác, phục vụ để đưa ra lộ trình, phương án đầu tư khai thác hợp lý nhất; Đặc biệt hướng ưu tiên phục vụ lâu dài cho các hộ sản xuất công nghiệp lớn, quan trọng của tỉnh như: Nhiệt điện, xi măng, luyện kim, cơ khí, giấy....

- Với những mỏ khoáng sản Than có trữ lượng lớn, khoáng sản tập trung, chất lượng tốt, kết quả thăm dò tin cậy (cơ bản đã giao hết cho các doanh nghiệp Trung ương) cần có phương án mở rộng khai thác, đổi mới thiết bị công nghệ khai thác, tổ chức khai thác quy mô công nghiệp, đảm bảo năng lực tài chính để đầu tư khép kín từ khâu khai thác đến chế biến sử dụng.

- Với những mỏ có trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng khoáng sản Than trung bình thì nên xem xét giao cho các nhà đầu tư đã có cơ sở chế biến, hoặc có tiềm lực về tài chính, có khả năng ứng dụng thiết bị công nghệ hiện đại; chấp hành tốt các quy định của pháp luật và của Tỉnh; có khả năng khai thác, chế biến các loại khoáng sản Than làm nhiên liệu cung cấp cho các nhà máy sản xuất công nghiệp hoặc cơ sở chế biến trong tỉnh.

- Ưu tiên những nhà đầu tư có tiềm lực về tài chính, có khả năng ứng dụng thiết bị công nghệ hiện đại; chấp hành tốt các quy định của pháp luật và của tỉnh;

- Lựa chọn một vài địa điểm hợp lý để: đầu tư chế biến sâu Than cốc bằng công nghệ tiên tiến đảm bảo đủ nhiên liệu phục vụ luyện kim; đầu tư các cơ sở sản xuất than thân thiện môi trường phục vụ sinh hoạt. Để tăng hiệu quả sử dụng lượng nguyên liệu than khai thác trên địa bàn.

#### 4.3.2. Dự báo về nhu cầu sử dụng khoáng sản than giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2030.

**4.3.2.1. Nhu cầu sử dụng khoáng sản than cho ngành điện:** Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 nhà máy nhiệt điện, lượng nhiên liệu than sử dụng được tổng hợp hàng năm như bảng sau:

*Bảng tính nhu cầu than cho nhiệt điện trong tỉnh:*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
	Sử dụng than cho NM nhiệt điện	1000 tấn	950	950	950	950	950	950
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
1	Nhà máy nhiệt điện Quan Triều	1000 tấn	470	470	470	470	470	470
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
2	Nhà máy nhiệt điện An Khánh	1000 tấn	480	480	480	480	480	480
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100

*Điều tra, tính toán của nhóm xây dựng đề án*

#### 4.3.2.2. Nhu cầu sử dụng khoáng sản than cho sản xuất xi măng:

Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 nhà máy xi măng lớn đang hoạt động, lượng nhiên liệu than sử dụng được tổng hợp hàng năm như bảng sau:

+ Nhà máy xi măng Quang Sơn có quy mô công suất 1,5 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng La Hiên có quy mô công suất 0,85 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng Quan Triều có quy mô công suất 0,75 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng Lưu Xá có quy mô công suất 0,06 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

+ Nhà máy xi măng Cao Ngạn có quy mô công suất 0,08 triệu tấn xi măng/năm, nhu cầu than đáp ứng hàng năm là, chủ yếu dùng Than trong tỉnh

Dự báo sản lượng sản xuất xi măng của tỉnh năm 2015 là 2,5 triệu tấn, năm 2020 là trên 3 triệu tấn, năm 2030 là gần 4 triệu tấn; từ đó tính toán nhu cầu sử dụng than để sản xuất xi măng xem bảng sau:

*Bảng tính nhu cầu than cho xi măng trong tỉnh*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
	Sử dụng than để sản xuất xi măng	1000 tấn	365	365	365	435	435	500
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
1	Nhà máy xi măng Quang Sơn	1000 tấn	161	161	161	193	193	210
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
2	Nhà máy xi măng La Hiên	1000 tấn	91	91	91	109	109	119
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
3	Nhà máy xi măng Quan Triều	1000 tấn	80	80	80	96	96	105
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
4	Nhà máy xi măng Lưu Xá	1000 tấn	13	13	13	14	14	14
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
5	Nhà máy xi măng Cao Ngạn	1000 tấn	21	21	21	23	23	23
	Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	100
6	Dự kiến nâng công suất các nhà máy xi măng sau năm 2020							29

*Điều tra, tính toán của nhóm xây dựng đề án*

#### **4.3.2.3. Nhu cầu sử dụng khoáng sản than cho luyện, cán kéo thép**

*Bảng tổng hợp than cho luyện thép, cán kéo thép:*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
	Sử dụng than để luyện, cán kéo thép (than cốc)	1000 tấn	310	310	310	500	500	500
	Than trong tỉnh chiếm	%	70	70	70	50	50	50
1	Công ty CP Gang thép T.N	1000 tấn	200	200	200	330	330	330
	Than trong tỉnh chiếm	%	50	50	50	70	70	70
2	Công ty CP luyện kim đen Thái Nguyên	1000 tấn	40	40	40	50	50	50
	Than trong tỉnh chiếm	%	-	-	-	-	-	-
3	Công ty CP luyện, cán kéo thép Gia Sàng	1000 tấn	20	20	20	20	20	20
	Than trong tỉnh chiếm	%	50	50	50	50	50	50
4	Công ty CP Gang Hoa Trung	1000 tấn	20	20	20	20	20	20
	Than trong tỉnh chiếm	%	-	-	-	-	-	-
5	Các nhà máy luyện, cán kéo thép khác	1000 tấn	30	30	30	30	30	30
	Than trong tỉnh chiếm	%	-	-	-	-	-	-

*Điều tra, tính toán của nhóm xây dựng đề án*

Bảng trên tính toán cho than cốc, nên qui đổi ra than mỡ (với 2 đến 3 tấn than mỡ chế biến được 1 tấn cốc).

#### 4.3.2.4. Nhu cầu sử dụng Than cho sản xuất vật liệu xây dựng

*Bảng tính sử dụng than cho các cơ sở sản xuất VLXD trong tỉnh*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
	Sử dụng than để	1000 tấn	155	155	155	175	195	200

	sản xuất VLXD Than trong tỉnh chiếm	%	80	80	80	100	100	100
1	Gạch nung các loại	1000 tấn	65	65	65	65	65	50
		%	80	80	80	100	100	100
2	Các nhà máy sản xuất ngói, vật liệu ốp lát, Tấm lợp vật liệu chịu lửa...	1000 tấn	60	60	60	80	80	100
		%	80	80	80	100	100	100
3	Các nhà máy sản xuất VLXD khác Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	30	30	30	30	50	50
		%	80	80	80	100	100	100

*Điều tra, tính toán của nhóm xây dựng đề án*

- Các nhà máy gạch nung trên địa bàn tỉnh chủ yếu dùng các loại than cám từ 5 đến 7 của các mỏ than trong tỉnh (cám 5 Khánh Hòa nhiệt trị cao cần 0,15kg than/viên; nếu dùng than cám 7 lượng than tiêu khoảng 0,2 đến 0,3Kg/viên; Một số nhà máy gạch đất đòi lượng than tiêu cao hơn khoảng 0,5Kg/viên, nhiều đơn vị dùng than cám Quảng Ninh. Công suất thiết kế các nhà máy gạch nung trên địa bàn là 475 triệu viên/năm cần khoảng (60.000 tấn than cám 5/năm; hoặc 130.000 tấn than cám 7/năm); Thực tế lượng gạch nung sản xuất trên địa bàn hàng năm chỉ đạt 50% (khoảng 240 triệu viên/năm) nên lượng than cần dùng chỉ (30.000 tấn than cám 5/năm; hoặc 65.000 tấn than cám 7/năm); Sau năm 2020 khi gạch không nung đã có chỗ đứng trên thị trường thì gạch nung chỉ duy trì sản lượng khoảng 180 triệu viên/năm, và lượng than cần dùng chỉ (22.000 tấn than cám 5/năm; hoặc 50.000 tấn than cám 7/năm).

- Các nhà máy sản xuất VLXD khác: Ngói, vật liệu ốp lát (Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý, KCN Sông Công; Nhà máy gạch ốp lát Prime Phố Yên, Thuận Thành, Phố Yên), Tấm lợp (Công ty CP tấm lợp và VLXD Chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên; Tấm lợp- Công ty CP Cơ điện luyện kim Cam Giá, Thái Nguyên; Nhà máy tấm lợp Cam Giá, Thái Nguyên); 02 nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa (Công ty CP tập đoàn gạch chịu lửa Thái Nguyên; nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa của doanh nghiệp Trung Thành)...

**4.3.2.5. Nhu cầu sử dụng Than cho sản xuất giấy và các hộ khác**

Trên địa bàn tỉnh hiện có các nhà máy lớn, lượng nhiên liệu than sử dụng tương đối nhiều như:

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
	Sử dụng than để	1000 tấn	350	350	350	350	350	390



	sản xuất Giấy và các hộ khác Than trong tỉnh chiếm	%	100	100	100	100	100	90
1	Sản xuất Giấy Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	50	50	50	50	50	50
		%	100	100	100	100	100	100
2	Các nhà máy khác Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	150	150	150	150	150	240
		%	85	85	85	85	85	85
3	Dân sinh Than trong tỉnh chiếm	1000 tấn	150	150	150	150	150	100
		%	100	100	100	100	100	100

*Điều tra, tính toán của nhóm xây dựng đề án*

Các hộ tiêu thụ còn lại bao gồm các hộ như: Cơ khí, Đúc, nhiệt luyện, lò rèn ... và các hộ nhỏ lẻ khác, chất đốt sinh hoạt của nhân dân... Than dùng cho các hộ này gồm nhiều chủng loại khác nhau và có thể linh hoạt trong việc sử dụng than, có thể chuyển đổi chủng loại than khi cần.

- *Than bùn*: Hiện nay than bùn chủ yếu dùng cho sản xuất phân bón hữu cơ sinh học. Nhu cầu than cho các ngành này được xác định dựa trên cơ sở tốc độ tăng trưởng bình quân qua từng giai đoạn.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng than của các hộ tiêu thụ trong tỉnh xem bảng

*Bảng nhu cầu sử dụng than của các hộ trong tỉnh*

TT	Khách hàng mua than	Khối lượng tiêu thụ (1000 tấn)			
		2016	2018	2020	2030
	<b>Tổng cộng</b>				
1	Hộ điện	950	950	950	950
2	Hộ xi măng (130-150Kg/tấn)	365	365	435	500
3	Hộ luyện, cán, kéo thép	620	620	1.000	1.000
4	Hộ sản xuất VLXD	155	155	195	200
5	Hộ SX giấy và các hộ khác	350	350	350	390
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.440</b>	<b>2.440</b>	<b>2.930</b>	<b>3.040</b>

*Tổng hợp của nhóm xây dựng đề án*

*Bảng khả năng khai thác than trong tỉnh đáp ứng nhu cầu sử dụng*

TT	Khách hàng mua than	Khối lượng tiêu thụ (1000 tấn)			
		2016	2018	2020	2030
	<b>Tổng cộng</b>				

1	Hộ điện	600	600	600	950
2	Hộ xi măng (130-150Kg/tấn)	365	365	435	500
3	Hộ luyện, cán, kéo thép	146	146	146	50
4	Hộ sản xuất VLXD	93,5	93,5	93,5	200
5	Hộ SX giấy và các hộ khác	310	310	310	390
	Tổng cộng:	<b>1.514,5</b>	<b>1.514,5</b>	<b>1.514,5</b>	<b>3.034,5</b>
	Khả năng đáp ứng (%)	62	62	52	-

Do đặc tính kỹ thuật các loại than trong tỉnh không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của một số ngành sản xuất, nên dù có nâng sản lượng khai thác các mỏ, thì than Thái Nguyên cũng chỉ duy trì khả năng đáp ứng: Hiện tại khoảng 62%, sau năm 2020 khi các dự án mở rộng của mỏ Núi Hồng và Khánh Hòa đi vào sản xuất ổn định thì sản lượng khai thác than thừa khả năng đáp ứng các nhu cầu than trong tỉnh và có thể xuất ra khỏi tỉnh 944,5 nghìn tấn. Nhưng lượng than mỡ cho luyện cốc sẽ thiếu khoảng 950 nghìn tấn.

#### **4.3.3. Định hướng công tác thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản than đến 2030.**

##### **4.3.3.1. Định hướng công tác thăm dò**

- Do đa phần các mỏ khoáng sản than có trữ lượng lớn trên địa bàn tỉnh đều đã được điều tra, đánh giá, thăm dò làm cơ sở đầu tư khai thác nhiên liệu phục vụ sản xuất trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên việc cung cấp nhiên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp và dân sinh không chỉ phục vụ riêng tỉnh Thái Nguyên, phải tính chung cho các tỉnh vùng Thủ đô Hà Nội, nên nhu cầu thị trường nhiên liệu phục vụ cho dân sinh có thể gấp trên 2 lần, nhu cầu thị trường nhiên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp có thể gấp trên 1,5 lần; Do vậy vẫn cần có cơ chế ưu tiên các nhà đầu tư có khả năng bỏ vốn đầu tư từ khâu thăm dò, khai thác đến chế biến khép kín bằng công nghệ, thiết bị hiện đại;

- Việc thăm dò phải được tiến hành theo quy hoạch, trên nguyên tắc có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn phát triển công nghiệp khai thác, chế biến và nhu cầu sử dụng khoáng sản than phục vụ sản xuất công nghiệp và dân sinh.

- Ưu tiên tiến hành thăm dò ở những mỏ, điểm khoáng sản than có triển vọng, điều kiện hạ tầng thuận lợi để đưa vào khai thác hiệu quả. Ưu tiên những đơn vị có sử dụng thiết bị, công nghệ có độ chính xác cao trong khâu thăm dò, đánh giá lại trữ lượng tài nguyên khoáng sản Than;

- Tiếp tục tìm kiếm phát hiện các điểm khoáng sản than mới; khi có đủ điều kiện có thể tiến hành điều tra, thăm dò để bổ sung trữ lượng tài nguyên phục vụ lâu dài cho sản xuất công nghiệp và dân sinh.

#### **4.3.3.2. Định hướng công tác khai thác**

- Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá lại trữ lượng còn lại của các mỏ và điểm khoáng sản than đã cấp phép, để có phương án điều chỉnh sản lượng nhiên liệu khai thác hợp lý; Trước mắt chỉ tổ chức khai thác các mỏ và điểm khoáng sản than đã cấp phép và ưu tiên đảm bảo đủ nhiên liệu phục vụ lâu dài cho các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng của Tỉnh;

- Ưu tiên các nhà đầu tư có khả năng tài chính mạnh bỏ vốn đầu tư khai thác bằng công nghệ, thiết bị hiện đại, đảm bảo cung ứng kịp thời nhiên liệu (cả về chủng loại và chất lượng) phục vụ lâu dài, bền vững cho các cơ sở sản xuất.

#### **4.3.3.3. Định hướng công tác chế biến và sử dụng**

- Chế biến khoáng sản là hoạt động phân loại, làm giàu khoáng sản, hoạt động khác nhằm tăng giá trị khoáng sản đã khai thác... Chế biến khoáng sản là chủ trương đúng đắn của Nhà nước nhằm nâng cao giá trị kinh tế, giá trị sử dụng, phát huy tối đa ưu thế tài nguyên. Khâu này ưu tiên đầu tư thiết bị, công nghệ chế biến hiện đại - phù hợp với đặc thù tài nguyên, sản phẩm phải có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu về nhiên liệu cho sản xuất công nghiệp và dân sinh. Tận thu triệt để tài nguyên khoáng sản, cho ít chất thải, thân thiện với môi trường và đảm bảo phát triển bền vững.

- Định hướng công tác chế biến: Quy hoạch lại các hệ thống sàng tuyển tại mỏ Than lớn Khánh Hòa, Núi Hồng theo hướng sàng tuyển tập trung để sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của nền KTQD, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm vốn đầu tư và cải thiện điều kiện bảo vệ môi trường. Giảm tối đa việc đầu tư các cụm xường sàng tuyển nhỏ lẻ, không tập trung tại các mỏ mà vẫn đáp ứng được nhu cầu than chất lượng than cho các hộ tiêu thụ; Áp dụng sơ đồ công nghệ thống nhất cho các cụm sàng mỏ để thuận lợi cho quản lý và chế tạo thiết bị. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào khâu tuyển than bãi sàng tại mỏ nhằm dần dần loại bỏ lao động thủ công nhặt than cục. Mỏ Làng Cầm-Phân Mễ đang khai thác than mỡ để luyện cốc dùng trong luyện kim; Tuy sản lượng của mỏ này chỉ khoảng 120 nghìn tấn/năm, nhưng cũng cần nghiên cứu đầu tư công nghệ tuyển sâu để thu hồi triệt để loại than này.

- Các mỏ than của Tỉnh đã cấp phép (*các mỏ nhỏ còn lại*):

+ Trong những năm tới cần nghiên cứu đầu tư quy hoạch mặt bằng, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật, thiết bị của các mỏ để cải thiện điều kiện lao động cho công nhân và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Tiếp tục lựa chọn những nhà đầu tư có khả năng tài chính mạnh bỏ vốn đầu tư chế biến than cốc bằng công nghệ, thiết bị hiện đại, cho sản phẩm có khả năng thay thế than cốc nhập khẩu phục vụ nhu cầu của ngành Luyện kim.

+ Lựa chọn những nhà đầu tư có khả năng tài chính mạnh bỏ vốn đầu tư chế biến than an toàn, bằng công nghệ, thiết bị hiện đại, cho sản phẩm thân thiện với môi trường để phục vụ nhu cầu nhiên liệu đốt dân sinh.

+ Từng bước hiện đại hóa khâu chế biến phân loại than tại các mỏ bằng công nghệ, thiết bị hiện đại, đồng bộ nhằm tiết kiệm tài nguyên và nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng khoáng sản than.

#### 4.3.4. Các kịch bản phát triển và lựa chọn.

Trên cơ sở các phương án phát triển trong Quy hoạch phát triển Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến 2020, đề ra các phương án phát triển cho ngành công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản than của Tỉnh như sau:

##### 4.3.4.1. Phương án 1:

*Bảng các chỉ tiêu chủ yếu phương án 1*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP	%	10	11-11,5
	Trong đó: CN&XD	%	15	14
2	Cơ cấu kinh tế		Đến năm 2020	Đến năm 2030
	Công nghiệp và xây dựng	%	52-53	52
	Nông lâm thủy sản	%	10-12	6
	Dịch vụ	%	36-37	42
3	Tăng trưởng: - Giá trị SXCN	%	>=15	>=13
	- Ngành KTCB K.Sản	%	8,4	4
	- Ngành KTCB K.sản than	%	4,0	5,7
4	Tổng vốn đầu tư (VNĐ) 7.873,464 Tỷ VNĐ	Tỷ	GĐ 2016 - 2020 là: 2.198,654	GĐ 2021 - 2030 là: 5.674,710

*Bảng sản lượng và GTSXCN phương án 1*

Loại	Năm 2015		2016 - 2020		2020 - 2030	
	Sản lượng	Giá trị SXCN	Sản lượng (Triệu)	Giá trị SXCN	Sản lượng	Giá trị SXCN

*Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020*

khoáng sản	(Triệu tấn/năm)	(tỷ đ)	tấn/năm)	(tỷ đ)	(Triệu tấn/năm)	(tỷ đ)
Than antraxit các loại (1,35 tr/t).	1,08	1.458	1,3685	1.847	3,02	4.077
Than mỡ (2,2 tr/t).	0,12	264	0,146	321,2	0,12	264
Than cốc (4tr/t).	0,6	240	0,07	280	0,07	280
Than sau CB phục vụ dân sinh(2tr/t).	0,15	300	0,15	300	0,15	300
<b>Cộng:</b>		<b>2.262</b>		<b>2.748,2</b>		<b>4.921</b>

**4.3.4.2. Phương án 2:**

*Bảng chỉ tiêu chủ yếu phương án 2*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	12,5	11-11,5
	Trong đó: CN&XD	%	15,4	12,5
2	Cơ cấu kinh tế		Đến năm 2020	Đến năm 2030
	Công nghiệp và xây dựng	%	52-53	52
	Nông lâm thủy sản	%	10-12	6
	Dịch vụ	%	36-37	42
3	Tăng trưởng: - Giá trị SXCN	%	>=15,2	>=13,1
	- Ngành KTCB K.Sản	%	9	4,1
	- Ngành KTCB K.sản Than	%	9	0,6
4	Tổng vốn đầu tư (VNĐ) 7.873,464 Tỷ VNĐ	Tỷ	từ 2016 - 2020 là: 6.213,779	từ 2021 - 2030 là: 1.659,685

*Bảng sản lượng và GTSXCN phương án 2*

Loại khoáng sản	Năm 2015		2016 - 2020		2020 - 2030	
	Sản lượng (Triệu tấn/năm)	Giá trị SXCN (tỷ đ)	Sản lượng (Triệu tấn/năm)	Giá trị SXCN (tỷ đ)	Sản lượng (Triệu tấn/năm)	Giá trị SXCN (tỷ đ)
Than antraxit các	1,08	1.458	1,9	2565	2,2	2970

loại (1,35 tr/t).						
Than mỡ (2,2 tr/t).	0,12	264	0,146	321,2	0,06	132
Than cốc (4tr/t).	0,6	240	0,07	280	0,07	280
Than sau CB phục vụ dân sinh(2tr/t).	0,15	300	0,15	300	0,15	300
<b>Cộng:</b>		<b>2.262</b>		<b>3.466,2</b>		<b>3.682</b>

#### 4.3.4.3. Nhận xét lựa chọn phương án:

##### \* Ưu, nhược điểm phương án 1:

- Tốc độ phát triển giai đoạn đầu từ 2015 đến 2020 ở mức độ thấp hơn so với mục tiêu phát triển ngành khai thác chế biến khoáng sản trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, nhưng lại phù hợp với: Điều kiện phân bố, trữ lượng và khả năng đưa các mỏ, điểm khoáng vào khai thác; điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn đến 2020 có xét triển vọng đến 2030 (*Dự án khai thác hầm lò mỏ Khánh Hoà có công suất là 600 ngàn tấn/năm tăng lên 1500 ngàn tấn/năm, có vốn đầu tư 4.015,125 Tỷ VNĐ khai thác trong giai đoạn 2021-2030*); Khả năng huy động vốn đầu tư khai thác của chủ mỏ.

- Tăng trưởng GTSXCN cả hai giai đoạn ở mức vừa phải (4 % và 5,7%) tăng tính chủ động cho chủ mỏ, không gây áp lực quá lớn về môi trường, cơ sở hạ tầng... nhưng giai đoạn 2016-2020 các cơ sở sản xuất của Tỉnh phải nhập khoảng 900.000 tấn than/năm, giai đoạn 2021-2030 các cơ sở khai thác lại phải xuất bán ra khỏi tỉnh 950.000 tấn than/năm.

- Tổng vốn đầu tư cho các giai đoạn vừa phải.

##### \* Ưu, nhược điểm phương án 2

- Tốc độ phát triển giai đoạn đầu từ 2015 đến 2020 phù hợp với mục tiêu phát triển ngành khai thác chế biến khoáng sản trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, nhưng lại không phù hợp với: Điều kiện phân bố, trữ lượng và khả năng đưa các mỏ, điểm khoáng vào khai thác; điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn đến 2020 có xét triển vọng đến 2030 (*Dự án khai thác hầm lò mỏ Khánh Hoà có công suất là 600 ngàn tấn/năm tăng lên 1500 ngàn tấn/năm, có vốn đầu tư 4.015,125 Tỷ VNĐ được đẩy lên khai thác trong giai đoạn 2016-2020*).

- Tăng trưởng GTSXCN giai đoạn đầu ở mức 9%/năm nhưng giai đoạn sau gần như không tăng 0,6%/năm; các chủ mỏ sẽ chịu áp lực lớn trong chuẩn bị đầu tư và gây áp lực quá lớn về môi trường, cơ sở hạ tầng... nhưng giai đoạn 2016-2020 các cơ sở sản xuất của Tỉnh chủ động được than trong tỉnh cho sản xuất.

- Tổng vốn đầu tư cũng như phương án 1, nhưng giai đoạn 2016-2020 quá lớn 6.213,779 Tỷ VNĐ, giai đoạn sau không đáng kể.

**4.3.4.4. Phương án lựa chọn (phương án cơ sở):**

Trên cơ sở xem xét các ưu và nhược điểm, tính khả thi của từng phương án, nên chọn phương án 1 làm phương án cơ sở do: Tăng trưởng GTSXCN cả hai giai đoạn ở mức vừa phải (4 % và 5,7%), tăng tính chủ động cho chủ mỏ, không gây áp lực quá lớn về huy động vốn, môi trường, cơ sở hạ tầng... phù hợp với điều kiện phân bố, trữ lượng và khả năng đưa các mỏ, điểm khoáng vào khai thác; phù hợp với điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam giai đoạn đến 2020 có xét triển vọng đến 2030 và kế hoạch đầu tư các dự án lớn của ngành than Việt Nam.

*Bảng tổng hợp phương án cơ sở*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2030
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP Trong đó: CN&XD	%	12,5	11-1,5
		%	14,4	12,5
2	Cơ cấu kinh tế		Đến năm 2020	Đến năm 2030
	Công nghiệp và xây dựng	%	49-50	52
	Nông lâm thủy sản	%	10-13	6
	Dịch vụ	%	38-40	42
3	Tăng trưởng: - Giá trị SXCN	%	>=15	>=13
	- Ngành KTCB K.Sản	%	8,4	4
	- Ngành KTCB K.sản than	%	4,0	5,7
4	Tổng vốn đầu tư (VNĐ) 7.873,364 Tỷ VNĐ	Tỷ	GD 2016 - 2020 là: 2.198,654	GD 2021 - 2030 là: 5.674,710

*Bảng sản lượng và GTSXCN phương án cơ sở*

Loại khoáng sản	Năm 2015		2016 - 2020		2020 - 2030	
	Sản lượng (Triệu tấn/năm)	Giá trị SXCN (tỷ đ)	Sản lượng (Triệu tấn/năm)	Giá trị SXCN (tỷ đ)	Sản lượng (Triệu tấn/năm)	Giá trị SXCN (tỷ đ)
Than antraxit các loại (1,35 tr/t).	1,08	1.458	1,3685	1.847	3,02	4.077
Than mỡ (2,2 tr/t).	0,12	264	0,146	321,2	0,12	264
Than cốc (4tr/t).	0,6	240	0,07	280	0,07	280

Than sau CB phục vụ dân sinh(2tr/t).	0,15	300	0,15	300	0,15	300
<b>Cộng:</b>		<b>2.262</b>		<b>2.748,2</b>		<b>4.921</b>

**Bảng tổng hợp vốn đầu tư.** (do các mỏ than lớn đều là của trung ương, nên vốn đầu tư chủ yếu dựa vào các dự án trong quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến 2030)

STT	Mỏ/Tên công trình	2015-2020 (Triệu VNĐ)	2021-2030 (Triệu VNĐ)	2015-2030 (Triệu VNĐ)
1	Núi Hồng	144480	438600	583080
2	Khánh Hòa	1476125	4702695	6178820
3	Làng Cầm - Phấn Mễ	278049	133415	411564
4	Các mỏ địa phương	300000	400000	700000
	<b>Cộng vốn đầu tư</b>	<b>2.198.654</b>	<b>5.674.710</b>	<b>7.873.364</b>

#### 4.3.4.5. Hiệu quả thực hiện quy hoạch:

- Đưa hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản than vào nề nếp và phát triển ổn định, bền vững.

- Chủ động được các loại nhiên liệu khoáng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và dân sinh của Tỉnh; Nhất là trong giai đoạn chúng ta đang tích cực, khuyến khích áp dụng các giải pháp để sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động của cả nền kinh tế, đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội để sớm đưa tỉnh ta trở thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020.

- Có đóng góp đáng kể về doanh thu và nộp ngân sách qua các loại thuế, phí trong hoạt động khai thác, chế biến: Trong số các mỏ, điểm khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác đa số đã đi vào hoạt động và đã đóng góp đáng cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong số các mỏ than đã được cấp giấy phép khai thác có mỏ than Khánh Hòa là đóng góp ngân sách lớn nhất trong nhóm, năm 2014 mỏ than Khánh Hòa đã đóng góp ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế và phí 117,1122 tỷ đồng; mỏ than Núi Hồng đã đóng góp ngân sách khoảng 81,2942 tỷ đồng; mỏ than phấn mễ đã đóng góp ngân sách 32,4598 tỷ đồng; các mỏ còn lại giá trị đóng góp còn hạn chế do hoạt động khai thác cầm chừng và việc đầu tư khai thác còn manh mún, giá khoáng sản trên thị trường xuống thấp do đó đã ảnh hưởng lớn đến việc đầu tư khai thác của các đơn vị được cấp phép khai thác. Tổng hợp các khoản đóng góp như sau:

+ Năm 2014 tổng doanh thu đạt 1.726,172 Ti đồng;



+ Năm 2014 tổng nộp ngân sách nhà nước 232,9228 Tỉ đồng (trong đó: Thuế Tài nguyên 155,1992; Nộp phí BVMT 18,647; Tiền thuê đất 7,4645; Tiền cấp quyền KT 0,1593; Các loại thuế khác 51,4528);

+ Năm 2015 ước khoảng 240 Tỉ đồng/năm;

+ Giai đoạn từ 2016 - 2020 ước nộp ngân sách 260 Tỉ đồng/năm;

+ Giai đoạn từ 2021 đến 2030 ước nộp ngân sách 320 Tỉ đồng/năm;

- Giải quyết lao động việc làm có thu nhập ổn định cho hàng nghìn lao động ở các huyện, thành phố, thị xã.

#### 4.4. Quy hoạch thăm dò khoáng sản than tỉnh Thái Nguyên.

##### 4.4.1 Giai đoạn 2015-2020:

- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 200 Tỷ VNĐ, trong đó các điểm mỏ của địa phương vốn đầu tư khoảng 30 Tỷ VNĐ.

- Thăm dò khoáng sản than trong giai đoạn này gồm các mỏ:

*Bảng tổng hợp các mỏ đưa vào Thăm dò 2015-2020*

ST T	Tên mỏ	Địa chỉ	Hiện trạng	Ghi chú
1	Mỏ than Núi Hồng (phần mở rộng)	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	Đã có DA thăm dò 34.020 m	
2	Mỏ than Khánh Hoà (phần mở rộng)	xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương; xã Phúc Hà, TP Thái Nguyên	Đã có DA thăm dò 6.340 m	
3	Mỏ than Bá Sơn,	xã Sơn Cẩm và Cổ Lũng, huyện Phú Lương	Đang khai thác	
4	Mỏ than Suối Huyền,	xã An Khánh và Cù Vân, huyện Đại Từ	Dừng khai thác	Đã KT 5.000 <sup>tấn</sup>
5	Mỏ than Làng Bún	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Đang khai thác	
6	Mỏ than Cát Nê,	xã Cát Nê, huyện Đại Từ và Phúc Thuận, Phổ Yên	Đã cấp phép, chưa KT	
7	Mỏ than Đồi Còi,	thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Đang khai thác	
8	Mỏ than Xóm 11,	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	Đã cấp phép, chưa KT	
9	Mỏ than xóm Thác Vạng,	xã An Khánh, huyện Đại Từ	Đã cấp phép, chưa KT	

10	Mỏ than Minh Tiến - Phú Cường	xã Minh Tiến và Phú Cường, huyện Đại Từ	Đã cấp phép, chưa KT	
11	Mỏ than Đồng Sầm	, xã An Khánh, huyện Đại Từ	Đã cấp phép, chưa KT	
12	Mỏ than Minh Tiến	xã Minh Tiến và Na Mao, huyện Đại Từ	Đã cấp phép, chưa KT	
13	Mỏ than Giang Tiên 1	thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Đã cấp phép, chưa KT	

- Đối với 11 điểm mỏ của địa phương đã cấp phép (như nêu ở bảng trên), nếu điều kiện cho phép có thể tiến hành thăm dò nâng cấp trữ lượng, để có phương án tổ chức khai thác hợp lý.

- Đối với các điểm mỏ mới phát hiện (nêu ở bảng sau) khi tổng hợp tài liệu, khảo sát thực địa (THTL, KSTĐ) xác định có triển vọng và nếu được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định và công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, thì có thể bổ sung quy hoạch và tổ chức thăm dò;

Bảng tổng hợp các mỏ mới phát hiện có thể đưa vào thăm dò 2016-2020

ST T	Tên mỏ	Địa chỉ	Hiện trạng	Ghi chú
1	Mỏ than Giang Tiên 2	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	Mỏ mới phát hiện	
2	Than đá Bảo Linh,	xã Bảo Linh, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
3	Than nâu Dân Tiến,	xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
4	Than đá Phú Xuyên	xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
5	Than Hùng Cường	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
6	Than đá Vĩnh Quang	xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
7	Than Phúc Xuân	xã Phúc Xuân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Mỏ mới phát hiện	
8	Than Thác Vạng 2,	xã An Khánh, huyện Đại Từ	Mỏ mới phát hiện	

#### 4.4.2. Giai đoạn 2021- 2030

- Sau Năm 2020 tiếp tục nghiên cứu tổng hợp tài liệu, khảo sát thực địa và đề xuất, nếu được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định và công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, thì có thể bổ sung quy hoạch và tổ chức thăm dò thêm một số điểm mỏ mới phát hiện, để làm cơ sở cấp phép hoạt động khoáng sản phục vụ nhu cầu sản xuất và dân sinh giai đoạn này.

- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 100 Tỷ VNĐ trong đó, các điểm mỏ của địa phương vốn đầu tư khoảng 20 Tỷ VNĐ.

#### 4.5. Quy hoạch khai thác khoáng sản than tỉnh Thái Nguyên

Trên cơ sở nhu cầu nhiên liệu cho sản xuất công nghiệp và dân sinh của Tỉnh, dự báo lộ trình khai thác những dự án lớn theo QH60 đối với các mỏ của Trung ương trên địa bàn:

\* **Mỏ Núi Hồng:** Trữ lượng mỏ theo kết quả rà soát trữ lượng địa chất huy động toàn mỏ vào Quy hoạch là 13,491 triệu tấn tương đương trữ lượng công nghiệp mỏ là 14,840 triệu tấn. Sản lượng mỏ từng giai đoạn như sau: từ 2015 đến 2020 đạt 400 ngàn tấn, từ năm 2025 đến 2030 đạt 500 ngàn tấn. Trong đó:

- Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng có công suất là 400 ngàn tấn/năm.
- Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng, có công suất là 500 ngàn tấn/năm, tham gia sản lượng từ năm 2023.

\* **Mỏ Khánh Hòa:** Trữ lượng mỏ theo kết quả rà soát trữ lượng địa chất huy động toàn mỏ vào Quy hoạch là 57,545 triệu tấn tương đương trữ lượng công nghiệp mỏ là 46,426 triệu tấn. Sản lượng khai thác mỏ từng giai đoạn như sau:

- Năm 2015 đạt 870 ngàn tấn,
- Năm 2020 đạt 800 ngàn tấn,
- Năm 2025 đạt 2 000 ngàn tấn
- Năm 2030 đạt 2 300 ngàn tấn.

So với QH60, sản lượng mỏ năm 2015 giảm 430 ngàn tấn; năm 2020 giảm 600 ngàn tấn; năm 2025 tăng 600 ngàn tấn và 2030 tăng 900 ngàn tấn. Trong đó:

- Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa có công suất là 800 ngàn tấn/năm, không thay đổi so với QH60.

- Dự án khai thác hầm lò rìa mong lộ thiên mỏ Khánh Hòa có công suất là 200 ngàn tấn/năm.

- Dự án khai thác hầm lò mỏ Khánh Hoà có công suất là 600 ngàn tấn/năm tăng lên 1 500 ngàn tấn/năm.

\* **Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ:** Trữ lượng mỏ: Theo kết quả rà soát trữ lượng địa chất huy động toàn mỏ vào Quy hoạch là 2,336 triệu tấn tương đương trữ lượng công nghiệp mỏ là 1,726 triệu tấn. Sản lượng mỏ từng giai đoạn như sau:

- Năm 2015 đạt 120 ngàn tấn;
- Năm 2020 đạt 98 ngàn tấn;

Năm 2025 đạt 129 ngàn tấn;

Năm 2030 đạt 50 ngàn tấn.

So với QH60, sản lượng mỏ năm 2015 giảm 10 ngàn tấn; năm 2020 giảm 32 ngàn tấn; năm 2025 giảm 1 ngàn tấn; năm 2030 giảm 80 ngàn tấn. Trong đó:

- Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn): công suất dự án là 100 ngàn tấn/năm kết thúc khai thác năm 2020.

- Dự án khai thác than mỡ Hàm lò Nam Làng Cẩm từ mức +0 ÷ -200 từ T.VII ÷ T.IX: công suất mỏ dự án 30 ngàn tấn/năm; kết thúc khai thác năm 2015.

- Dự án khai thác than mỡ Hàm lò Nam Làng Cẩm từ mức +0 ÷ -200 từ T.IX ÷ T.XII: dự án sẽ tham gia sản lượng năm 2015 với công suất dự án là 30 ngàn tấn/năm; kết thúc khai thác năm 2025.

- Dự án khai thác than mỡ hàm lò Nam Làng Cẩm từ mức +0 ÷ -200 từ T.XII ÷ T.XV: dự án sẽ tham gia sản lượng năm 2021 với công suất dự án là 30 ngàn tấn/năm; kết thúc khai thác năm 2028.

- Dự án khai thác hàm lò cánh chìm mỏ than Phần Mễ - Công ty gang thép Thái Nguyên: dự án sẽ tham gia sản lượng năm 2017 với công suất dự án là 40 ngàn tấn/năm; kết thúc khai thác năm 2029.

- Dự án khai thác hàm lò khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn) mỏ than Phần Mễ - Công ty Gang thép Thái Nguyên: tham gia sản lượng năm 2023 với công suất dự án là 50 ngàn tấn/năm.

- Dự án khai thác (giếng IX, đồi 75): công suất dự án là 70 ngàn tấn/năm; kết thúc khai thác năm 2016.

Đối chiếu với nhu cầu sử dụng than cho sản xuất và dân sinh để đưa ra phương án huy động khai thác các mỏ than trên địa bàn như sau:

#### 4.5.1. Khai thác giai đoạn 2015-2020.

- **Các mỏ của Trung ương:** QH60 đã hoạch định sản lượng khai thác giai đoạn này đối với các mỏ của Trung ương trên địa bàn như sau:

Tổng sản lượng khai thác than các mỏ của Trung ương giai đoạn này là 1.320.000 tấn than các loại.

Tổng vốn đầu tư cho khai thác và duy trì sản xuất các mỏ của Trung ương giai đoạn này là 1.728,654 Tỷ VNĐ (vốn vay và huy động từ các nguồn của doanh nghiệp).

Bảng SL các mỏ Trung ương QH60 đã hoạch định khai thác giai đoạn này

ST T	Tên mỏ	Địa chỉ	Sản lượng KT (tấn)	Ghi chú
1	Mỏ than Núi Hồng	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	400.000	QH60
2	Mỏ than Khánh Hoà	xã An Khánh, huyện	800.000	QH60

*Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020*

		Đại Từ		
3	Mỏ than mỡ Phấn Mễ,	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương		QH60
4	Mỏ than mỡ Làng Cắm	, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	120.000	Cộng mỏ Phấn mễ
	Cộng		1.320.000	

**- Các mỏ của địa phương:** Duy trì khai thác các mỏ của địa phương đã được cấp phép trước khi lập quy hoạch; với sản lượng tương đương công suất mỏ đã cấp phép. Tổng sản lượng khai thác than các mỏ của địa phương giai đoạn này là 194.500 tấn than các loại.

Tổng vốn đầu tư cho khai thác và duy trì sản xuất của các mỏ của địa phương giai đoạn này là 270,0 Tỷ VNĐ (*vốn vay và huy động từ các nguồn của doanh nghiệp*).

ST T	Tên mỏ	Địa chỉ	Sản lượng KT (tấn)	Ghi chú
1	Mỏ than Bá Sơn,	xã Sơn Cắm và CỎ Lũng, huyện Phú Lương	50.000	Công suất KT cấp phép
2	Mỏ than Suối Huyền,	xã An Khánh và Cù Vân, huyện Đại Từ	40.000	Công suất KT cấp phép
3	Mỏ than mỡ Làng Bún	, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	8.000	Công suất KT cấp phép
4	Mỏ than Cát Nê,	xã Cát Nê, huyện Đại Từ và Phúc Thuận, Phổ Yên	15.000	Công suất KT cấp phép
5	Mỏ than mỡ Đồi Còi,	thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	8.000	<i>(TL cho phép khai thác đến 2018)</i>
6	Mỏ than mỡ Xóm 11,	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	10.000	Công suất KT cấp phép
7	Mỏ than xóm Thác Vạng,	xã An Khánh, huyện Đại Từ	14.000	Công suất KT cấp phép
8	Mỏ than Minh Tiến - Phú Cường	xã Minh Tiến và Phú Cường, huyện Đại Từ	1.000	Công suất KT cấp phép

9	Mỏ than Đồng Sầm TLĐC 100.000 tấn	xã An Khánh, huyện Đại Từ	40.000	Công suất KT cấp phép
10	Mỏ than Minh Tiến	xã Minh Tiến và Na Mao, huyện Đại Từ	8.500	Công suất KT cấp phép
	Cộng:		<b>194.500</b>	

- Tổng hợp:

Tổng sản lượng khai thác than các mỏ của Trung ương và địa phương giai đoạn này là **1.514.500** tấn than các loại.

Tổng vốn đầu tư cho khai thác và duy trì sản xuất các mỏ của Trung ương và địa phương giai đoạn này là **1.998,654** Tỷ VNĐ (*vốn vay và huy động từ các nguồn của doanh nghiệp*).

#### 4.5.2. Khai thác giai đoạn 2021-2030.

- Các mỏ của Trung ương: Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các mỏ của Trung ương tổ chức khai thác theo đúng lộ trình QH60 đã hoạch định, do sản lượng khai thác giai đoạn này tăng cao gấp gần 3 lần giai đoạn trước (một số dự án lớn của Mỏ than Núi Hồng, Mỏ than Khánh Hoà phát huy hết công suất).

*Bảng SL các mỏ Trung ương QH60 đã hoạch định khai thác giai đoạn này*

ST T	Tên mỏ	Địa chỉ	Sản lượng KT (tấn)	Ghi chú
1	Mỏ than Núi Hồng (cả phần mở rộng)	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	500.000	
2	Mỏ than Khánh Hoà (cả phần mở rộng)	xã An Khánh, huyện Đại Từ	2.300.000	
3	Mỏ than Phấn Mễ,	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	BQ là	Cộng mỏ Phấn mễ đến 2030
4	Mỏ than Làng Cầm	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	120.000	chỉ còn 50.000
	Cộng		2.920.000	

Tổng vốn đầu tư cho khai thác và duy trì sản xuất các mỏ của Trung ương giai đoạn này là 5.194,710 Tỷ VNĐ (*vốn vay và huy động từ các nguồn của doanh nghiệp*)

Tổng sản lượng khai thác than các mỏ của Trung ương giai đoạn này là 2.920.000 tấn than các loại.

- **Các mỏ của địa phương:** Tiếp tục khai thác các mỏ đã được cấp phép giai đoạn trước; nhưng sản lượng khai thác than giai đoạn này đã giảm, do mỏ than mỡ Đồi Còi đã hết trữ lượng được phép khai thác (mặt khác các mỏ của Trung ương tăng hết công suất sản lượng), nên cũng không cần thiết đưa các mỏ mới vào khai thác.

Tổng sản lượng khai thác than các mỏ của địa phương giai đoạn này là 186.500 tấn than các loại.

Tổng vốn đầu tư cho khai thác và duy trì sản xuất các mỏ của địa phương giai đoạn này là 380 Tỷ VNĐ (*vốn vay và huy động từ các nguồn của doanh nghiệp*).

*Bảng SL các mỏ địa phương đã cấp phép hoạch định khai thác giai đoạn này*

ST T	Tên mỏ	Địa chỉ	Sản lượng KT (tấn)	Ghi chú
1	Mỏ than Bá Sơn	xã Sơn Cẩm và Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	50.000	(TL cho phép khai thác đến 2021)
2	Mỏ than Suối Huyền,	xã An Khánh và Cù Vân, huyện Đại Từ	40.000	
3	Mỏ than Làng Bún	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	8.000	(TL cho phép khai thác đến 2025)
4	Mỏ than Cát Nê,	xã Cát Nê, huyện Đại Từ và Phúc Thuận, Phổ Yên	15.000	
5	Mỏ than Xóm 11	xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	10.000	(TL cho phép khai thác đến 2025)
6	Mỏ than xóm Thác Vạng,	xã An Khánh, huyện Đại Từ	14.000	(TL cho phép khai thác đến 2027)
7	Mỏ than Minh Tiến - Phú Cường	xã Minh Tiến và Phú Cường, huyện Đại	1.000	(TL cho phép khai thác đến

		Từ		2024)
8	Mỏ than Đồng Sầm	xã An Khánh, huyện Đại Từ	40.000	
9	Mỏ than Minh Tiến	xã Minh Tiến và Na Mao, huyện Đại Từ	8.500	
10	Cộng		186.500	

Đối với các mỏ có đủ điều kiện, được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoáng định, công bố khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, thì có thể bổ sung quy hoạch và đưa vào khai thác thêm một số điểm mỏ mới phát hiện (*chỉ thật sự cần thiết mới đưa các mỏ sau vào khai thác*).

*Bảng các khu vực mỏ nhỏ lẻ có thể đưa vào khai thác giai đoạn này:*

STT	Tên mỏ	Địa chỉ	Ghi chú
1	Mỏ than mỡ Giang Tiên 1 TLĐC 5.000 tấn	TT Giang Tiên, Phú Lương	
2	Mỏ than mỡ Giang Tiên 2	TT Giang Tiên, Phú Lương	
3	Than đá Bảo Linh,	xã Bảo Linh, huyện Định Hóa,	
4	Than nâu Dân Tiến,	xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai,	
5	Than đá Phú Xuyên	xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ,	
6	Than Hùng Cường	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ,	
7	Than đá Vĩnh Quang	xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ,	
8	Than Phúc Xuân	xã Phúc Xuân, huyện Đại Từ,	
9	Than Thác Vạng 2, Cộng	xã An Khánh, huyện Đại Từ	

Tổng sản lượng khai thác than các mỏ của Trung ương và địa phương giai đoạn này là **3.106.500** tấn than các loại (*không tính các điểm mỏ nhỏ lẻ*).

Tổng vốn đầu tư cho khai thác và duy trì sản xuất của các mỏ giai đoạn này là **5.574,710** Tỷ VNĐ (*vốn vay và huy động từ các nguồn của doanh nghiệp*).

#### **4.6. Quy hoạch sử dụng khoáng sản than tỉnh Thái Nguyên**

##### **4.6.1. Quy hoạch sử dụng khoáng sản than cho ngành điện:**

Trên địa bàn tỉnh giai đoạn từ 2016 đến sau năm 2020 vẫn duy trì hoạt động 02 nhà máy nhiệt điện hiện có (Nhà máy nhiệt điện Quan Triều và Nhà máy nhiệt điện An Khánh). Từ đó ta có Dự báo lượng nhiên liệu than cho sản xuất nhiệt điện của tỉnh các giai đoạn như bảng sau:

*Bảng quy hoạch sử dụng than cho nhiệt điện trong tỉnh:*



TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
-	Tổng lượng than sử dụng cho nhiệt điện	1000 tấn	950	950	950	950	950	950
-	Than trong tỉnh	1000 tấn	660	660	760	760	950	950
-	Chiếm tỷ lệ	%	70	70	80	80	100	100

#### 4.6.2. Quy hoạch sử dụng khoáng sản than cho sản xuất xi măng:

Trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 vẫn duy trì hoạt động 05 nhà máy xi măng hiện có (Nhà máy xi măng Quang Sơn có quy mô công suất 1,5 triệu tấn xi măng/năm; Nhà máy xi măng La Hiên có quy mô công suất 0,85 triệu tấn xi măng/năm; Nhà máy xi măng Quan Triều có quy mô công suất 0,75 triệu tấn xi măng/năm; Nhà máy xi măng Cao Ngạn có quy mô công suất 0,08 triệu tấn xi măng/năm; Nhà máy xi măng Lưu Xá có quy mô công suất 0,06 triệu tấn xi măng/năm). Sau năm 2020 sẽ nâng công suất các nhà máy xi măng để đạt tổng sản lượng 4 đến 4,5 triệu tấn/năm. Từ đó ta có Dự báo lượng nhiên liệu than cho sản xuất xi măng của tỉnh các giai đoạn như bảng sau:

*Bảng quy hoạch sử dụng than cho xi măng trong tỉnh*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
	Tổng lượng than sử dụng cho xi măng	1000 tấn	365	365	365	435	435	500
	Than trong tỉnh	1000 tấn	365	365	365	435	435	500
	Chiếm tỷ lệ	%	100	100	100	100	100	100

#### 4.6.3. Quy hoạch sử dụng khoáng sản than cho luyện, cán kéo thép

Trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 vẫn duy trì hoạt động 04 nhà máy có sử dụng lò cao hiện có (Nhà máy của: Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, có quy mô công suất từ 0,2 lên 0,5 triệu tấn gang/năm; Công ty CP luyện kim đen Thái Nguyên, có quy mô công suất từ 0,05 lên 0,1 triệu tấn gang/năm; Công ty CP luyện, cán kéo thép Gia Sàng và Công ty CP Gang Hoa Trung, có tổng công suất từ 0,04 triệu tấn gang/năm). Sau năm 2020 chỉ duy trì sản xuất ổn định các nhà máy trên để đạt tổng sản lượng từ 0,5 đến 0,64 triệu tấn/năm. Từ đó ta có Dự báo lượng nhiên liệu than cho sản xuất thép của tỉnh các giai đoạn như bảng sau:

*Bảng quy hoạch sử dụng than cho luyện thép, cán kéo thép:*

TT	Nhu cầu than	Đơn	2016	2017	2018	2019	2020	2030
----	--------------	-----	------	------	------	------	------	------

		vị						
-	Lượng than cốc để luyện thép	1000 tấn	250	250	250	350	350	500
-	Than trong tỉnh qui ra than cốc	1000 tấn	60	60	60	60	60	25
-	Chiếm tỷ lệ	%	24	24	24	17	17	5

#### 4.6.4. Quy hoạch sử dụng Than cho sản xuất vật liệu xây dựng

Trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 chỉ duy trì hoạt động các nhà máy sản xuất gạch Tuylen có hiệu quả với sản lượng khoảng 240 triệu viên/năm, Sau năm 2020 giảm dần sản lượng các nhà máy này xuống khoảng 180 triệu viên/năm khi gạch không nung đã có chỗ đứng trên thị trường; Lượng than cần dùng sản xuất gạch Tuylen.

Tiếp tục duy trì hoạt động các nhà máy sản xuất VLXD hiện có: Ngói, vật liệu ốp lát (Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý, KCN Sông Công; Nhà máy gạch ốp lát Prime Phổ Yên, Thuận Thành, Phổ Yên), Tấm lợp (Công ty CP tấm lợp và VLXD Chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên; Tấm lợp- Công ty CP Cơ điện luyện kim Cam Giá, Thái Nguyên; Nhà máy tấm lợp Cam Giá, Thái Nguyên); 02 nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa (Công ty CP tập đoàn gạch chịu lửa Thái Nguyên; nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa của doanh nghiệp Trung Thành)...Có thể thu hút đầu tư thêm một số nhà máy sản xuất vật liệu: Trang trí, ốp lát, gốm sứ... Từ đó ta có cân đối lượng tiêu thụ và khả năng đáp ứng nhiên liệu than cho sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh các giai đoạn như bảng sau:

*Bảng quy hoạch sử dụng than cho các cơ sở sản xuất VLXD trong tỉnh*

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2030
	Tổng lượng than để sản xuất VLXD	1000 tấn	155	155	155	175	195	200
	Than trong tỉnh	1000 tấn	124	124	124	175	195	200
	Chiếm tỷ lệ	%	80	80	80	100	100	100

Khu vực sản xuất VLXD khả năng cung ứng than của tỉnh là 100%, nhưng do một số cơ sở sản xuất đang quen dùng than cám Quảng Ninh, nên giai đoạn 2015-2018 chỉ hoạch định lượng than của tỉnh đáp ứng 80%.

#### 4.6.5. Quy hoạch sử dụng Than cho sản xuất giấy và các hộ khác

Trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 vẫn duy trì hoạt động các nhà máy giấy hiện có (Nhà máy của: Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ; Công ty CP giấy Tân Long, có quy mô công suất từ 0,05 lên 0,1 triệu tấn gang/năm; Công ty CP giấy Trường Xuân Phổ Yên Thái Nguyên). Sau năm 2020 chỉ duy trì sản xuất ổn định các nhà máy giấy trên và thu hút đầu tư thêm một số nhà máy sản xuất Cơ khí, Đúc, nhiệt luyện, rèn dập.... Lượng than dùng làm chất đốt sinh hoạt của nhân

dân xu thế sẽ giảm dần qua các giai đoạn...than dùng cho các hộ này gồm nhiều chủng loại khác nhau và có thể linh hoạt trong việc sử dụng than hoặc chuyển đổi chủng loại than khi cần.

Từ đó ta hoạch định lượng nhiên liệu than cho sản xuất giấy và các hộ khác của tỉnh các giai đoạn như bảng sau:

TT	Nhu cầu than	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	2021-2030
	Tổng lượng than để sản xuất Giấy và các hộ khác	1000 tấn	210	210	210	210	210	210
	Than trong tỉnh	1000 tấn	168	168	168	168	168	210
	Chiếm tỷ lệ	%	80	80	80	80	80	100

- *Than bùn*: Hiện nay than bùn chủ yếu dùng cho sản xuất phân bón hữu cơ sinh học. Nhu cầu than cho các ngành này được xác định dựa trên cơ sở tốc độ tăng trưởng bình quân qua từng giai đoạn.

Tổng hợp quy hoạch sử dụng than của các hộ trong tỉnh xem bảng sau:

*Bảng tổng hợp quy hoạch đáp ứng nhu cầu sử dụng than trong tỉnh*

TT	Khách hàng mua than	Khối lượng tiêu thụ (1000 tấn)			
		2016	2018	2020	2021-2029
	<b>Tổng cộng</b>				
1	Hộ điện	738	738	738	950
2	Hộ xi măng (130-150Kg/tấn)	365	365	435	500
3	Hộ luyện, cán, kéo thép	120	120	120	120
4	Hộ sản xuất VLXD	124	124	195	200
5	Hộ SX giấy và các hộ khác	168	168	168	210
	Tổng cộng lượng cần đáp ứng	1.515	1.515	1.656	1.980
	Tổng cộng lượng nhu cầu không tính than mỡ	1680	1680	1790	1860
	Tổng cộng lượng nhu cầu tính cả than mỡ	2.180	2.180	2.790	2.860
	Khả năng khai thác:	<b>1.514,5</b>	<b>1.514,5</b>	<b>1.514,5</b>	<b>3.034,5</b>

Do đặc tính kỹ thuật các loại than trong tỉnh không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của một số ngành sản xuất, nên dù có nâng sản lượng khai thác các mỏ, thì than Thái Nguyên cũng chỉ duy trì khả năng đáp ứng 100% cho các hộ sản

xuất: xi măng, VLXD, SX giấy và các hộ khác. Riêng hộ luyện, cán, kéo thép chỉ đáp ứng được từ 17 đến 24%, đến năm 2030 chỉ còn 5%. Sau năm 2020 khi các dự án mở rộng của mỏ Núi Hồng và Khánh Hòa đi vào sản xuất ổn định thì sản lượng khai thác than thừa khả năng đáp ứng các nhu cầu than trong tỉnh và có thể xuất ra khỏi tỉnh 944,5 nghìn tấn. Sau năm 2030 vẫn duy trì sản lượng gang lò cao từ 500.000 đến 600.000 tấn/năm, thì lượng than mỡ cho luyện cốc sẽ thiếu trên 1 triệu tấn/năm (hoặc phải nhập khẩu 50.000 tấn cốc).

#### **4.7. Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động KS than**

Theo điều 28 Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 đã quy định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cụ thể như sau:

1. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

b) Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

c) Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

đ) Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

b) Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

c) Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Trường hợp khu vực đang có hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trong khu vực đó được đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 của Luật này phải báo

cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh quy hoạch khoáng sản có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khoanh định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan.

Đôi chiếu với kết quả của dự án: "Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Thái Nguyên" do Sở tài nguyên và môi trường Thái Nguyên thực hiện năm 2013 thì các mỏ và điểm khoáng sản than đã cấp phép và được tổng hợp trong quy hoạch này không nằm vào khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

#### 4.8. Khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản khoáng than

Các mỏ và điểm khoáng sản than được tổng hợp dưới đây sau khi có kết quả thăm dò khả thi và đủ điều kiện theo qui định sẽ đưa vào đấu thầu hoạt động khoáng sản khoáng than:

TT	Tên mỏ	Địa chỉ	Ghi chú
1	Mỏ than mỡ Giang Tiên 2	TT Giang Tiên, Phú Lương	
2	Than đá Bảo Linh,	xã Bảo Linh, huyện Định Hóa,	
3	Than nâu Dân Tiến,	xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai,	
4	Than đá Phú Xuyên	xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ,	
5	Than Hùng Cường	xã Tiên Hội, huyện Đại Từ,	
6	Than đá Vĩnh Quang	xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ,	
7	Than Phúc Xuân	xã Phúc Xuân, huyện Đại Từ,	
8	Than Thác Vạng 2,	xã An Khánh, huyện Đại Từ	

#### 4.9. Danh mục các dự án đầu tư thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến 2030

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Vốn đầu tư (Triệu VNĐ)		Nguồn vốn
			2015 – 2020	2021-2030	
1	Các Dự án thăm dò, khai thác và duy trì sản xuất mục 4.4 và 4.5	Mỏ than Núi Hồng	144.480	438.600	Trong nước

	Các Dự án thăm dò, khai thác và duy trì sản xuất mục 4.4 và 4.5	Mỏ than Khánh Hòa	1.476.125	4.702.695	Trong nước
2	Các Dự án thăm dò, khai thác và duy trì sản xuất mục 4.4 và 4.5	Mỏ than Làng Cẩm - Phấn Mễ	278.049	133.415	Trong nước
3	Các Dự án thăm dò, khai thác và duy trì sản xuất mục 4.4 và 4.5	Mỏ tại các huyện, thành, thị	300.000	400.000	Trong nước
	<b>Cộng</b>		<b>2.198.654</b>	<b>5.674.710</b>	
	<b>Tổng vốn đầu tư 2016-2030</b>		<b>7.873.364,0</b>		

#### 4.10. Tổng hợp các nhu cầu về đất đai và vốn phục vụ thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

##### 4.10.1. Đất đai cho thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản than

Cấp đất cho thăm dò, khai thác mỏ và xây dựng nhà xưởng, các công trình phụ trợ, khu nhà ở cho cán bộ công nhân và khu văn phòng cho các doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Dự tính như sau:

- Đất cho các Dự án thăm dò, khai thác mỏ được tính theo từng dự án cụ thể: các mỏ lớn như Mỏ than Khánh Hòa, Núi Hồng, Làng Cẩm - Phấn Mễ thường từ vài chục đến hàng trăm ha. Dự án thăm dò, khai thác các điểm mỏ địa phương quản lý chỉ vài ha đến vài chục ha.

- Đất cho các công trình tuyển tại các mỏ: Khoảng 2 ha đến 10 ha/mỏ.

- Đất cho công trình phụ trợ khác tại các mỏ: Khoảng 2 ha đến 30 ha/mỏ.

- Đất xây khu nhà ở và văn phòng: Khoảng 2 ha/mỏ.

##### 4.10.2. Tổng hợp nhu cầu về vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

*Bảng Tổng hợp vốn đầu tư.*

*ĐVT: tỷ đồng*

Giai Đoạn Công việc	2015-2030	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn
		2015 - 2020	2021 - 2030	
Thăm dò	300	200	100	

*Quy hoạch khai thác, sử dụng Than trên địa bàn Thái Nguyên đến năm 2020*

---

Khai thác và duy trì sản xuất	7.573,364	1.998,654	5.574,71	
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>7.873,364</b>	<b>2.198,654</b>	<b>5.674,71</b>	Doanh nghiệp huy động từ nhiều nguồn.

## **PHẦN V**

### **GIẢI PHÁP TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **5.1. Các giải pháp chính thực hiện quy hoạch**

##### **5.1.1. Giải pháp về hạ tầng cơ sở**

- Cần phải gắn quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh với quy hoạch phát triển các ngành của Tỉnh (kể cả công nghiệp khai thác khoáng sản); quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ của Tỉnh (các khu cụm điểm công nghiệp; giao thông vận tải, điện, nước...); sử dụng đất đai của Tỉnh để tạo nên sự hài hoà, thuận lợi, tránh lãng phí đầu tư trong quá trình tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản than.

- Nhìn chung đa phần các mỏ khoáng sản than đều nằm gần các tuyến đường bộ, đường sắt, đường điện quốc gia nên có thể kết hợp sử dụng các công trình này cho công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến sử dụng. Có thể kết hợp nhiều nguồn vốn như ngân sách địa phương, vốn góp của các doanh nghiệp, các nguồn vốn khác (nhưng chủ yếu là vốn của doanh nghiệp) để tạo lập hạ tầng cơ sở thuận lợi sử dụng chung với nhiều mục đích trên địa bàn Tỉnh

##### **5.1.2. Giải pháp về vốn**

- Doanh nghiệp huy động vốn từ các nguồn: Vay tín dụng; tư nhân, hỗn hợp, cổ phần... Để đầu tư vào khâu thăm dò, khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản than;

- Những nhà đầu tư bỏ vốn ra thăm dò khoáng sản được ưu tiên xem xét cấp phép khai thác khoáng sản tại khu vực thăm dò;

- Khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn đổi mới, áp dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến phục vụ cho khai thác, chế biến khoáng sản than nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

- Lựa chọn phương án đầu tư hợp lý, có trọng điểm vào các mỏ phù hợp với quy hoạch này và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

##### **5.1.3. Giải pháp về nguồn nhân lực**

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân trong ngành khai thác khoáng sản như kỹ thuật khai thác, chỉ huy nổ mìn và thợ mìn...

- Bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý doanh nghiệp, giám đốc điều hành mỏ để nâng cao trình độ quản lý, năng lực điều hành.



- Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động trong các hộ bị ảnh hưởng và các hộ trong diện di dời tái định cư bởi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

- Hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn cho công nhân trong ngành khai thác, chế biến khoáng sản theo qui chế hiện hành của Tỉnh.

- Các doanh nghiệp tuyển lao động thông qua các trường đào tạo chuyên nghiệp, các trung tâm dạy nghề của Tỉnh.

#### **5.1.4. Giải pháp về kỹ thuật và công nghệ**

- Ngành khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản than Việt nam đã có hàng chục năm phát triển và đã đạt được nhiều thành tựu về công nghệ và thiết kế chế tạo thiết bị. Do đó khâu khai thác và tuyển chủ yếu sử dụng công nghệ và thiết bị trong nước, chỉ nhập một số thiết bị nước ngoài có chất lượng nổi trội hẳn và đặc thù riêng đối với khoáng sản than; nhưng cũng phải quan tâm đến tính đồng bộ, tận thu tối đa tài nguyên và không gây tác động xấu đến môi trường;

- Đối với các mỏ đã và đang tiến hành khai thác, chế biến, các cơ sở sản xuất ... cần đánh giá lại trình độ công nghệ để có phương án đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường... Với phương châm: Công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại trên cơ sở tận dụng thiết bị, công nghệ đang có; đầu tư vào những khâu then chốt, quan trọng.

- Đối với các cơ sở chế biến sâu đầu tư mới: Các nhà đầu tư nhất thiết phải lựa chọn công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại trên thế giới. Trang bị đầy đủ thiết bị phân tích, kiểm tra... Thiết bị bảo vệ và xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm trong quá trình sản xuất.

#### **5.1.5. Giải pháp bảo vệ môi trường và sinh thái**

- Quá trình khai thác, chế biến khoáng sản than có nhiều tác động xấu đến môi trường xung quanh, phải đặt vấn đề bảo vệ môi trường lên hàng đầu, đối với những mỏ lớn cần bố trí khâu chế biến tập trung trong phạm vi mỏ, không gần các khu đô thị, khu đông dân cư; cần phải có các biện pháp công nghệ xử lý triệt để ô nhiễm môi trường.

- Các dự án đầu tư vào khai thác, chế biến khoáng sản than phải làm đầy đủ các thủ tục theo quy định của luật môi trường, thực hiện triệt để và nghiêm túc các giải pháp bảo vệ môi trường. Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp để xảy ra sự cố môi trường, nhưng không có giải pháp khắc phục hữu hiệu sẽ bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

- Thực hiện đề án bảo vệ môi trường thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và những năm tiếp theo của Tỉnh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, có sự phối hợp, phân công, phân cấp rõ ràng.

- Các cơ sở khai thác, chế biến phải ký quỹ phục hồi môi trường và nộp phí bảo vệ môi trường, phí nước thải. Thực hiện nghiêm túc việc đóng của mỏ theo quy định của pháp luật.

#### **5.1.6. Giải pháp quản lý Nhà nước về tài nguyên, khoáng sản**

- Thực hiện nghiêm túc các kết luận của Ban thường vụ Tỉnh uỷ về quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Thực hiện nghiêm túc: Đề án Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản than giai đoạn đến 2020, có xét đến 2030; Đề án quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trong giai đoạn 2016-2020 và các Quy định của UBND Tỉnh về lựa chọn nhà đầu tư trong lĩnh vực khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản; trình tự thủ tục lập, thẩm định và tổ chức thực hiện dự án đầu tư khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động khoáng sản trên địa bàn để nâng cao nhận thức hiểu đúng và chấp hành đúng các quy định của Luật Khoáng sản và các luật có liên quan.

- Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản qui phạm pháp luật về hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND Tỉnh theo đúng qui định của pháp luật.

- Đề cao vai trò và trách nhiệm tham mưu, đề xuất, thẩm định của sở Công Thương, sở Xây dựng, sở Tài nguyên & Môi trường trong quản lý hoạt động khoáng sản. Tăng cường sự phối hợp quản lý của các ngành, các cấp về tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác.

- Để đảm bảo ngành công nghiệp khai thác khoáng sản phát triển ổn định và bền vững đóng góp có hiệu quả vào phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và cả nước. Yêu cầu các tổ chức cá nhân hoạt động khoáng sản muốn được cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác chế biến khoáng sản phải có năng lực tài chính, có trình độ công nghệ tiên tiến, có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý chuyên ngành được đào tạo cơ bản và có kinh nghiệm trong hoạt động thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản; có dự án đầu tư khả thi, hiệu quả, được thẩm định phê duyệt theo quy định của pháp luật; có cam kết và thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Bảo đảm quyền lợi của người dân và thực hiện nghĩa vụ với địa phương nơi có hoạt động khoáng sản. Khuyến khích các dự án chế biến sâu gắn với sử dụng khoáng sản than. Không cấp giấy phép hoạt động khoáng sản cho tổ chức, cá nhân không đủ điều

kiện và năng lực. Công bố công khai các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động khoáng sản than.

- Việc lập dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; lập thiết kế cơ sở và thiết kế mỏ phải do các đơn vị tư vấn chuyên ngành có đủ kinh nghiệm và điều kiện hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ 6 tháng, 1 năm tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên ngành hoạt động khoáng sản, kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý triệt để các hành vi vi phạm pháp luật về khoáng sản. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo quản lý tài nguyên khoáng sản Tỉnh; Xác định rõ vai trò trách nhiệm của các đội quản lý liên ngành về khoáng sản.

- Tăng cường biên chế, cơ cấu tổ chức, trang bị đầy đủ điều kiện làm việc cho hệ thống quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản của sở Tài nguyên & Môi trường, sở Công Thương, sở Xây dựng đến cấp huyện để đủ sức hoàn thành nhiệm vụ được giao.

#### **5.1.7. Giải pháp bảo vệ quyền lợi người dân, địa phương**

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đảm bảo quyền lợi của người dân và địa phương tại vùng có khoáng sản Than. Đối với những khu vực mỏ phải di dân tái định cư ngoài việc đền bù theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư phải có phương án hỗ trợ tạo công ăn việc làm, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân khu vực tái định cư, nhất là các mỏ có diện tích khai thác lớn như: khu vực mỏ Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm-Phấn Mễ..., có trách nhiệm hỗ trợ, đóng góp với địa phương trong tu sửa, xây mới cơ sở hạ tầng như: Hệ thống giao thông, điện, nước...

### **5.2. Cơ chế chính sách**

#### **5.2.1. Chính sách thị trường và khuyến khích đầu tư**

- Ưu tiên các dự án khai thác chế biến khoáng sản than phục vụ cho các ngành sản xuất, đời sống dân sinh trên địa bàn Tỉnh.

- Áp dụng chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư mới cơ sở chế biến gắn với sử dụng khoáng sản than theo chính sách hiện hành; đầu tư nâng cấp hạ tầng cơ sở trên địa bàn hoạt động khai thác khoáng sản v.v.

#### **5.2.2. Chính sách huy động vốn**

- Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, thu hút các nguồn vốn khác như hình thành các công ty cổ phần.

- Đa dạng hoá các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức công ty cổ phần.

- Niêm yết và bán cổ phần tại thị trường chứng khoán để lấy vốn đầu tư mở rộng và phát triển sản xuất.

### **5.2.3. Quyền lợi người dân và địa phương nơi có hoạt động khoáng sản**

Thực hiện theo các quy định của pháp luật; người dân sống trong vùng có hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được hưởng :

- Được bảo hộ quyền lợi tại nơi có khoáng sản được khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật.

- Đền bù đất đai, các công trình kiến trúc, hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả và hỗ trợ di dân tái định cư theo chính sách hiện hành của nhà nước.

- Được ưu tiên bố trí việc làm tại doanh nghiệp trực tiếp có công trình ảnh hưởng đến đời sống của họ.

- Được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động trong vùng bị ảnh hưởng.

- Thực hiện chính sách đảm bảo quyền lợi của địa phương trong bảo vệ tài nguyên khoáng sản than chưa được khai thác.

### **5.3. Tổ chức thực hiện**

#### **5.3.1. Công bố và triển khai quy hoạch.**

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng từ các cấp, các ngành đến các đơn vị, tổ chức, cá nhân, nhân dân vùng có các hoạt động khoáng sản; về các quy định hiện hành của pháp luật, đặc biệt là Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản; Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến 2030; Các Quy hoạch, Quy định khác có liên quan và bản quy hoạch này;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến 2020, có xét đến 2030, sau khi có ý kiến thoả thuận của Bộ Công Thương, được Hội đồng thẩm định dự án quy hoạch tiến hành thẩm định, trình thông qua HĐND Tỉnh trước khi trình UBND Tỉnh phê duyệt, công bố và triển khai đến các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, cơ sở đang hoạt động khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh.

- Sau khi công bố quy hoạch, mọi hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản than phải xuất phát từ quy hoạch và các quy định của pháp luật.

#### **5.3.2. Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch hàng năm.**

Quy hoạch là cơ sở để lập kế hoạch hàng năm về phát triển công nghiệp khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản than; là cơ sở phát triển ngành khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản than trong phát triển công nghiệp và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

### **5.3.3. Trách nhiệm các ngành, các cấp.**

#### **5.3.3.1. Sở Công Thương.**

- Chủ trì cùng các ngành chức năng và UBND các cấp (Huyện, Xã và tương đương) tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch được duyệt.

- Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về: Công nghiệp khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh, phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường trong công tác cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Phối hợp với các ngành có liên quan rà soát lại các cơ sở khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản than, để có giải pháp chấn chỉnh về mặt công nghệ, môi trường công nghiệp.

- Hàng năm đề xuất với UBND Tỉnh những điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch để phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

#### **5.3.3.2. Sở Tài nguyên & Môi trường.**

- Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản, sử dụng đất đai, Môi trường và theo dõi việc thực hiện công tác: điều tra, thăm dò khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với sở Công Thương trong công tác cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản than trên địa bàn Tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan xây dựng và triển khai cơ chế bảo trợ, hỗ trợ nhân dân vùng có hoạt động khoáng sản.

#### **5.3.3.3. Các cấp các ngành có liên quan.**

Các Sở: Kế hoạch & Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Giao thông vận tải, UBND các cấp...trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với sở Công Thương, Sở Tài nguyên & Môi trường thực hiện tốt quy hoạch này.

#### **5.3.3.4. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản.**

- Các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động khoáng sản có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh: Các quy định của Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan và có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy hoạch này.

- Bảo vệ tài nguyên khoáng sản trong ranh giới mỏ; khai thác, chế biến hợp lý tiết kiệm đúng thiết kế mỏ, thực hiện an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ và phục hồi môi trường - môi sinh - đất đai; bảo đảm quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khai thác mỏ, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương nơi có hoạt động khoáng sản, bồi thường các thiệt hại do hoạt động khoáng sản của mình gây ra..

#### **5.3.4. Sản phẩm của Đề án.**

- Phần thuyết và các phụ lục kèm theo.

- Phần bản vẽ đi kèm Đề án.

- Báo cáo sẽ được in trên giấy thành 12 bộ và 2 đĩa CD.

### **5.3.5. Kết luận và kiến nghị.**

#### **5.3.5.1. Kết luận.**

- Công nghiệp khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản than ở Thái Nguyên có điều kiện để phát triển nhanh về qui mô, sản lượng. Do đó cần xây dựng ngành công nghiệp khai thác và chế biến sử dụng khoáng sản than của Tỉnh thành một ngành công nghiệp quan trọng với qui mô tương xứng với tiềm năng tài nguyên; với trình độ kỹ thuật công nghệ cao, sản phẩm đủ đáp ứng nhu cầu cho đầu tư phát triển của Tỉnh và Vùng.

- Quy hoạch này là căn cứ chủ yếu để điều chỉnh toàn bộ hoạt động điều tra, đánh giá, thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản than một cách có hiệu quả trên địa bàn Tỉnh, đảm bảo cho sự phát triển ngành công nghiệp khai thác khoáng sản ổn định, bền vững.

#### **5.3.5.2. Kiến nghị.**

Đề nghị các Bộ, Ngành Trung ương phối hợp, ủng hộ Thái Nguyên thực hiện tốt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản than trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến 2020, có xét đến 2030.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**